

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG
---oOo---

BÁO CÁO TỔNG KẾT

“ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI CỦA
DỰ ÁN : XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN THEO HƯỚNG
CNHHĐH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH
TẾ HỆ THỐNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI
HUYỆN XUÂN LỘC TỈNH ĐỒNG NAI”

(Thuộc Dự Án Xuân Lộc Đồng Nai)

TP. Hồ Chí Minh Tháng 11 / 2002

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG
---oOo---**

BÁO CÁO TỔNG KẾT

**“ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI CỦA
DỰ ÁN : XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN THEO HƯỚNG
CNHHĐH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH
TẾ HỆ THỐNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI
HUYỆN XUÂN LỘC TỈNH ĐỒNG NAI”**

(Thuộc Dự Án Xuân Lộc Đồng Nai)

TP. Hồ Chí Minh Tháng 11 / 2002

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I. PHẦN DẪN NHẬP

1

1. Tên đề tài nhánh

1

2. Mã số

1

3. Số đăng ký

1

4. Chỉ số phân loại

1

5. Thời gian thực hiện

1

6. Cấp quản lý

1

7. Thuộc chương trình

1

8. Cơ quan chủ quản

1

9. Cơ quan chủ trì đề tài chính

1

10. Chủ trì đề tài chính

2

11. Cán bộ thực hiện đề tài nhánh thuộc Khoa Kinh Tế,
Trường Đại Học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh

2

12. Cơ quan phối hợp chính

2

13. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

2

14. Tình hình nghiên cứu trong nước

3

15. Mục tiêu đề tài

3

16. Phương pháp luận nghiên cứu

4

17. Phương pháp thực hiện nghiên cứu

5

18. Nội dung & tiến độ nghiên cứu

6

PHẦN II : CƠ SỞ LÝ LUẬN

7

1. Khái niệm công nghiệp hóa & hiện đại hóa nông nghiệp ở nước ta

7

1.1- Mục tiêu công nghiệp hóa & hiện đại hóa
nông nghiệp ở nước ta.

7

1.2- Các quan điểm về tiến trình công nghiệp hóa &
hiện đại hóa nông nghiệp

7

2. Công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở một số nước trong khu vực
và thế giới

7

3. Thương mại hoá công nghệ sau thu hoạch hay phương pháp
chuyển giao công nghệ để đạt hiệu quả tài chính & kinh tế tối ưu

11

3.1- Nghiên cứu thị trường

11

3.2- Đánh giá, lựa chọn và phù hợp hoá công nghệ

11

3.3-	Nghiên cứu khả thi	12
3.4-	Thực hiện việc sắp xếp , định chế tổ chức	12
3.5-	Chuyển giao và Quản lý Công nghệ	12
3.6-	Hoạt động Thương mại thí điểm	12
3.7-	Quy trình hoạch định công ty có cải thiện cho phù hợp thực tế	12

PHẦN III : TÌNH HÌNH CƠ BẢN 14

1.	Điều Kiện Tự Nhiên	14
1.1	Vị Trí Địa Lý	14
1.2	Khí Hậu Thời Tiết	14
1.3	Nguồn nước	15
1.4.	Địa Hình Thổ Nhưỡng	16
2.	Điều Kiện Kinh Tế – Xã Hội	17
2.1.	Dân Số Và Lao Động	17
2.2	Cơ Sở Hạ Tầng	18
3.	Phân Vùng Sử Dụng Tài Nguyên Đất	19
4.	Quan Điểm Sử Dụng Đất Ở Huyện Xuân Lộc .	21
5.	Định Hướng Sử Dụng Đất Của Các Ngành Ở Huyện Xuân Lộc	22
	Thời Kỳ 1998 –2010	
5.1.	Ngành Nông, Lâm Nghiệp & Thủy Sản	22
5.2.	Ngành Công Nghiệp	27
5.3.	Định hướng phát triển ngành dịch vụ – du lịch	28
6.	Kinh tế trang trại ở Xuân Lộc	28
7.	Định hướng chung về phát triển kinh tế xã hội.	30

PHẦN IV : ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT (CÔNG NGHỆ MỚI) ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CÁC NÔNG HỘ THUỘC VÙNG DỰ ÁN XUÂN LỘC – ĐỒNG NAI 33

1.	Đánh giá chung về hoạt động chuyển giao công nghệ (tiến bộ kỹ thuật) trên địa bàn nghiên cứu	33
1.1	Điều tra mẫu	33
1.2	Phân loại hộ	33
1.3	Cơ hội tiếp cận thông tin, tiến bộ mới của nông dân trên địa bàn nghiên cứu	34

2	Mô tả khái quát về nội dung của các chương trình nghiên cứu	35
2.1	Tổng quan về các chương trình chuyển giao	35
2.2	Nội dung của các chương trình	37
3.	Kết quả, hiệu quả của việc ứng dụng TBKT đối với các mô hình sản xuất	62
3.1	Mô hình cây Nhãn	62
3.2	Mô hình cây Sầu Riêng	64
3.3	Mô hình Mía	66
3.4	Mô hình cây Điều	68
3.5	Mô hình cây Tiêu	70
3.6	Mô hình đậu xanh	71
3.7	Mô hình bắp	72
3.8	Mô hình Bò lai Sind	73
3.9	Mô hình chế biến nông sản	77
4	Ảnh hưởng nhân rộng của các mô hình đối với các hộ ngoài dự án	87
5.	Tác động của việc triển khai ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đến nhận thức của người dân.	91
5.1	Vai trò và tầm quan trọng của TBKT đối với quá trình sản xuất của người dân	91
5.2	Khả năng nhân rộng của dự án	92

PHẦN V : KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 97

1- Kết luận 97

- | | | |
|------|--|----|
| 1.1- | Dự án tổng thể đi đúng con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa kinh tế nông nghiệp | 97 |
| 1.2- | Thay đổi nhận thức của nông dân về công nghệ mới và hành vi sản xuất | 97 |
| 1.3- | Tạo được tiền đề để xây dựng các mô hình phát triển | 97 |
| 1.4- | Hiệu quả kinh tế của đề tài tổng thể cao hơn rất nhiều so với kinh phí nghiên cứu của đề tài | 98 |

2/- Kiến nghị 98

- | | | |
|------|---|-----|
| 2.1- | Kiến nghị các mô hình phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa cho kinh tế cấp huyện | 98 |
| 2.2- | Kiến nghị về chính sách | 109 |

Phụ Lục

Tài liệu tham khảo

MỤC LỤC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 1 : Cơ cấu thổ nhưỡng đất đai Huyện Xuân Lộc	16
Bảng 2 : Hiện trạng phát triển các công trình thủy lợi	19
Bảng 3 : Cơ cấu cây trồng qua các năm 1996 – 2002	24
Bảng 4 : Sản lượng vật nuôi qua các năm 1996 – 2002	25
Bảng 5 : Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp trong tương lai	28
Bảng 6 : Dự báo chuyển đổi cơ cấu kinh tế Huyện Xuân Lộc	31
Bảng 7 : Phân tổ số hộ điều tra trong dự án theo tuổi của chủ hộ	33
Bảng 8 : Trình độ học vấn trong nhóm hộ điều tra thuộc dự án	34
Bảng 9 : Mật độ tiếp xúc thông tin, TBKT của Nông Dân thông qua các phương tiện truyền thông	35
Bảng 10 : Tổng quan các chương trình nghiên cứu	36
Bảng 11 : Nội dung hoạt động của các mô hình trồng trọt	37
Bảng 12 : Kết quả nghiên cứu 3 năm triển khai các nội dung dự án cây điều (1998 – 2002)	42
Bảng 13 : Một số đặc điểm về hình thái sinh trưởng và năng suất của các giống tiêu thí nghiệm (2000 – 2002)	46
Bảng 14 : Nội Dung Hoạt Động của Mô Hình Chăn Nuôi	55
Bảng 15 : Công Suất của Các Mô Hình Chế Biến	59
Bảng 16 : Tổng Hợp Chi Phí Đầu Tư Cho 1 Ha Nhãn Trong Cả Vòng Đời	62
Bảng 17 : Sản lượng doanh thu của 1ha nhãn trong vòng đời kinh doanh	63
Bảng 18 : Kết quả, hiệu quả 1ha nhãn trong cả vòng đời (qui về hiện tại)	64
Bảng 19 : Tổng hợp chi phí đầu tư cho 1ha sầu riêng trong cả vòng đời	65
Bảng 20 : Sản lượng doanh thu của 1ha sầu riêng trong vòng đời kinh doanh	65
Bảng 21 : Kết quả, hiệu quả 1ha sầu riêng trong cả vòng đời (qui về hiện tại)	66
Bảng 22 : Chi phí đầu tư sản xuất cho 1ha mía trong cả vòng đời	67
Bảng 23 : Kết quả – hiệu quả của 1ha mía trong cả vòng đời	68
Bảng 24 : Tổng hợp chi phí đầu tư cho 1ha Điều trong cả vòng đời	69
Bảng 25 : Sản lượng doanh thu của 1ha Điều trong vòng đời kinh doanh	69
Bảng 26 : Kết quả, hiệu quả 1ha Điều trong cả vòng đời (qui về hiện tại)	70
Bảng 27 : Kết quả và hiệu quả của dự án 1ha mô hình chuyên canh cây	71

hồ tiêu giống mới

Bảng 28 :	Chi phí đầu tư bình quân 1ha đậu giống mới	71
Bảng 29 :	Kết quả sản xuất bình quân 1ha đậu giống mới	72
Bảng 30 :	Kết quả bình quân 1ha bắp giống mới	72
Bảng 31 :	Tổng hợp chi phí và doanh thu cả vòng đời của 1 bò cái sinh sản	74
Bảng 32 :	Kết Quả-Hiệu Quả Đầu Tư Cho 1 Bò Sinh Sản (qui về hiện tại)	74
Bảng 33 :	Chi Phí Đầu Tư Cho 1 Bò Đực trong 2 Năm	75
Bảng 34 :	Các Khoản Thu Từ Bò Đực Trong 2 Năm	76
Bảng 35 :	Kết Quả-Hiệu Quả Đầu Tư 1 Bò Đực	76
Bảng 36 :	Tình Hình Tiếp Nhận Thông Tin của Các Hộ Trong và Ngoài Dự Án	87
Bảng 37 :	Tình Hình Áp Dụng TBKT của Các Hộ Ngoài Dự Án	88
Bảng 38 :	Nguyên Nhân Không Áp Dụng TBKT Đối Với Mô Hình Trồng Trọt	90
Bảng 39 :	Nguyên Nhân Không Áp Dụng TBKT Đối Với Mô Hình Chăn Nuôi	90
Bảng 40 :	Vai Trò của Kỹ Thuật Mới trong Các Lĩnh Vực Sản Xuất	91
Bảng 41 :	Vị Trí Công Nghệ Mới Trong Các Yếu Tố Ảnh Hưởng Đến Quá Trình Sản Xuất	92
Bảng 42 :	Khả Năng Phát Triển của Dự Án	93
Bảng 43 :	Nhu Cầu Sử Dụng Công Nghệ Sấy	94
Bảng 44 :	Đề Xuất của Người Dân Về Công Tác Phổ Biến Công Nghệ Mới	96

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI NHÁNH :

Đánh giá tác động kinh tế xã hội của dự án "Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNHHĐH nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế hệ thống sản xuất nông nghiệp tại huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai" .

PHẦN I. PHẦN DẪN NHẬP

1. Tên đề tài nhánh :

Đánh giá tác động kinh tế xã hội của dự án "Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNHHĐH nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế hệ thống sản xuất nông nghiệp tại huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai"

2. Mã số :

3. Số đăng ký :

4. Chỉ số phân loại

5. Thời gian thực hiện

Thời gian : 14 tháng

Từ tháng 9 năm 2001 đến tháng 10 năm 2002

6. Cấp quản lý :

7. Thuộc chương trình :

Dự án : " XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA HIỆN ĐẠI HÓA NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ HỆ THỐNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI "

8. Cơ quan chủ quản

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

9. CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI CHÍNH

VIỆN KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

10. CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI CHÍNH

Giáo sư tiến sĩ PHẠM VĂN BIÊN, Viện Trưởng VIỆN KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ông NGUYỄN THIỆP , Chủ Tịch Huyện Xuân Lộc , tỉnh Đồng Nai

11. CÁN BỘ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NHÁNH THUỘC KHOA KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỌ & TÊN	NHIỆM VỤ	CƠ QUAN	CHỨC DANH
VÕ PHƯỚC HẬU Tel : 0903384504	Chủ trì	Khoa Kinh Tế trường Đại Học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh	Trưởng Bộ Môn Quản Trị Kinh Doanh , số điện thoại : 8394976 ; 8961708
VƯƠNG THÀNH TIÊN	Thành viên	-nt-	Giảng viên
BÙI XUÂN NHÃ	Thành viên	-nt-	Giảng viên
TRẦN MINH HUY	Thành viên	-nt-	Giảng viên
ĐỖ THANH THỐN NHẤT	Thành viên	Trường CBQLN II	Giảng viên
NGUYỄN CÔNG BÌNH	Thành viên	- nt -	Giảng viên
Cùng với sự tham gia của 60 sinh viên năm thứ tư thuộc Khoa Kinh Tế trường Đ H N L t.p HCM			

12. Cơ quan phối hợp chính

- UBND & Phòng Kinh Tế huyện Xuân Lộc
- Sở Nông Nghiệp tỉnh Đồng Nai
- Trung Tâm Khuyến Nông tỉnh Đồng Nai & huyện Xuân Lộc

13. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NGOÀI NƯỚC

Trong những thập niên 50, 60, 70, Đài Loan đã có nhiều nghiên cứu và ứng dụng về phát triển kinh tế nông thôn, cụ thể là kinh tế nông hộ và trang trại cùng với chính sách phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa & hiện đại hóa rất thành công. Ở cạnh nước ta, Thái Lan đã có nhiều nghiên cứu về phát triển nông nghiệp, hiện nay họ đã có một nền kinh tế mạnh với các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chiếm lĩnh thị trường thế giới. Thái Lan ứng dụng công nghệ giống mới cho mọi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo thể liên hoàn với các mối liên kết chặt chẽ trong thời gian dài thông qua nhiều đề tài nghiên cứu, điều tra tổng kết, nên đã tạo một hướng phát triển tổng hợp cho kinh tế xã hội. Tuy nhiên, để ứng dụng những

kinh nghiệm quý báu đó vào nền kinh tế Việt Nam, chúng ta cần phải tiến hành nhiều bước nghiên cứu và thực nghiệm thật khoa học trong thời gian đủ dài, sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn của nước ta.

14. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Các tổ chức quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân Hàng Thế Giới (WB),... đã có nhiều nghiên cứu đánh giá về hiện trạng và hướng phát triển kinh tế của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa & hiện đại hóa. Tuy nhiên những nghiên cứu này chỉ đưa ra các nhận định chung để chúng ta tham khảo, còn các bước phát triển cụ thể như thế nào cho từng địa phương đặc thù thì cần nghiên cứu thêm. Nhiều nghiên cứu về tình hình kinh tế xã hội ở huyện Xuân Lộc đã được thực hiện trong thời gian qua cũng là những tư liệu tham khảo rất quý. Tuy nhiên để cập nhật tình hình và có đầy đủ dữ kiện cho đề tài, chúng ta cần phải thực hiện những nghiên cứu được thiết kế riêng và tỉ mỉ hơn.

Đề tài nghiên cứu chính đã nêu, được thực hiện thông qua các đề tài nhánh trên địa bàn huyện Xuân Lộc qua việc ứng dụng các giống mới cho cây ăn trái như nhãn, chôm chôm, sầu riêng; cho giống cây công nghiệp như điều, tiêu, mía; cho vật nuôi như bò lai sind; công nghệ mới cho chế biến nông sản như sấy bắp, đậu xanh, nhãn, lúa. Tác động của đề tài ra sao là một vấn đề lớn cần nghiên cứu đánh giá thật nghiêm túc.

15. MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

Đánh giá kết quả tác động và hiệu quả kinh tế xã hội qua 3 năm (1998-2001) dự án thực hiện tại huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai.

Tóm tắt nội dung nghiên cứu đánh giá (lượng hóa) của đề tài :

- Thay đổi năng suất và chất lượng cây trồng vật nuôi.
- Mức độ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ từ dự án. Vai trò và sự phối hợp của cán bộ dự án, cán bộ khuyến nông, chính quyền địa phương
- Ưu nhược điểm của công nghệ mới bộc lộ qua quá trình ứng dụng tại địa phương.
- Thay đổi trong khả năng đối tác và tiêu thụ nông sản.
- Tác động về thay đổi kinh tế - xã hội vùng dự án : mức gia tăng lợi nhuận thu nhập của dân cư chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp.
- Tổng tác động xã hội trên toàn huyện.
- Thay đổi năng lực sản xuất kinh doanh của nông dân, năng lực cán bộ địa phương tham gia dự án.
- Đánh giá dự án từng đề tài nhánh và đề tài chính (hiệu quả của kinh nghiệm nghiên cứu).
- Phân tích các sản phẩm mà huyện có lợi thế so sánh.
- Phân tích phương án phát triển các mô hình có triển vọng
- Đề xuất khai thác tối ưu hiệu quả của đề tài, phát huy hiệu quả cộng lực synergy) của các nhánh đề tài.
- Đề xuất các mô hình phát triển để hình thành định hướng kinh tế xã hội huyện cho đến năm 2005 và 2010.

16. PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU

a) PHƯƠNG PHÁP LỊCH SỬ - LOGIC

Dữ liệu về đặc điểm, tình hình kinh tế xã hội chung, kinh tế nông hộ, trang trại, công nghiệp chế biến, các dạng dịch vụ..... được tập hợp theo thời gian mà dự án triển khai. Ngoài ra, dữ liệu trước dự án, sau dự án cũng được nghiên cứu và dự đoán để cung cấp hệ thống cơ sở dữ liệu cho nghiên cứu lịch sử. Hệ thống cơ sở dữ liệu này được sử dụng như là nền tảng cho việc đánh giá tác động của dự án , từ đó, rút ra được động thái, xu hướng , và có thể dự đoán quy luật phát triển kinh tế ở địa phương theo hướng công nghiệp hóa & hiện đại hóa.

Từ chuỗi số liệu theo thời gian của những yếu tố cấu thành nên hiệu quả kinh tế của hệ thống sản xuất nông nghiệp như : cơ cấu sản xuất, qui trình kỹ thuật, giá cả, năng suất, sản lượng,, các giá trị tương ứng như doanh thu, chi phí, thu nhập, lợi nhuận, được phân tích theo hiện giá và giá trị tương lai trong phân tích và

dự đoán. Những phân tích và nhận định này cũng được sử dụng để đề xuất một số biện pháp xúc tác và định hướng phát triển.

b) PHƯƠNG PHÁP HỆ THỐNG CẤU TRÚC

Phân tích cấu trúc sản xuất kinh tế ở địa phương, tìm hiểu các thành phần sản xuất, dịch vụ chính, các mối quan hệ trong hệ thống kinh tế huyện (nông dân trực tiếp ứng dụng đề tài nghiên cứu, nông dân chịu ảnh hưởng của đề tài, hội nông dân, hợp tác xã, chính quyền, cán bộ khuyến nông, hệ thống cung cấp đầu vào – phân phối đầu ra nông sản,...), các liên kết, mối xích chính : nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ,... Từ đây, các xúc tác cần có phải tác động vào thành phần nào trong hệ thống (thành phần nông dân ứng dụng mô hình, thành phần chịu tác động,...), hệ thống này sẽ được thúc đẩy lớn mạnh như thế nào để cấu trúc càng bền vững

- Tìm hiểu các mối quan hệ giữa hệ thống kinh tế huyện với các địa phương khác trong tỉnh, trong nước và ngoài nước, với các hệ thống sản xuất, chế biến, thương mại. Từ đây, các mối quan hệ ngoại hệ thống có lợi cho phát triển kinh tế huyện sẽ được xây dựng và phát triển để tận dụng được lực ngoại tác, kết hợp nội lực làm kích thích sự lớn mạnh của hệ thống kinh tế huyện.

c) Ngoài ra phương pháp mô tả, tương quan, nhân quả, thực nghiệm, cũng được sử dụng để nghiên cứu

17. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

a) PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU

1. Đánh giá nhanh nông thôn (RRA), đánh giá nông thôn có sự tham dự của các thành viên trong cộng đồng (PRA)
2. Khảo sát, điều tra, phỏng vấn theo bản câu hỏi để đánh giá tác động của dự án theo phương pháp : trước - sau, trong - ngoài.

	Trước khi có dự á (Chỉ tiêu đánh giá)	Sau khi có dự á (Chỉ tiêu đánh giá)	Kết quả
Trong dự án Nông dân trực tiếp Ứng dụng mô hình	A	B	(B-A)
Ngoài dự án Nông dân khôn trực tiếp ứng dụng	C	D	(D-C)
Kết quả tác độn của dự án			(B-A) + (D-C)

Trước và sau dự án cần được điều tra trong khoảng thời gian càng dài càng tốt, nên việc khảo sát, phỏng vấn sẽ tiến hành nhiều đợt.

3. Phương pháp thu thập tham vấn chuyên gia theo hình thức bản tham luận trong hội thảo hoặc ý kiến phát biểu trong tọa đàm theo phương pháp não công (brain storming)
4. Thu thập dữ liệu thứ cấp

b) PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU

1. Phương pháp thống kê mô tả và suy diễn
2. Phương pháp nghiên cứu mô hình hồi quy, mô phỏng.
3. Phương pháp nghiên cứu phân tích nhân tố (factor analysis)
4. Phương pháp lập và thẩm định dự án
5. Phương pháp dự đoán theo mô hình ARIMA

18. NỘI DUNG & TIẾN ĐỘ NGHIÊN CỨU

Giai đoạn 1 : từ tháng 9 năm 2001 đến tháng 2 năm 2002, với các bước :

Bước 1 : (tháng 9 – 2001) Thu thập các tài liệu, số liệu, các kết quả nghiên cứu các nội dung đã thực hiện, xây dựng nhóm tham gia đánh giá (các thành viên nghiên cứu của dự án, chính quyền địa phương, chuyên gia).

Bước 2 : (tháng 10 – 2001) Tổ chức tập huấn điều tra lần 1

Bước 3 : Tổ chức điều tra phỏng vấn (chia làm 2 đợt) nông dân ở các địa bàn đề tài nhánh từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2001.

Bước 4 : tổng hợp kết quả đánh giá lần 1 (tháng 1 và 2 năm 2002)

Hội thảo lần 1 vào tháng 3 năm 2002

Giai đoạn 2 : từ 3/2002 đến tháng 6 năm 2002, với các bước sau :

Bước 1 : tổ chức đánh giá theo nhóm chuyên gia – nông dân

Bước 2 : Tổ chức tập huấn điều tra

Bước 3 : Tổ chức điều tra phỏng vấn nông dân (3 đợt) ở các địa bàn đề tài nhánh từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2002.

Bước 4 : tổng hợp kết quả đánh giá lần 2 (tháng 8 - 2002)

Hội thảo lần 2 vào tháng 8 năm 2002

Giai đoạn 3 : từ 8/2002 đến tháng 10 năm 2002,

Tổng kết các kết quả điều tra đánh giá

Đề xuất mô hình phát triển ,định hướng kinh tế xã hội.

Hội thảo lần 3 vào tháng 11 năm 2002

PHẦN II : CƠ SỞ LÝ LUẬN

1. KHÁI NIỆM CÔNG NGHIỆP HÓA & HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

1.1. Mục tiêu công nghiệp hóa & hiện đại hóa nông nghiệp ở nước ta.

Công nghiệp hóa & hiện đại hóa nông nghiệp là toàn bộ tiến trình hoạt động nhằm :

1. Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá thương mại hướng về xuất khẩu
2. Cơ giới hóa nông nghiệp [địa phương, miền trung, miền nam]
3. Xây dựng công nghiệp trong nông nghiệp [nông thôn]
4. Cải thiện mức sống của cư dân nông thôn
5. San bằng cách biệt giữa nông thôn & thành thị.

1.2 Các quan điểm về tiến trình công nghiệp hóa & hiện đại hóa nông nghiệp

1.2.1. Công nghiệp hóa & hiện đại hóa nông nghiệp là tiến trình tích lũy tư bản để phát triển sản xuất nông nghiệp.

1.2.2. Trong thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa & hiện đại hóa nông nghiệp sẽ không tránh khỏi chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn trong nội bộ nông dân, nhiều nông dân phải chấp nhận nền thương mại mới. Tiến trình phân hóa giàu nghèo này tuy không khốc liệt như đã xảy ra ở những nước tư bản nhưng nó là điều không thể tránh khỏi.

1.2.3. Việc chuyển hóa từ nền sản xuất nhỏ sang công nghiệp hóa thông qua cơ chế thị trường không phải là tiến trình xảy ra một cách êm ả mà nó bao hàm tính cạnh tranh giữa các nông dân và giữa các nhà sản xuất trong và ngoài nước.

1.2.4. Công nghiệp hóa & hiện đại hóa nông nghiệp phải là một trào lưu chỉ được thực hiện bởi chính các nhà nông và không ai có thể làm thay họ được. Trong quá trình này, nhà nước hoạt động như là ủng hộ viên và cũng như là nhà lãnh đạo. Tất cả mọi chính sách mà chính phủ đưa ra đều phải thất bại nếu trái với quy luật kinh tế.

2. CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA Ở MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI

Quá trình công nghiệp hoá các nước trên thế giới đã trải qua thời gian hơn 200 năm, và là con đường tất yếu trong sự phát triển của nhiều quốc gia. Ngày nay, bên cạnh những nước kinh tế phát triển, thì vẫn còn nhiều nước do điều kiện, hoàn cảnh riêng nên đến nay chưa trải qua, hoặc mới vào giai đoạn đầu công nghiệp hoá đất nước.

Lịch sử công nghiệp hoá các nước trên thế giới được thực hiện bằng nhiều mô hình khác nhau, căn cứ vào những đặc điểm và điều kiện riêng có, kết hợp với bối cảnh quốc tế trong từng giai đoạn. Tuy nhiên cho đến nay, trong nhiều mô hình mà các nước thực hiện vẫn có những nét chung phổ biến như sau :

Mô hình công nghiệp hoá cổ điển mà các nước tư bản Phương Tây tiến hành là : công nghiệp hoá được bắt đầu từ những tiến bộ của ngành nông nghiệp, từ đó phát triển công nghiệp nhẹ, đến công nghiệp nặng .

Mô hình công nghiệp hoá khép kín, đóng cửa, lấy tự lực cánh sinh làm chính, với mục tiêu xây dựng nền đại công nghiệp cơ khí, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng lấy điện khí hoá và chế tạo máy làm ngành trung tâm mà Liên Xô buộc phải chọn lựa trong hoàn cảnh đất nước bị thù địch bao vây tấn công.

Từ vài thập kỷ gần đây, một số quốc gia và lãnh thổ thuộc khu vực Đông Á, Đông Nam Châu Á tiến hành công nghiệp hóa bằng cách kết hợp và chuyển đổi nhiều mô hình theo yêu cầu và mục tiêu đặt ra cho từng giai đoạn phát triển nhất định. Đối với các nước này, nét chung dễ nhận ra là điểm xuất phát kinh tế thấp, nền kinh tế phần lớn đều đi lên từ nền công nghiệp lạc hậu. Chính vì vậy mà cho dù thời điểm thực hiện công nghiệp hoá tuy có khác nhau, nhưng mô hình, bước đi mà nhiều nước lựa chọn có nhiều điểm tương đồng. Cụ thể như :

+ Ở thời kỳ đầu của công nghiệp hoá đất nước,, điểm xuất phát của nhiều nước là chiến lược công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu .

Đặc trưng chủ yếu của chiến lược công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu là cung ứng sản phẩm sản xuất trong nước, hạn chế tối đa sản phẩm nhập khẩu, lấy thị trường nội địa làm mục tiêu chính.

Để thực hiện thành công chiến lược này, nhiều nước một mặt dùng hàng rào thuế quan nhằm hạn chế nhập khẩu, bảo vệ hàng hoá sản xuất trong nước, mặt khác tập trung đầu tư xây dựng một số ngành công nghiệp nặng như công nghiệp cơ khí chế tạo máy móc, luyện kim, khai thác và chế biến khoáng sản, cung cấp thiết bị và nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nhằm hạn chế tối đa sự lệ thuộc từ nước ngoài. Đồng thời phát huy thế mạnh truyền thống, nhiều nước đã lấy công nghiệp hoá nông nghiệp làm cơ sở ban đầu để tiến hành công nghiệp hóa, thực hiện cải cách ruộng đất, tăng vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Ngoài ra, tại nhiều nước như Indonesia, Malaysia, Philippines và một số quốc gia khác thường nêu cao quan điểm coi trọng vai trò kinh tế Nhà nước, do vậy mà sau khi giành được độc lập, họ tiến hành quốc hữu hóa tài sản, xí nghiệp của tư bản nước ngoài, chuyển thành kinh tế nhà nước, đầu tư xây dựng thêm xí nghiệp quốc doanh; nhằm tăng cường vai trò điều tiết của Nhà nước trong phát triển kinh tế đất nước độc lập, tự chủ.

+ Sau chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu, các nước đều chuyển qua chiến lược công nghiệp hoá hướng ra xuất khẩu.

Chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu đã đem lại kết quả trong giai đoạn đầu, góp phần tích cực phát triển kinh tế đất nước, nhất là trong nông nghiệp và đời sống nông thôn, phù hợp với nguyện vọng quốc gia, lãnh thổ muốn tự mình xây dựng đất nước độc lập tự chủ, không lệ thuộc bên ngoài. Bước đầu hình thành được cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp một cách có cơ sở.

Tuy nhiên, đến những năm từ giữa thập kỷ 60, chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu ngày càng bộc lộ rõ những nhược điểm làm cho nền kinh tế nhiều nước thiếu năng động, thiếu điều kiện tiếp thu tiến bộ kỹ thuật ngày càng tiến nhanh, thị trường trong nước và quốc tế bị chia cắt, sản phẩm trong nước kém chất lượng, thiếu sức cạnh tranh, sức mua trong nước có hạn và ngày càng giảm sút, nhu cầu nhập khẩu về thiết bị và nguyên liệu trở nên cần thiết, cán cân mậu dịch thâm hụt. Cơ chế kinh tế công – nông không có khả năng đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế một cách bền vững, một vài quốc gia bắt đầu có dấu hiệu suy thoái về kinh tế. Trước tình hình như vậy, từ những năm cuối thập kỷ 60 hoặc đầu thập kỷ 70 đã có nhiều quốc gia, lãnh thổ buộc phải chọn con đường nhanh chóng điều chỉnh chuyển qua chiến lược công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu. Thành công của chiến lược này là làm thay đổi một cách cơ bản và sâu sắc cơ cấu kinh tế trong các nước, nhiều ngành kinh tế then chốt phát triển khá mạnh như công nghiệp chế biến ... Một chuyển biến quan trọng do thực hiện chiến lược hướng xuất khẩu là đã làm cho nông nghiệp chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển tốt, đồng thời tạo ra sự thay đổi hợp lý và có hiệu quả hơn về cấu trúc các ngành trong nông nghiệp.

Việt Nam công nghiệp hoá trong bối cảnh thế giới hiện đại nên công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

+ *Mô hình công nghiệp hoá kết hợp hướng tới công nghệ cao* với xu hướng chung là vừa đẩy mạnh sản xuất trong nước những mặt hàng thay thế nhập khẩu (cả về tiêu dùng, nguyên liệu, thiết bị) vừa sản xuất những mặt hàng chất lượng cao, chi phí sản xuất hạ, tăng khả năng cạnh tranh cho xuất khẩu.

Không ngừng lại ở kết quả do chiến lược công nghiệp hoá hướng xuất khẩu mang lại, hiện nay nhiều nước trên thế giới và khu vực đã và đang thực hiện mô hình kết hợp cho một cách khá phổ biến. Với mô hình này các nước đã tập trung đầu tư vào những ngành kỹ thuật cao như vi điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, nguyên tử, cơ khí chế tạo ... mở rộng đầu tư, chuyển giao công nghệ, sử dụng nhiều lao động ra nước ngoài, tăng cường nhập khẩu công nghệ mới có triển vọng và tiêu biểu cho khoa học - kỹ thuật hiện đại, đẩy mạnh sản xuất những mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật cao cho xuất khẩu hoặc mở rộng

và phát triển kinh doanh dịch vụ , điển hình như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan , Singapore .

Từ thực tiễn công nghiệp hoá ở một số nước trên thế giới và khu vực, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm về lựa chọn mô hình thiết kế lộ trình bước đi trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn như sau :

Một là : Mỗi nước khác nhau, khi thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhất thiết phải tùy thuộc vào đặc thù về điều kiện riêng có của mình, nhất là nguồn lao động và tài nguyên để chọn mô hình và bước đi phù hợp. Cụ thể :

- Các nước nhỏ, lao động ít, thường tập trung khai thác một cách có hiệu quả tiềm năng du lịch như một số quốc gia trên các hòn đảo nhỏ bé Caribê hoặc tập trung khai thác dịch vụ như Singapore là nước nhanh chóng đi vào nền kinh tế dịch vụ tiên tiến trong các hoạt động thương mại, vận tải, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm.

- Các nước có dân số đông, công nghiệp hoá thành công thường bắt đầu nâng cao năng suất lao động và khai thác tiềm năng trong nông nghiệp , họ thực hiện một cách thành công việc chuyển dần lao động từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp chế biến, kéo theo sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế : Giai đoạn đầu theo hướng chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch từ nông nghiệp qua công nghiệp và dịch vụ (như Thái Lan, Malaysia ...). Giai đoạn tiếp theo chuyển dịch từ công nghiệp sang dịch vụ có tính chất cao cấp, sử dụng nhiều chuyên môn chất xám như thông tin liên lạc, tài chính , ngân hàng và dịch vụ kinh doanh, tư vấn kỹ thuật, pháp lý, thị trường , bảo vệ sức khỏe ... (phổ biến ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật, Pháp ...)

Hai là : Bài học kinh nghiệm chung đối với các nước đã trải qua thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và đã trở thành nước công nghiệp phát triển như ngày nay, thì mô hình lựa chọn thường linh hoạt, không cố định. Đối với các nước này, thông qua việc nắm bắt nhanh nhạy thời cơ để có sự điều chỉnh, chuyển đổi mô hình một cách mềm dẻo phù hợp với xu thế phát triển của từng giai đoạn. Cụ thể :

- Công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu là chiến lược phù hợp với giai đoạn đầu tiên của tiến trình công nghiệp hóa đất nước đối với những người nghèo (nhất là đối với các nước vừa giành được độc lập) để xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ, không bị lệ thuộc, khai thác một cách có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, sản xuất ra sản phẩm cung cấp kịp thời cho thị trường nội địa, giải quyết thất nghiệp, nâng cao đời sống dân cư .

- Thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng xuất khẩu là một sự thay đổi từ công nghiệp hoá hướng nội sang hướng ngoại nhằm phù hợp với bối cảnh quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của mỗi nước theo xu hướng toàn cầu hoá. Thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu các nước đã khai thác hiệu quả hơn nội lực đồng thời tận dụng khả năng hỗ trợ từ bên ngoài về thị trường, tiền vốn và kỹ thuật thông qua việc thu hút đầu tư của nước ngoài để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá đất nước (Singapore , thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năm 1990 là 18 tỷ USD, Thái Lan : 30 tỷ USD đến năm 1998), Indonesia : 100 tỷ (đến 1996)

- Thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng tới hàm lượng kỹ thuật cao, sản xuất nhiều loại sản phẩm vừa thay thế nhập khẩu vừa hướng tới xuất khẩu đã làm cho trình độ công nghệ , cơ cấu ngành trong cơ cấu kinh tế ở nhiều nước trở nên đa dạng hơn , phong phú hơn, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực hơn .

Ba là : Mặc dù mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở mỗi nước có nội dung và bước đi khác nhau, song để thành công các nước đều phải phát huy tối đa tiềm năng nội lực đồng thời tranh thủ một cách có hiệu quả sự hỗ trợ từ bên ngoài về vốn, khoa học công nghệ, thị trường tiêu thụ sản phẩm. *Nhà nước có vai trò quyết định sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá thông qua việc hoạch định các chính sách vĩ mô phù hợp với từng giai đoạn cụ thể. Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho mọi doanh nghiệp, thu hút các thành phần kinh tế phát huy tiềm năng, trí tuệ, sự năng động, sáng tạo cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*

3. THƯƠNG MẠI HOÁ CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH HAY PHƯƠNG PHÁP CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ ĐỂ ĐẠT HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH & KINH TẾ TỐI ƯU

3.1 . Nghiên cứu thị trường

- Nghiên cứu tại bàn
 - Nghiên cứu về chất
 - Nghiên cứu về lượng
 - Kết hợp nghiên cứu về chất và về lượng
- Bài học kinh nghiệm

3.2 . Đánh giá, lựa chọn và phù hợp hoá công nghệ

- Đánh giá và Lựa chọn Công nghệ
 - Thay đổi công nghệ cho phù hợp thực tế
- Bài học kinh nghiệm

3.3. Nghiên cứu khả thi

Các phần trong nghiên cứu khả thi

- Tính khả thi về thị trường
- Tính khả thi về công nghệ, kỹ thuật
- Tính khả thi về Tổ chức/ Quản lý
- Tính khả thi về mặt Tài chính
- Lợi ích kinh tế Xã hội

3.4. Thực hiện việc sắp xếp, định chế tổ chức

- Chọn lựa tổ chức thành lập Công ty
- Liên kết công ty với các định chế tổ chức khác (viện, trường, công ty khác)

Bài học kinh nghiệm

3.5. Chuyển giao và Quản lý Công nghệ

Cơ chế chuyển giao và quản lý công nghệ.

- Trợ giúp kỹ thuật
- Phát triển quản lý
- Xúc tiến quảng bá công nghệ

Bài học kinh nghiệm

3.6. Hoạt động Thương mại thí điểm

- Kế hoạch kinh doanh
- Hoạt động thử nghiệm (hoạt động thực không chỉ là kế hoạch)
- Xí nghiệp mô hình thử nghiệm được xem là một công cụ để xúc tiến quảng bá công nghệ.

Bài học kinh nghiệm

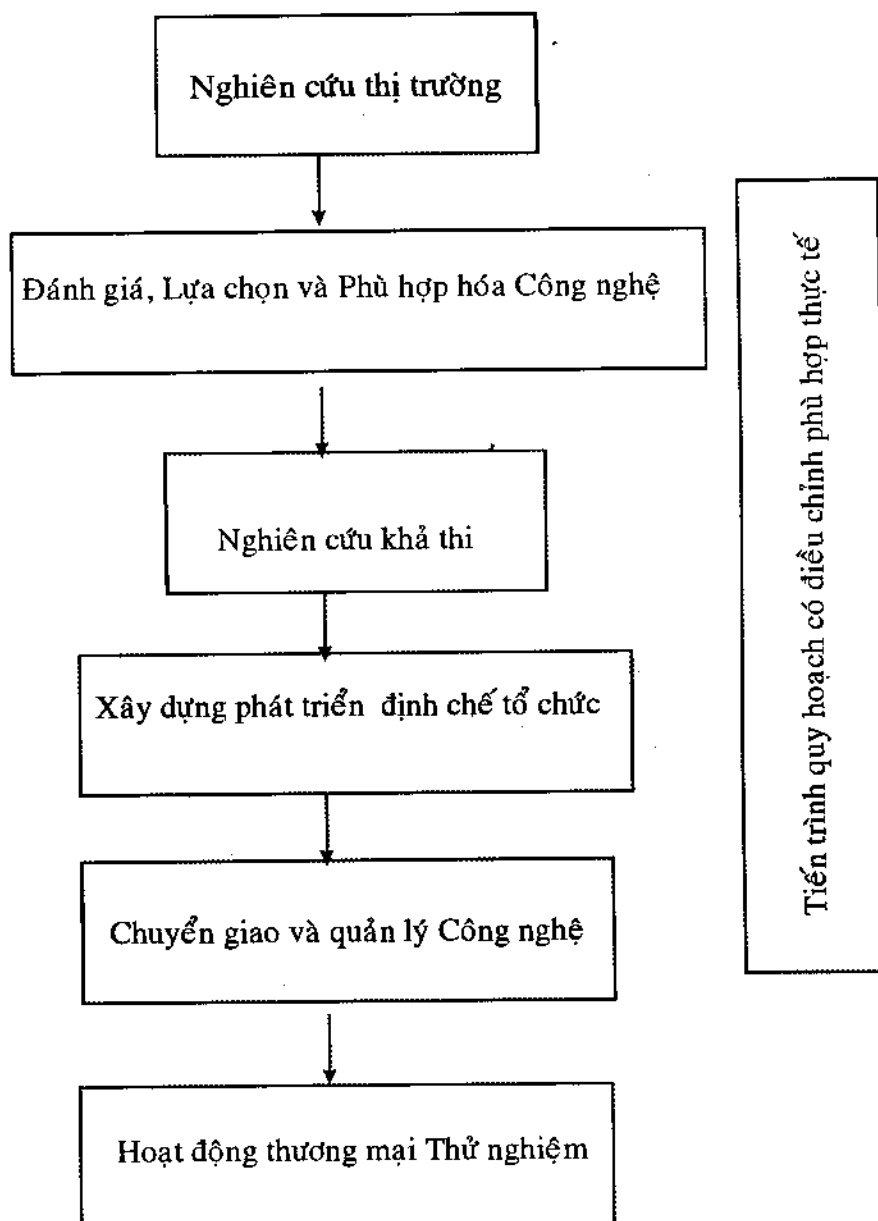
3.7. Quy trình hoạch định công ty có cải thiện cho phù hợp thực tế

- Xem xét bài học kinh nghiệm về hoạch định quy trình phù hợp cho một dự án nông thôn.

Bài học kinh nghiệm

Kết Luận

MẪU HÌNH THƯƠNG MẠI HÓA CÔNG NGHỆ HAY CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ



PHẦN III : TÌNH HÌNH CƠ BẢN

1. Điều Kiện Tự Nhiên

1.1 Vị Trí Địa Lý

Huyện Xuân Lộc nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Đồng Nai, với diện tích tự nhiên toàn huyện 94.322 ha, chiếm 16.1% diện tích tự nhiên của tỉnh Đồng Nai.

- + Phía Bắc giáp với huyện Định Quán
- + Phía Nam giáp với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- + Phía Đông giáp với tỉnh Bình Thuận.
- + Phía Tây giáp với huyện Long Khánh.

Huyện Xuân Lộc bao gồm 21 đơn vị hành chính. Trong đó, có một thị trấn Gia Ray và 20 xã. Huyện có quốc lộ 1A và đường sắt thống nhất chạy qua, trung tâm huyện đóng qua ngã ba Huyện Ông Đồn là đầu mối của các tuyến giao thông quan trọng trong khu vực, tạo cho Xuân Lộc ưu thế và phát triển nền kinh tế hướng ngoại với các thế mạnh về nông nghiệp, dịch vụ, công nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế tỉnh Đồng Nai.

1.2 Khí Hậu Thời Tiết:

Huyện xuân lộc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cân xích đạo, với những đặc trưng chính như sau:

- **Tổng bức xạ:** Dồi dào với chế độ nhiệt cao và ổn định, trung bình $154 - 158 \text{ kcal/cm}^2$ năm, cân cân bức xạ $70 - 80 \text{ kcal/cm}^2$ năm, tổng tích ôn lớn trung bình $9.271^\circ\text{C}/\text{năm}$.
- **Nhiệt độ:** Thay đổi theo mùa, nhiệt độ bình quân năm $26,7^\circ\text{C}$. cao nhất $37,8^\circ\text{C}$ và thấp nhất $20,3^\circ\text{C}$.
- **Độ ẩm không khí:** Biến đổi theo mùa và theo vùng, ẩm độ tương đối 72% - 87% và thấp nhất 55% - 62%.

- **Chế độ mưa:** Xuân Lộc là nơi có chế độ mưa tương đối cao so với các huyện của tỉnh. Mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 11. Lượng mưa nhiều nhất trong năm vào khoảng tháng 8 – tháng 9. Lượng mưa trung bình hàng năm: 1.6176 mm. Cao nhất 2.676 mm và thấp nhất là 1.150 mm. Số ngày mưa trung bình trong năm 98 ngày. Lượng mưa lớn nhất trong ngày 138 mm.

- **Chế độ nắng :** Thông thường từ tháng 11 năm nay đến tháng 5 năm sau. Thời gian nắng trung bình một ngày 5,7 – 7,4 giờ. Số giờ nắng cao nhất trong ngày 13,8 giờ và thấp nhất là 0,5 giờ. Cường độ chiếu sáng cao nhất 100.000 lux.

- **Chế độ gió :** Hướng gió chủ đạo hướng Đông – Nam (tháng 2 - 5), tốc độ gió trung bình 3 – 3,5m/s, tốc độ lớn nhất 10,9 m/s. hướng Bắc – Đông Bắc (tháng 12 - 1), tốc độ gió trung bình 3,4 – 4,7 m/s, lớn nhất 6m/s.

Nhìn chung, khí hậu thời tiết của huyện có nhiều thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, ít có thiên tai như: bão, lụt sương muối . . . ngoài ra, nó còn chịu ảnh hưởng của một phần thời tiết biển nên thời tiết mùa khô có phần dịu hơn so với các vùng khác.

1.3 Nguồn nước:

- **Nước mặt:** Xuân Lộc có mật độ sông suối tương đối dày, nhưng phần lớn đều ngắn và dốc nên khả năng giữ nước kém, nghèo kiệt vào mùa khô. Việc xây dựng các hồ chứa kết hợp với chuyển tải nước từ ngoài vùng vào là rất cần thiết cho phát triển kinh tế – xã hội mà đặc biệt là cho sản xuất nông nghiệp – công nghiệp của huyện. Huyện có ba hệ thống sông suối chính như :

+ **Sông La Ngà :** Bắt nguồn từ vùng núi cao thuộc hai tỉnh Bình Thuận và Lâm Đồng. Chiều dài sông chính khoảng 290 km, đoạn chảy qua huyện Xuân Lộc có diện tích lưu vực 262 km².

+ **Sông Ray:** Bắt nguồn từ khu vực Phía Nam và Tây Nam núi Chứa Chan, diện tích lưu vực trong phạm vi huyện 458,92 km².

+ **Các nhánh suối thuộc hệ thống sông Dinh** : bắt nguồn từ khu vực phía Đông Nam núi Chứa Chan, diện tích lưu vực 227 km², bao gồm các suối Gia Ui, suối Da, Công Hoi, suối Kriê, mùa khô kéo dài các suối này thường bị khô.

- **Nước Ngầm**: Huyện Xuân Lộc nằm trong khu vực nghèo nước ngầm. Trên đất đỏ vàng nước ngầm thường xuyên xuất hiện ở độ sâu từ 80 – 120 m.

1.4. Địa Hình Thổ Nhưỡng

1.4.1. Địa Hình

Có thể chia là ba dạng như sau:

- **Địa hình núi**: Phân bố rải rác thành các ngọn núi độc lập có độ dốc lớn, chiếm khoảng 5% diện tích toàn huyện.

- **Địa hình đồi thoải lượng sống**: Là dạng địa hình chính chiếm khoảng 82% diện tích toàn huyện. Độ dốc 3 – 8° khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp với các loại cây lâu năm. Độ dốc 3° cần chú trọng biện pháp xây dựng đồng ruộng để hạn chế tình trạng xói mòn đất trong mùa mưa.

- **Địa hình ven sông**: Phân bố thành các dải dài ven sông Ray, chiếm 13% diện tích toàn huyện. Hầu hết diện tích trên dạng địa hình này được sử dụng trồng lúa và các loại cây ngắn ngày.

- **Thổ nhưỡng**: Toàn huyện có 6 nhóm đất, thể hiện dưới bảng sau :

1.4.2. Thổ nhưỡng

Bảng 01: Cơ Cấu Thổ Nhưỡng Đất Đai Huyện Xuân Lộc

STT	Tên đất	Diện tích(ha)	Tỉ lệ %
1	Đất xám vàng	29.890	32,26
2	Đất đá bột lửa	556	0,60
3	Đất đỏ vàng	12.980	14,01
4	Đất tầng mỏng	2.800	3,02
5	Đất nâu thẫm	36.511	39,44
6	Đất xám nâu	9.889	10,67
	Tổng	92.666	100

Nguồn tin: phòng kinh tế huyện

- **Đất xám vàng** : Có diện tích 29.890 ha chiếm 32,26% tổng diện tích. Phân bố tập trung ở phía Đông của huyện và ven sông La Ngà. Đất có thành phần cơ cấu nhẹ, độ phì thấp (nghèo mùn, đạm, lân) khả năng giữ nước kém. Đất được hình thành từ Granit, đá phiến, phù sa cổ, dốc tụ.

- **Đất bột núi lửa**: Là loại đất tốt, nhưng có diện tích nhỏ 56 ha chiếm 0,6% diện tích, thích hợp cho việc trồng các cây hàng năm.

- **Đất đỏ vàng**: Có diện tích 12.980 ha chiếm 14,01% tổng diện tích. Đất được hình thành chủ yếu trên đá Bazan và phù sa cổ. Kết cấu đất tơi xốp, tầng đất rất dày, thoát nước tốt, độ phì nhiêu cao. Thích hợp cho việc trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

- **Đất tầng mỏng**: Với diện tích 2.800 ha chiếm 3,02% tổng diện tích. Được hình thành từ đá Granit, sỏi ít trên đá Bazan, chất lượng đất xấu nhất, bị thoái hoá nghiêm trọng, cần được nhanh chóng cải thiện phủ xanh thảm rừng.

- **Đất nâu thẫm**: Có vai trò quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp huyện. Đây là loại đất có diện tích lớn 36.551 ha chiếm 39,44% tổng diện tích. Kết cấu đất tơi xốp, độ phì nhiêu khá cao, giàu hàm lượng mùn, đạm, lân, kali. Tầng đất hơi mỏng nên thích hợp cho việc phát triển các loại cây ngắn ngày cho năng suất cao như : bắp, mía, lúa nước, đậu đỗ.

- **Đất xám nâu**: Diện tích 9.889 ha chiếm 10,67% tổng diện tích. Chất lượng đất thấp, thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dinh dưỡng, ít thích hợp phát triển nông nghiệp.

2. Điều Kiện Kinh Tế – Xã Hội

2.1. Dân Số Và Lao Động

Xuân Lộc là một trong những huyện tiếp nhận nhiều dân cư từ ngoài vào nên tốc độ tăng dân số trong thời kỳ từ 1991 – 1995 khá nhanh (trung bình 3%/năm), vài năm gần đây có chiều hướng chậm lại (hiện khoảng 2,23%/năm). Dân số trung bình năm 2000 là 284.629 người, trong đó 94% dân số nông thôn và 6% dân số thành thị.

Với 33 dân tộc, dân tộc kinh chiếm 88%, kể đến là người hao 6,8% . . . dân số phân bố không đều, mật độ dân số trung bình khoảng 308 người/km². Rất cao ở các xã Tây Nam từ 550 – 600 người/km², ven đường quốc lộ và các đầu mối giao thông. Rất thấp ở các xã vùng sâu từ 120 – 150 người/km², thấp nhất ở xã Xuân Thành 73 người/km².

Xuân Lộc có khoảng 148.223 người trong độ tuổi lao động, chiếm 52,08% dân số. Trong đó, lao động nông lâm nghiệp 95.388 người, chiếm 79,45% lao động trong xã.

2.2 Cơ Sở Hạ Tầng

2.2.1 Giao Thông Vận Tải

Toàn huyện có 1.162,2 km đường giao thông đi qua (không kể đường tỉnh và quốc lộ 1A). Trong đó có 48,7 km đường trải nhựa chất lượng tốt chỉ chiếm, 19% tổng số, số còn lại 94,8km đường cấp phối đá dổ chiếm 16,76% tổng số, mùa mưa thường bị lầy lội, sạt lở hư hại, mùa nắng gồ ghề mấp mô, các bụi; đường đất chiếm tuyệt đại đa số 918,8 km chiếm 79,05% tổng số, đang trong tình trạng rất xấu, đường nhỏ hẹp rất khó di chuyển. Hệ thống liên thôn, liên xã và nội đồng từng bước được nâng cấp, đầu tư xây dựng và sửa chữa. Nhìn chung, hệ thống giao thông còn rất nhiều khó khăn trong việc đi lại và vận chuyển hàng hoá.

2.2.2. Thủy Lợi

Thủy lợi có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội nhất là trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất một cách lâu bền. Trong những năm qua trên địa bàn huyện đã xây dựng 7 hồ chứa nước, trong đó có 4 hồ lớn là: hồ núi Le, hồ Suối Vọng, hồ Suối Ran, hồ Suối Đồi. Các công trình này phát huy tác dụng tốt nhưng so với nhu cầu phát triển thì nó còn rất nhỏ bé. Hồ Gia Ui còn đang được tiến hành xây dựng, công trình này có khả năng tưới cho phần lớn cho diên tích lúa canh tác ở xã Xuân Tâm, Xuân Hưng. Hiện trạng phát triển của những công trình thủy lợi được thể hiện dưới bảng sau :

Bảng 02: Hiện Trạng Phát Triển Các Công Trình Thủy Lợi .

Tên công trình	Dt.bao chiế	Công suất	Diện tích tưới(ha)
1. Hồ chứa	491,00	3180	2340
Hồ Suối Vọng	65,00	1150	950
Hồ Núi Le	110,00	450	110
Hồ Suối Ran	52,00	600	300
Hồ Suối Đồi		480	480
Hồ Gia Ui		500	500
2. Đập	43,35	950	440
Đập Gia Liêu 1	3,50	300	50
Đập Gia Liêu 2	4,25	200	20
Đập Lang Minh	16,50	150	200
Đập Cù Nhí	19,10	200	170
3.Các công trình khác	26,70	500	356

Nguồn tin: Phòng kinh tế huyện

2.2.3. Điện – Thông Tin Liên Lạc

Hiện nay, mạng lưới điện quốc gia đã xuống tới các xã. Các xã nằm ven quốc lộ có tới 69% số hộ dùng điện. Các xã vùng sâu chỉ mới có điện tới trung tâm xã, tỉ lệ hộ có điện còn rất thấp. Xây dựng mới một trạm biến thế 2,5kw.

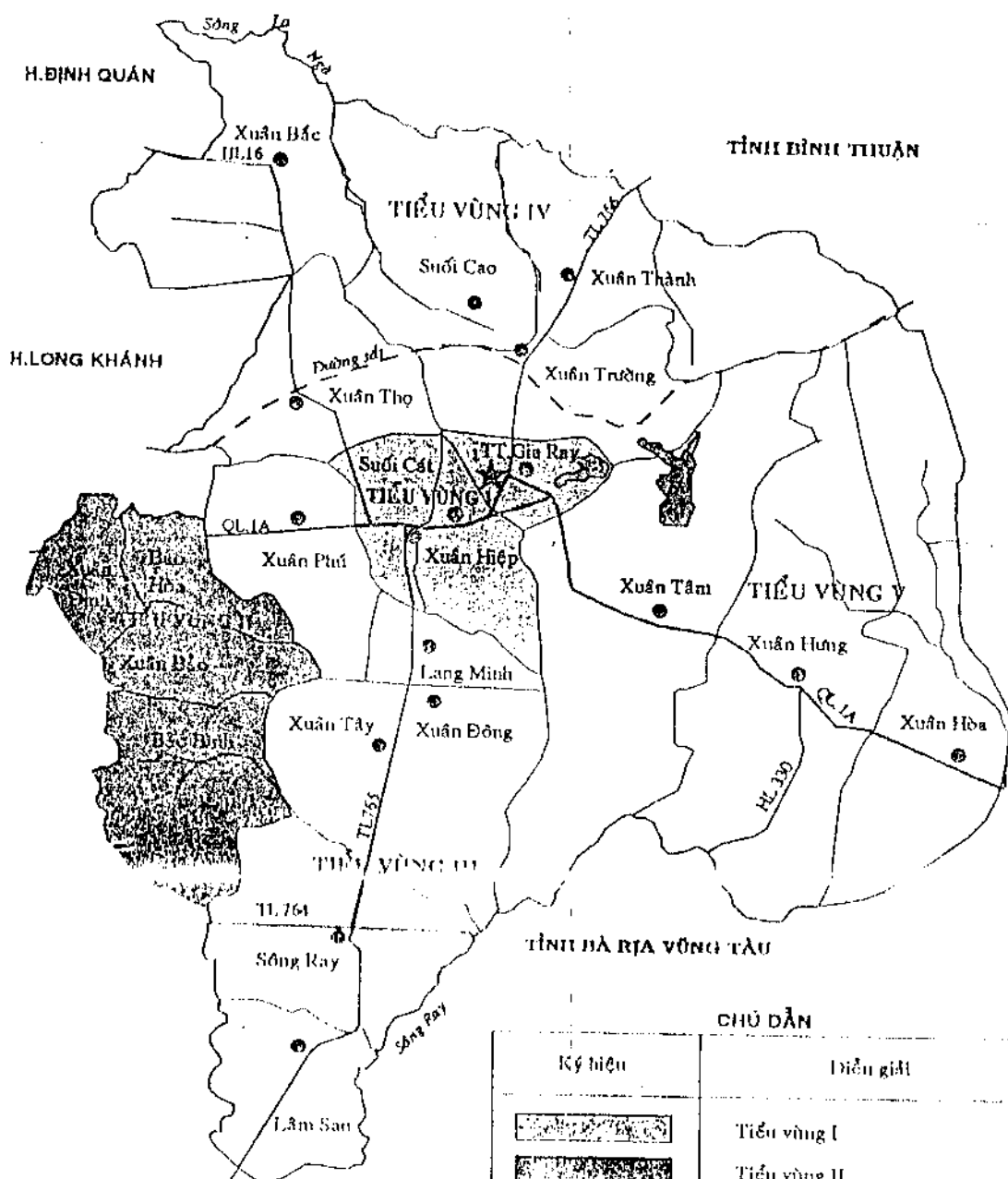
Ngành bưu điện có nhiều nỗ lực trong việc đầu tư mở rộng mạng lưới bưu cụ, hiện đại hóa thiết bị, nâng cao năng lực hoạt động. Số máy sử dụng hiện tại ở huyện Xuân Lộc là 2500, bình quân 4,5 máy/100 hộ.

2.2.4. Giáo Dục – Y Tế

Toàn huyện có 82 trường học. Trong đó : mẫu giáo là 17 trường; phổ thông trung học 65 trường, có 46 trường cấp I, 17 trường cấp II và 2 trường cấp III . bên cạnh đó hoạt động văn của huyện cũng khá mạnh đã xây dựng 18 trạm truyền thanh cơ sở và 21 khu, ấp văn hoá – công sở văn minh.

Về y tế, toàn huyện có 21 trạm y tế xã – phường, một bệnh viện huyện và 2 phòng khám khu vực. Có 184 cán bộ y tế (34 bác sĩ), 100% số xã có trạm y tế.

3. Phân Vùng Sử Dụng Tài Nguyên Đất



TỈNH BÀ RI- VŨNG TÀU

CHỮ DẪN

Ký hiệu	Diễn giải
	Tiểu vùng I
	Tiểu vùng II
	Tiểu vùng III
	Tiểu vùng IV
	Tiểu vùng V
	Đường Giao thông
	Sông, suối
	Ranh giới huyện
	UBND Huyện, Xã

Trong định hướng kinh tế - xã hội, huyện có thể chia thành 5 tiểu vùng:

- **Tiểu vùng 1:** Đây là vùng trung tâm của huyện bao gồm các xã: Xuân hiệp, suối cát, thị trấn Gia Rai và khu công nghiệp, với diện tích 5638 ha, chiếm 5,96% tổng diện tích toàn huyện. Cơ cấu phát triển kinh tế là công nghiệp - Dịch vụ - nông nghiệp, trong đó nông nghiệp chủ yếu phát triển cây lâu năm với các cây chính : Điều, cà phê, cây ăn quả. Bình quân đất nông nghiệp trên lao động nông nghiệp rất thấp (0.34 ha). Đây là vùng có cơ sở hạ tầng tốt hơn so với các vùng khác. Hướng sử dụng đất là ưu tiên cho các mục tiêu công nghiệp hóa và đô thị hóa và phát triển dịch vụ du lịch.

- **Tiểu vùng 2 :** là vùng chuyên canh cây lâu năm, bao gồm các xã: Xuân định, Xuân bảo, Bảo Hòa, Bảo Bình. Với diện tích tự nhiên 9022 ha, chiếm 9,56% tổng diện tích toàn huyện. Phần lớn diện tích là đất đỏ thẫm trên Bazan, có tầng dày rất sâu và rất phì nhiêu nên thuận lợi cho việc trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao và trình độ thâm canh cao và khá ổn định. Bình quân đất nông nghiệp trên lao động nông nghiệp ở mức thấp(chỉ sau tiểu vùng I). Cơ sở hạ tầng đã được xây dựng khá tốt. Hướng sử dụng đất trong tương lai là tiếp tục đầu tư cho thâm canh để nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm, chuyển dần các cây lâu năm có hiệu quả thấp sang các loại cây lâu năm có thu nhập cao và hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời tái tạo nguồn nước, chống xói mòn.

- **Tiểu vùng 3:** Là vùng chuyên canh cây lương thực thực phẩm, bao gồm diện tích các xã: Xuân Phú, Lang Minh, Xuân Đông, Xuân Tây, Sông Ray, Lâm Xa với diện tích tự nhiên là 22413 ha chiếm 23,76% tổng diện tích toàn huyện. Hầu hết diện tích là đất nâu thẫm trên Bazan, đất tương đối bằng phẳng, phì nhiêu nhưng thường thiếu nước tưới tiêu. Hiện nay, vùng này là trọng điểm sản xuất cây lương thực. Bình quân đất nông nghiệp trên lao động ở mức trung bình của huyện. Hướng sử dụng đất trong tương lai là tiếp tục đầu tư cho thâm canh để nâng cao hiệu quả và

chất lượng sản phẩm. Phát triển cây ăn quả và các cây lâu năm có giá trị kinh tế cao. Nâng cấp cơ sở hạ tầng và phân bố lại dân cư.

• **Tiểu vùng 4** : là vùng chuyên canh mía màu điều, bao gồm các xã: Xuân Bắc, Suối Cao, Xuân Thành, Xuân Thọ, Xuân Trường. Với diện tích tự nhiên 27158 ha, chiếm 28,79% tổng diện tích toàn huyện. Phần lớn diện tích là đất xám vàng và nâu thẫm, thiếu nước vào mùa khô, năng suất thấp, cơ sở hạ tầng còn thiếu và yếu. Bình quân đất nông nghiệp trên lao động nông nghiệp cao nhất toàn huyện. Hướng sử dụng đất tiếp tục đầu tư cho thâm canh để nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm.

• **Tiểu vùng 5**: Tiểu vùng nông – lâm nghiệp, bao gồm các xã: Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa. Với diện tích tự nhiên 30102 ha, chiếm 31,19% tổng diện tích toàn huyện. Đất phần lớn là xám nâu và xám vàng, tương đối dốc, kém phì nhiêu và thiếu nước vào mùa khô, năng suất cây trồng thấp, cơ sở hạ tầng còn thiếu và yếu. Hướng sử dụng đất trong tương lai tiếp tục đầu tư cho thâm canh để tăng hiệu quả và chất lượng sản phẩm.

4. Quan Điểm Sử Dụng Đất Ở Huyện Xuân Lộc .

- Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được. Vì vậy quan điểm chung là sử dụng đất với hiệu quả cao và lâu bền, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng ngành đặc biệt là các ngành mũi nhọn, tạo điều kiện cho từng tiểu vùng phát huy ưu thế và cơ sở vật chất đã được xây dựng.

- Để phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, sử dụng trong nông nghiệp cần ưu tiên đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển các cụm dân cư đô thị, nhưng cố gắng tránh lãng phí, nhất là ở khu vực đất tốt đang sử dụng trong nông nghiệp. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp và các mục đích chuyên dùng khác .

- Đại bộ phận đất đai trong huyện nằm ở vị trí đầu nguồn, riêng các loại đất có nguồn gốc phù sa cổ và phát triển trên đá Granit hiện chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích toàn huyện có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì kém. Vì vậy trong sử dụng đất phải luôn coi trọng yếu tố bền vững với sự kết hợp đồng bộ các biện pháp bảo vệ và cải tạo để hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi, thoái hóa từng bước nâng cao độ phì của đất, tránh ô nhiễm môi trường đất - nước.

- Từng bước chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả và thu nhập cho nông hộ, phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên quan điểm sinh thái bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp vốn là ngành chủ lực trong phát triển kinh tế của huyện.

- Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kết hợp với các hướng dẫn của nhà nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã - hội và tăng thêm sức thu hút đầu tư từ bên ngoài vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ du lịch và nông nghiệp của huyện.

5. Định Hướng Sử Dụng Đất Của Các Ngành Ở Huyện Xuân Lộc Thời Kỳ 1998 - 2010

5.1. Ngành Nông, Lâm Nghiệp & Thủy Sản

5.1.1. Trồng Trọt

Trên cơ sở khai thác hiệu quả mọi tiềm năng về đất đai, lao động, vốn, thị trường lao động sản phẩm, đẩy nhanh tốc độ phát triển các sản phẩm có hiệu quả cao, lâu bền có giá trị xuất khẩu. Sử dụng nơp lý tài nguyên đất trên cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái, bố trí cây trồng phù hợp với điều kiện thời tiết đất đai. Coi trọng thâm canh, nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi để phát triển các vùng sản xuất nông sản hàng hoá.

Ưu tiên phát triển cây lâu năm như: cà phê, cao su, cây ăn quả, tận dụng các điều kiện sẵn có tiếp tục phát triển điều . . . Tạo ra khối lượng lớn hàng hoá và xuất khẩu. Chú trọng phát triển cây lương thực thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày như: bắp, lúa nước, mía, đậu đỗ, bông vải theo hướng thâm canh tăng năng suất, tăng vụ nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội và của công nghiệp chế biến, không ngừng nâng cao thu nhập cho người lao động.

- *Cây cà phê* : cây cà phê là cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, phần lớn tập trung nhiều ở các xã phía tây của huyện. Hướng phát triển chính là ổn định địa bàn, đẩy mạnh thâm canh sản xuất, tuy nhiên vẫn có thể mở rộng thêm một số diện tích trên các khu vực đất tốt có điều kiện nước tưới tiêu chủ động. Năm 2001, 2002 do giá bị sụt giảm nghiêm trọng nên nhà nông bị lỗ và diện tích có khuynh hướng bị thu hẹp.

- *Cây ăn quả* : huyện Xuân Lộc có nhiều khu vực thích hợp với phát triển cây ăn quả như : Chôm chôm, sầu riêng, cam, chuối, xoài . . . Năm 1997 toàn huyện mới 2618 ha cây ăn quả cho trái nhưng đến nay diện tích đã tăng lên 4016 ha. Trong tương lai sẽ tiếp tục phát triển cây ăn trái theo 2 hướng : Mở rộng diện tích trên cơ sở cải tạo vườn tạp và dải đất tốt ven suối với các loại cây ăn quả chính là chôm chôm, xoài, sầu riêng trên đất bazan và nhân, măng cầu trên các loại đất xám được tưới và thâm canh tăng năng suất.

- *Cây lương thực* : Trong những năm qua việc phát triển cây lương thực trên địa bàn huyện có những bước tiến rất quan trọng. Đặc biệt là sự quan tâm phát triển cây bắp và lúa. Hướng phát triển tương lai đối với bắp là ổn định địa bàn tăng cường đầu tư cho thâm canh, tăng năng suất kết hợp với luân canh hợp lý với cây họ đậu và các cây trồng khác nhằm sử dụng lâu bền quỹ đất màu vốn rất độc đáo ở tiểu vùng III. Đối với cây lúa tăng cường đầu tư cho thủy lợi và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng

vụ và tăng năng suất lúa. Trên các khu vực không có khả năng tăng vụ, nhưng có thể khắc phục tình trạng úng nước sẽ chuyển sang trồng mía.

- **Cây công nghiệp hàng năm** : Mía, đậu phộng, thuốc lá, bông vải, đậu nành. Diện tích 1997 là 6.027 ha đến năm 2001 là 7.142 ha, hướng sử dụng đất trong tương lai là tiếp tục phát triển theo phương thức luân canh đặc biệt đối với cây mía sẽ phát triển thành vùng chuyên canh lớn ở tiểu vùng IV. Ngoài ra còn có thể kết hợp phát triển ở các tiểu vùng III và IV.

Bảng 03. cơ cấu cây trồng qua các năm 1996-2002.(Phòng TK)

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	1996	1997	1998	2000	2001	2002
Ngành Trồng Trọt							99.000
Tổng DTGT cây hàng năm							99.000
1. Cây lương thực	Ha	48327	49901	53907	54894	55365	56777
Cây lúa	Ha	9781	10282	12680	13747	15387	15500
Cây bắp	Ha	18323	19161	18850	19586	21290	21300
Cây mì:	Ha	2397	1152	1657	2266	2445	2690
2. Cây công nghiệp hàng năm							6.620 ✓
Cây mía:	Ha	2261	2140	3449	3584	2637	2600
Đậu phộng	Ha	630	822	723	753	773	900
Thuốc lá	Ha	923	775	1174	1349	1272	1670
Bông vải	Ha	836	1690	2981	2072	690	750
Đậu nành	Ha	292	646	956	538	673	700
3. Cây thực phẩm							10.650 ✓
Rau	Ha	783	877	964	1076	1597	1600
Đậu	Ha	8730	7973	9001	8344	8080	9050
4. Cây CN lâu năm							24.961 ✓
Cà phê.	Ha	8320	9543	10765	12390	12870	13000
Cao su	Ha	1448	1448	1448	1461	1461	1461
Điều	Ha	11409	11293	11125	9155	8950	9000
Tiêu	Ha	108	176.5	254.5	799.7	1110	1500
5 cây ăn quả		2328	2618	2835	3663	3756	4016 ✓
Chôm chôm	Ha	647	272	819	990	1040	1060
Sầu rieng	Ha	168	189	205	254	268	290
Cam	Ha	17	19	19	40	41	46

Chuối	Ha	235	236	91	177	178	180
Xoài	Ha	332	612	786	951	962	1100
Nhãn	Ha	48	93	126	659	683	740
Mãng cầu	Ha	241	263	304	327	330	330
Cây ăn quả khác	Ha	641	479	485	266	254	254

5.1.2. Chăn Nuôi

Phát triển mạnh chăn nuôi ở các khu vực gia đình, đưa tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi trong tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp từ 17,3% hiện nay lên 19 – 20% năm 2001, với các loại vật nuôi chính là heo, bò đàn và gia cầm, tăng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy thủy sản.

Bảng4. Sản lượng vật nuôi qua các năm.1996-2002

Các Chỉ Tiêu	Đvt	1996	1997	1998	2000	2001	2002
1.Tổng đàn							
Trâu	con	1413	1412	1557	1533	1510	1500
Bò	con	18024	19490	20178	19806	21400	22300
Heo	con	65546	72223	76516	89753	92700	101000
Gia cầm	1000 co	722	913	976	1024	1140	1200
2. Sản phẩm chủ yếu							
Thịt trâu hơi	tấn	38	20	23	32	30	28.6
Thịt bò hơi	tấn	298	343	488	526	575	68
Thịt heo hơi	tấn	6,918	6365	7812	9134	9850	10756
Thịt gia cầm	tấn	1,068	1208	1409	1474	1530	1673
Trứng gia cầm	Ng. quả	8366	9771	10899	11462	12300	13544

Nguồn tin: Phòng thống kê huyện

Trong những năm qua giá cả sản phẩm ngành chăn nuôi luôn biến động, giá thực ăn gia súc tăng; tuy nhiên ngành chăn nuôi trên toàn huyện vẫn ổn định và phát triển với tốc độ tương đối nhanh. Năm 1997 tổng đàn heo huyện đạt 72.223 con thì đến năm 2000 tổng đàn là 92.420 con đạt tốc độ tăng bình quân 9,09%, trong

khi đó trâu (1412 con) đến năm 2000 là 1394 con tăng bq -3,1%, bò năm 1997 (19.490 con), thì năm 2000 đạt 20.114 con tăng bq 3,26%, gia cầm (913.000 con) đến năm 2000 đạt 1.114.000 con tăng bình quân 10,84%.

Qua số liệu trên cho thấy cơ cấu ngành nông nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi. Vì vậy phải tập trung phát triển chăn nuôi; đặc biệt chú trọng phát triển đàn heo, đàn gia cầm, đàn bò toàn huyện. Trước mắt cần cải tạo đàn giống và kêu gọi đầu tư công nghiệp chế biến, vận dụng chính sách miễn giảm thuế và ưu đãi đầu tư để phát triển mạnh ngành chăn nuôi, bên cạnh đó phải có chính sách hỗ trợ vốn, kỹ thuật đối với nông dân nghèo không đủ vốn làm ăn. Đồng thời áp dụng những thành tựu KH – KT tiên tiến vào lĩnh vực sản xuất, chăn nuôi phát triển. Nhà nước cần nghiên cứu, từng bước thực hiện chính sách bảo hiểm cho các sản phẩm chăn nuôi để người dân yên tâm phát triển sản xuất ổn định đời sống, nâng cao thu nhập.

5.1.3. Lâm Nghiệp

Tiếp tục đầu tư cho trồng rừng ở các khu vực xung yếu, tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng ngăn chặn một cách có hiệu quả nạn cháy rừng phát động trồng cây rừng phân tán trong vườn hộ. Tăng tỷ lệ che phủ bằng cây rừng và cây lâu năm so với hiện nay, góp phần cải tạo và bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường đất và nước.

5.1.4 Nuôi Trồng Thủy Sản

Nuôi trồng thủy sản không phải thế mạnh trong hoạt động sản xuất của huyện, tuy nhiên qua diễn biến 5 năm (1997-2001) cho thấy diện tích nuôi trồng không ngừng gia tăng cả về diện tích lẫn quy mô đầu tư. Qua nghiên cứu thực tế việc nuôi trồng trên địa bàn xã Bảo Hòa cho thấy những nhận xét sau:

5.1.4.1. Về quy mô diện tích:

Đa số diện tích mặt nước nuôi khá lớn có thể thâm canh phát triển rộng mô hình nuôi trồng .

sản lượng nuôi trồng vẫn còn quá ít để có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu thị trường.

5.1.4.2.Về thị trường tiêu thụ:

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi thì được biết thị trường tiêu thụ chủ yếu vẫn là các thương lái Vũng Tàu ,chủ yếu cho các quán, các nhà hàng.

5.1.4.3.Về kỹ thuật nuôi:

đa số bà con đều nuôi hteo kinh nghiệm hoặc họ hỏi những người đi trước ,chưa có đầy đủ kiến thức về điều kiện kỹ thuật nuôi trồng, các biện pháp phòng và chữa bệnh.Thức ăn chủ yếu vẫn là cỏ do bà con cắt xung quanh vườn.

5.1.4.4.Những yếu tố thuận lợi.

Do có nguồn nước tự nhiên đầy đủ quanh năm có thể nuôi cả hai vụ,đây là lợi thế so sánh với các vùng khác không thể nuôi vào những tháng nắng.

Thị trường tiêu thụ còn lớn với sản lượng cung ứng hiện nay vẫn chưa vượt quá mức cầu của thị trường .

5.1.4.5.Những yếu tố khó khăn.

đa số bà con nông dân đều mong muốn mở rộng diện tích nuôi, nhưng thiếu nguồn vốn trong sản xuất, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư xây dựng ban đầu. Đây không phải là nguồn vốn quá nhỏ đối với hộ sản xuất.

5.2.Ngành Công Nghiệp

Định hướng phát triển trong tương lai là xây dựng các khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tập trung.

Vị trí khu công nghiệp: phía nam quốc lộ 1A gần đoạn mới mở.

Diện tích khu công nghiệp: 93 ha. Thu hút 8.000 – 10.000 lao động. Cơ cấu sử dụng đất trong khu công nghiệp :

Bảng 5 : Định Hướng Sử Dụng Đất Khu CN trong tương lai

Khoản Mục	DT (ha)	Cơ Cấu (%)
1. Đất công nghiệp	57,50	61,83
2. Đất trung tâm khu công nghiệp	3,25	3,50
3. Đất giao thông	15,40	16,56
4. Đất cây xanh	12,01	12,91
5. Đất kho tàng	4,00	4,30
6. Đất xử lý	0,84	0,90
Tổng	93,00	100,00

Nguồn tin: Phòng thống kê huyện

Ngoài ra, dự kiến phát triển hai cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở sông Ray và Xuân Hưng, quy mô mỗi điểm khoảng 20 ha. Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở các xã quy mô 5 ha cho mỗi điểm. Tổng nhu cầu đất cho công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là 228 ha.

5.3. Định hướng phát triển ngành dịch vụ – du lịch

Nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở nghỉ ngơi, ưu tiên đầu tư xây dựng các khu giải trí, tôn tạo các di tích lịch sử, các công trình văn hóa, danh lam thắng cảnh nhằm khai thác một cách có hiệu quả thế mạnh du lịch của huyện : di tích núi Chứa Chan Gia Lào, hồ Núi Le ở thị trấn Gia Ray, thác Trời ở Xuân Bắc, ...

Mở rộng thêm và di dời một số chợ ở một số xã đến các vị trí thích hợp.

Tổng nhu cầu đất cho phát triển dịch vụ và du lịch khoảng 20 ha.

6. Kinh tế trang trại ở Xuân Lộc

Nghiên cứu về kinh tế trang trại là chủ trương lớn của đảng và nhà nước ta nhằm đánh giá ,nhận thức bản chất, xu hướng phát triển của nó. Từ đó xây dựng các chính sách để khuyến khích tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển.

Sự phát triển mô hình kinh tế trang trại là một xu hướng khách quan hợp quy luật tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyên môn hóa sâu trong sản xuất nông nghiệp. Mô hình kinh tế trang trại không những cho thấy hiệu quả về mặt kinh tế mà cả mặt xã hội, nó là thước đo cho tiến trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa trong nông nghiệp nông thôn.

Theo kết quả điều tra trên địa bàn huyện tính đến ngày 31/12/2000 toàn huyện có 304 trang trại với diện tích 2054ha. Trong đó :

- Trang trại cây hàng năm 315ha
- Trang trại cây lâu năm 1.685ha
- Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, lâm nghiệp 38ha.

Các trang trại chủ yếu là trang trại hộ gia đình, của gia đình cán bộ công nhân viên, bộ đội đã nghỉ hưu. Hầu hết các trang trại đều có quy mô vừa và nhỏ, đa số sử dụng công lao động đình là chủ yếu, một số thuê lao động thường xuyên và thời vụ vốn đầu tư của các trang trại chủ yếu là vốn tự có. Bên cạnh đó có một số trang trại vay vốn của cộng đồng và vay vốn của tổ chức ngân hàng tín dụng chiếm tỷ trọng thấp khoảng 20-30% trên tổng số trang trại toàn huyện. phần lớn các trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, có trang trại chuyên canh cây lâu năm, có trang trại chuyên canh cây hàng năm, trang trại chăn nuôi trang trại tổng hợp theo quy trình khép kín vừa trồng cây hàng năm vừa trồng cây lâu năm, kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm, ao hồ thả cá. Đặc biệt có những trang trại đặc thù như trồng hoa, cây kiểng, nuôi trồng nấm rơm, nấm mèo

Cùng với sự phát triển kinh tế của toàn huyện, sự phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn huyện đã góp phần làm tăng thêm nguồn thu nhập cho kinh tế hộ gia đình, tạo công ăn việc làm cho lực lượng lao động trên địa góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Quá trình phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn huyện có những thuận lợi và những khó khăn sau:

- **Mặt mạnh :**

+Do sự hình thành trang trại mang tính tự phát, vì vậy có những trang trại đã mạnh dạn đầu tư vốn vào sản xuất, đa số các chủ trang trại đều biết áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất .

+Sự hình thành trang trại ít nhiều cũng mang tính tiêu biểu cho sự phát triển làm ăn lớn của vùng.

- **Mặt yếu :**

+Phần lớn các trang trại chưa nắm bắt được nguồn thông tin đầy đủ và kịp thời để có hướng phát triển như : giá cả thị trường, nguồn thông tin thị trường nên thường thua lỗ khi giá cả nông sản thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn .

+ Nguồn vốn đầu tư vào trang trại chưa đúng mức và hợp lý, nhất là giai đoạn sau còn thiếu vốn đầu tư do đó ảnh hưởng đến sự phát triển về quy mô trang trại và hiệu quả trang trại .

+ Việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế, các chủ trang trại chỉ ứng dụng theo kinh nghiệm lâu năm vì chưa nắm bắt kịp thời các tiến bộ khoa học.

+ Hiện các trang trại chưa có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ để phát triển như : cho các trang trại vay vốn đủ đầu tư.

+ Một số trang trại chưa có chứng nhận quyền sử dụng đất, một số khác việc chuyển nhượng đất còn chậm giải quyết do vậy chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư vào sản xuất và không có cơ sở pháp lý để vay vốn ngân hàng trong việc đầu tư vào sản xuất.

7. Định hướng chung về phát triển kinh tế xã hội.

Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn mức bình quân cả nước, từng bước hòa nhập với sự năng động của nền kinh tế phía Nam. Trước hết là đẩy mạnh sản xuất, mở rộng hợp tác và phát triển theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa. Phấn đấu đạt mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm từ 8,55-9,00% thời kỳ 1998-2000 và từ 9,0%-11% thời kỳ 2001-2010. GDP bình quân đầu người (theo giá từ năm 1994) từ 2,73 -3,0 triệu đồng năm 2010.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng GDP nông - lâm nghiệp và tăng dần tỷ trọng GDP công nghiệp và dịch vụ. Dự kiến cơ cấu theo từng thời kỳ như sau :

Bảng 6 : Dự Báo Chuyển Đổi Cơ Cấu Kinh Tế Huyện Xuân Lộc

Đơn vị tính : tỷ đồng

Hạng Mục	Đơn vị	1997	2000	2005	2010
Tổng GDP toàn huyện	Tỷ trọng	637.57	783.98	1262.6	2033.5
1. Ngành nông - lâm nghiệp	T.Trọng	431.58	524.48	770.19	1098.1
Tỷ trọng	%	71.29	66.9	60-62	53-56
2. Ngành công nghiệp, xây dựng	T.Trọng	59.02	89.84	176.76	245.7
Tỷ trọng	%	9.75	11.46	13-15	16-18
3. Ngành dịch vụ	T.Trọng	126.97	169.66	315.65	689.61
Tỷ trọng	%	18.86	21.64	24-26	27-29

Nguồn tin : Phòng kinh tế huyện

Tóm lại:

Xuân Lộc là một huyện có diện tích tự nhiên là 94322 ha, trong đó có trên 70000 ha đất nông nghiệp tương đối màu mỡ, phong phú và đa dạng với nhiều loại đất khác nhau, được hình thành chủ yếu từ phù sa cổ, đất đỏ Bazan . . . thích hợp với

nhiều loại cây trồng nhất là bắp, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày có giá trị kinh tế cao.

Có lực lượng lao động dồi dào phần đông vốn cần cù, chịu khó, năng động và sáng tạo, có kỹ thuật, kiến thức trong lao động sản xuất.

Là nơi cung cấp năng lực và nguyên liệu cho khu công nghiệp lớn trong vùng tam giác qui hoạch phát triển kinh tế – xã hội phía Nam: Tp.HCM – Đồng Nai – Vũng Tàu.

Xuân Lộc là địa phương đa sắc tộc và đa tôn giáo do đa số dân cư là di dân từ mọi miền đất nước và từ sau ngày giải phóng 1975 đến nay. Vì vậy có thể nói rằng huyện Xuân Lộc là vùng kinh tế mới.

PHẦN IV : ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT (CÔNG NGHỆ MỚI) ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CÁC NÔNG HỘ THUỘC VÙNG DỰ ÁN XUÂN LỘC – ĐỒNG NAI

1. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ (TIẾN BỘ KỸ THUẬT) TRÊN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU.

1.1 Điều tra mẫu

-Mô hình sản xuất:

Để đánh giá, phân tích tình hình hoạt động chuyển giao TBKT thuộc dự án Xuân Lộc ở huyện trong thời gian qua, đề tài tiến hành 3 đợt điều tra các hộ trong dự án và ngoài dự án (những hộ không được chọn làm điểm ứng dụng) . Mỗi đợt bao gồm : 150 hộ trong dự án và 150 hộ ngoài dự án, chưa kể đến những đợt điều tra bổ sung để so sánh với nhau về chi phí, năng suất, kỹ thuật canh tác,...trên địa bàn huyện gồm các xã Suối cao, Xuân Bắc, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng, ...

-Mô hình chế biến:

Điều tra ngẫu nhiên mỗi mô hình cho một đợt điều tra là 50 hộ bao gồm các mô hình máy sấy bắp kết hợp sấy đậu xanh, máy sấy Nhân có thể sấy bắp, máy sấy lúa có thể sấy bắp và đậu xanh.

1.2 Phân loại hộ

Qua điều tra thực tế các hộ trong dự án, tổng quan về các hộ này được thể hiện ở nội dung sau:

*Tuổi của chủ hộ:

Bảng 7 : Phân Tổ Số Hộ Điều Tra trong Dự Án Theo Tuổi của Chủ Hộ

Độ tuổi	Tổng số người	Tỷ lệ (%)
<40	44	21,57
40-50	62	30,40
50-60	52	25,49
>60	46	22,54
Tổng	204	100,00

Nguồn tin : Điều tra & TTTH

Việc quyết định đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào chủ hộ, vai trò của chủ hộ ảnh hưởng rất nhiều đến việc sản xuất. Độ tuổi của chủ hộ sẽ nói lên kinh nghiệm thực tế

trong sản xuất, về thực chất đó là văn hoá đúc kết được thông qua hoạt động thực tiễn. Qua bảng trên cho thấy, tuổi của chủ hộ tập trung vào khoảng 40-50 tuổi, độ tuổi này chiếm tỷ lệ cao. Đây là độ tuổi vững vàng, chính chắn của đời người nên việc chuyển giao TBKT của dự án sẽ gặp nhiều thuận lợi.

***Trình độ học vấn:**

Bảng 8 : Trình Độ Học Vấn trong Nhóm Hộ Điều Tra Thuộc Dự Án

Trình độ	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Cấp 1	50	24,51
Cấp 2	82	40,20
Cấp 3	50	24,51
CD, ĐH	22	10,78
Tổng	204	100,00

Nguồn tin : Điều tra & TTH

Trình độ văn hoá cấp 1 chiếm 24,51% phần lớn là những người lớn tuổi, đã trải qua một thời đến trường khó khăn. Cấp 2 chiếm 40,20% là một tỷ lệ cao, đây là điều kiện thuận lợi để đưa TBKT mang tính phổ thông vào ứng dụng. Trình độ cấp 3 và CD, ĐH là 24,51% và 10,78% tương đối tốt, đây là những người hiểu biết. Tuy nhiên, có những khó khăn riêng khi trình độ người dân khá tốt. Việc đưa TBKT mới vào áp dụng và sự hướng dẫn của các cán bộ kỹ thuật khó thuyết phục đối với những người nông dân sản xuất lâu năm với những kinh nghiệm truyền thống còn hằn sâu trong tâm thức họ từ lâu nay.

1.3 Cơ hội tiếp cận thông tin, tiến bộ mới của nông dân trên địa bàn nghiên cứu

Người nông dân có được thông tin từ nhiều nguồn, đặc biệt là các nguồn cung cấp chính thức qua tivi, đài phát thanh, tài liệu chuyên môn cũng như từ các tổ chức có liên quan.

Bảng 9 : Mức Độ Tiếp Xúc Thông Tin, TBKT của Nông Dân Thông Qua Các Phương Tiện Truyền Thông

ĐVT: %

Stt	Nguồn thông tin	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Ít khi
1	Truyền hình	45	51	7
2	Truyền thanh	43	32	13
3	Sách báo	13	41	9
4	Tờ bướm	15	32	14
5	Từ bạn bè, hàng xóm	17	26	12
6	Tự đi tìm thông tin mới	9	23	14
7	Tổ chức khuyến nông	15	44	25
8	Các trường nông nghiệp	6	11	29

Nguồn tin : Điều tra & TTTH

Đa số nông dân chú ý thông tin từ các kênh truyền hình ở mức khá cao trên 40%. Để gia tăng mức độ quan tâm của nông dân, một mặt đòi hỏi cần tăng cường công tác thông tin ở nhiều hình thức để gia tăng cơ hội tiếp xúc của nông dân. Mặt khác, qua kết quả này còn cho thấy sự hạn chế nguồn thông tin từ các trường, các viện chưa đáp ứng hết nhu cầu của nông dân. Cụ thể % nông dân ít khi tiếp xúc nguồn thông tin từ các trường , viện ở mức trên 25%, trong khi các phương tiện thông tin đại chúng chỉ ở mức dưới 15%.

2 Mô tả khái quát về nội dung của các chương trình nghiên cứu

2.1 Tổng quan về các chương trình chuyển giao

Vấn đề của ngành sản xuất nông nghiệp ở huyện là sự thoái hoá của cây con với giống cũ, lâu năm làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi. Các vườn cây thì có độ tuổi 12-15 năm và việc chọn giống để trồng của người dân được hình thành chủ yếu theo tập quán, cùng lúc tồn tại quá nhiều giống thương phẩm, đầu tư cho nghiên cứu và áp dụng kỹ thuật mới trong sản xuất thấp, trình độ kỹ thuật canh tác thấp chưa quan tâm đến khâu thâm canh.

Còn về giống Bò thì chủ yếu sử dụng giống địa phương, con đực chất lượng kém, sử dụng cho nhiều năm tại một đàn hoặc một vùng nên có hiện tượng đồng huyết và thoái hóa giống. Tập quán chăn thả dẫn đến không quản lý được tình trạng phối giống, không sử dụng thêm thức ăn tại chuồng nên bò thường thiếu dinh dưỡng đặc biệt là bò mẹ mang thai và bê con. Chuồng trại không được đầu tư nên gây ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường sống của cộng đồng. Vì vậy, với mục tiêu triển khai ứng dụng những thành tựu khoa học vào thực tiễn sản xuất góp phần nâng cao đời sống cho người nông dân, dự án đã đưa xuống giống Bò lai Sind kết hợp với ưu điểm mắn đẻ, sức sống cao trong điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, ít bệnh tật của giống Bò vàng địa phương nhằm cải thiện tiềm năng di truyền.

Bảng 10 : Tổng Quan Các Chương Trình Nghiên Cứu

Chương trình	Giống mới	Địa điểm thực hiện
Mô hình trồng trọt		
- Sầu riêng	Monthong, Chanee, cơm vàng hạt lép Bến Tre, cơm vàng hạt lép Đồng Nai	Suối Cao
-Nhãn	Tiêu lá bầu, tiêu da Bò, xoong cơm vàng	Suối Cao
-Mía	VN 84-4137, VD 79-177	Xuân Bắc
-Điều	PN 1, BO 1	Suối Cao
-Tiêu	Lada Belantung	Suối Cao
-Bắp	V98-1	Xuân Tâm, Xuân Tây, Xuân Phú
-Đậu xanh	HL 33-6 , HL 42	Xuân Tây
-Đậu phộng	HL 25, MD 7	Xuân Tâm
Mô hình chăn nuôi		
-Bò	Bò lai Sind	Xuân Tâm
Mô hình chế biến		
-Máy sấy bắp+ đậu xanh	-	Xuân Hòa
-Máy sấy Nhãn	-	Suối Cao
-Máy sấy lúa	-	Xuân Hưng

Cây giống được chọn để chuyển giao đều đã được chọn lọc có năng suất cao và chất lượng tốt. Địa điểm để thực hiện các mô hình đều là vùng trọng điểm. Và các giống cây, con được chọn để cải tạo bằng cách áp dụng các giống mới cũng như việc chọn mô hình chế biến để áp dụng là rất cần thiết và cấp bách. Trong sản xuất nông nghiệp, nếu thực hiện tốt khâu này sẽ giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch, tăng giá trị kinh tế của nông sản cho nhà nông.

2.2 Nội dung của các chương trình

2.2.1 Mô hình trồng trọt

Bảng 11 : Nội Dung Hoạt Động của Các Mô Hình Trồng Trọt

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Số lượng			
			Sâu riêng	Nhãn	Điều	Mía
1	Trình diễn	Ha	0,6	0,7	6	-
2	Khảo nghiệm	Ha	-	-	1	-
3	Thâm canh	Ha	-	0,6	2	-
4	Ghép cải tạo	Ha	-	-	1,6	-
5	Tự sản xuất giống	Hộ	-	-	2	-
6	Giống mới nhân ra từ dự án	Ha	-	-	-	224,8
7	Số hộ tham gia dự án	Hộ	42	2	17	11
8	Tập huấn	Lớp	2	2	3	2
9	Số người tham dự	Người	65	100	110	90

Nguồn tin : Phòng kinh tế huyện Xuân Lộc

Qua quá trình điều tra, dự án đã chọn ra được những hộ có đủ điều kiện để chuyển giao TBKT. Vì đây sẽ là những hộ thí điểm đầu tiên để từ đó nhân rộng cho toàn vùng. Để giúp nông dân nắm được công nghệ mới, dự án đã tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật canh tác và phòng trừ sâu bệnh. Qua bảng trên cho thấy, số người tham gia tập huấn rất lớn, cho thấy nhu cầu tìm hiểu TBKT trong nông dân rất cao. Thông qua các lớp tập huấn, nông dân đã nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa của dự án. Họ đã tiếp cận được với dự án, ứng dụng TBKT có hiệu quả nhằm mở rộng phạm vi dự án và góp phần nâng cao năng suất, sản lượng, tăng thu nhập, giải quyết việc làm có hiệu quả kinh tế xã hội đối với vùng dự án.

2.2.1.1 Mô hình bắp

Để nhằm phục vụ cho sản xuất xuất bắp tại vùng dự án việc tiến hành thí nghiệm so sánh giống để xác định các giống lai của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam có khả năng thích nghi cao với điều kiện canh tác và khí hậu của địa phương là rất cần thiết.

-Thí nghiệm so sánh giống có qui mô $1500m^2$, được bố trí theo kiểu khối đầy đủ hoàn toàn ngẫu nhiên với 4 lần nhắc lại.

-Thí nghiệm trình diễn giống: Có qui mô $3000m^2$.

-Trình diễn mô hình kỹ thuật thâm canh bắp cao sản: Có qui mô **2 ha/điểm**.

Tất cả các thí nghiệm so sánh và trình diễn giống được tiến hành vào vụ 2/2002, Đông xuân 2001-2002 và vụ Hè thu 2002 tại 3 xã Xuân đông, Xuân tây và Sông ray.

Các chỉ tiêu theo dõi: Được theo dõi theo phương pháp đã qui định.

Kết quả bước đầu cho thấy các giống lai trong thí nghiệm sinh trưởng và phát triển tốt, nhiễm bệnh không đáng kể.

Vụ Thu đông 2001: tại vụ này năng suất trung bình của thí nghiệm tại Xuân đông là 44,66 tạ/ha, sở dĩ năng suất không cao là do vào thời điểm cuối vụ bị hạn rất nặng. Giống có năng suất cao nhất là V 98-1 (50,88 tạ/ha), các giống còn lại có năng suất tương nhau và thấp nhất là LVN 10 (do LVN 10 dài ngày nên gặp hạn cuối vụ bị ảnh hưởng nặng hơn các giống ngắn ngày khác) chỉ đạt 39,44 tạ/ha.

Tại Xuân tây năng suất trung bình là 47,37 tạ/ha, giống có năng suất cao là G 49 (51,57 tạ/ha), thấp nhất là V 98-1 (45,06 tạ/ha). Tại Sông ray giống D1 x 8 cho năng suất cao nhất (48,42 tạ/ha), tương đương với G 49 và V 98-1, cao hơn hẳn LVN 10 (36,90 tạ/ha) và C 919 (38,69 tạ/ha).

Vào vụ Hè thu 2002 mặc dầu gặp điều kiện ngoại cảnh không thuận lợi (gặp hạn vào đầu vụ) nhưng năng suất trung bình của thí nghiệm đạt được 61,18 tạ/ha, ở vụ này năng suất cao nhất là D1 x 8 (đạt 81,23 tạ/ha) cao hơn tất cả các giống khác ở mức có ý nghĩa thống kê, giống TC982.8 có năng suất tương đương với các giống C 919, G 49, V 98-1 và cao hơn LVN 10.

*Như vậy, qua kết quả thu được từ các thí nghiệm so sánh giống, đề tài rút ra được giống có triển vọng là D1 x 8. giống này cho năng suất cao tương đương với

các giống ngắn ngày đang phổ biến trên thị trường và đặc biệt cho năng suất cao hơn hẳn các giống khác trong vụ Hè thu 2002.

Mục tiêu của mô hình nhằm đưa ra những giải pháp cụ thể để góp phần làm tăng năng suất bắp, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất góp phần làm thay đổi tập quán sản xuất cũ, chú ý đến thâm canh nhằm tăng hiệu quả của quá trình sản xuất.

Kết quả đã xây dựng được 6ha mô hình sản xuất thâm canh. So với đối chứng là canh tác theo tập quán của nông dân là bón phân không cân đối và không đúng thời kỳ. Mô hình được xây dựng ở đây là cho nông dân thấy rõ hiệu quả của việc sử dụng phân bón hợp lý, vận dụng qui trình kỹ thuật vào điều kiện canh tác của từng vùng. Kết quả nếu canh tác theo đúng qui trình kỹ thuật (cụ thể ở đây là sử dụng phân bón hợp lý) năng suất thí nghiệm ở Xuân tây đạt 69,9 tạ/ha so với đối chứng là 57,0 tạ/ha và tại Sông ray năng suất thí nghiệm đạt 58,25 tạ/ha so với đối chứng là 46,1 tạ/ha (tăng hơn đối chứng 23 đến 26%). Theo nguồn của phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Xuân lộc thì năng suất bắp vụ Hè thu 2002 là 39,2 tạ/ha hạt khô.

KẾT LUẬN

-Qua kết quả các thí nghiệm cho thấy có giống mới là D1 x 8 cho năng suất cao, chín sớm có các đặc điểm phù hợp với điều kiện canh tác tại địa phương nhất là trong vụ Hè thu.

-Mô hình trình diễn giống phát triển tốt, giống mới là V 98-1 cho năng suất tương đương và cao hơn 10 đến 15% so với 2 giống G 49 và C 919 là 2 giống ngắn ngày đang được ưa chuộng trên thị trường đồng thời chín sớm hơn 3-5 ngày. Rất phù hợp cho việc bố trí cơ cấu mùa vụ trong điều kiện đất đai và khí hậu tại Xuân lộc

-Mô hình thâm canh cây sinh trưởng tốt và cho năng suất cao hơn đối chứng 15%.

-Đã tập huấn cho 300 lượt nông dân trong 2 năm 2001 và 2002 về kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh và sử dụng giống mới trong sản xuất.

ĐỀ NGHỊ

-Cần tiếp tục đầu tư các mô hình là nhân tố quan trọng trong việc mở rộng qui mô ra vùng dự án góp phần nhân rộng kết quả phục vụ sản xuất.

-Đưa giống tốt trong bộ thí nghiệm vào khảo nghiệm trên diện rộng trong vụ Hè thu nhằm góp phần đa dạng hóa giống.

2.2.1.2. Mô hình đậu xanh & đậu phộng (lạc)

Đậu xanh và lạc là cây trồng quen thuộc ở nhiều nước châu Á và Việt Nam, là nguồn thực phẩm có nhiều giá trị dinh dưỡng và giá trị sử dụng trong đời sống thường ngày của người dân Việt Nam.

Đậu xanh, lạc có chu kỳ sinh trưởng ngắn, kỹ thuật canh tác đơn giản, ít đầu tư, phù hợp với nông dân nghèo ít vốn, thích hợp với các công thức trồng xen, trồng gối và luân, xen canh với nhiều loại cây trồng khác, có tác dụng tốt trong việc cải tạo và bổ sung dinh dưỡng cho đất và cây trồng vụ sau.

Đậu xanh, lạc, đậu nành là ba cây đậu đỗ chính và sản xuất tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đông Nam bộ, trong đó diện tích sản xuất tập trung chủ yếu ở Đồng Nai. Theo kết quả điều tra, Xuân Lộc là huyện có tỉ lệ sản xuất đậu xanh, lạc lớn nhất của tỉnh. Diện tích sản xuất đậu xanh của Xuân Lộc năm 1998 khoảng 7.400ha , năng suất trung bình 7,1 tạ/ha (chiếm 41% diện tích đậu xanh toàn tỉnh). Diện tích trồng lạc đạt 723ha (đạt 32,5% diện tích trồng lạc toàn tỉnh)

Với chủ trương đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá , việc nghiên cứu xây dựng mô hình trồng đậu đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao tại một số xã của huyện Xuân Lộc là rất thiết thực , phù hợp với sự nghiệp công nghiệp hoá , hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn mà Đại hội Tỉnh Đảng bộ Đồng Nai đã đề ra, nhằm nhanh chóng giới thiệu cho sản xuất các giống mới có năng suất cao, phẩm chất tốt , góp phần nâng cao năng suất, sản lượng , tăng thu nhập cho người dân, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu hàng hoá.

Qua hai năm (2001 –2002)khảo nghiệm và xây dựng mô hình trồng đậu xanh và lạc tại 3 xã: Xuân Tâm, Xuân Tây ,Xuân Đông đã thu được một số kết quả:

- Chọn được 2 giống đậu xanh HL33-6 và HL42-8 có nhiều ưu điểm : trái nhiều, chín tập trung, hạt to, thích hợp với thời vụ gieo trồng Thu Đông và Đông Xuân của vùng dự án.

- Xây dựng mô hình sản xuất trình diễn hai giống đậu xanh HL33-6 và HL42-8 cho thấy các giống này cho năng suất cao và ổn định, vụ Hè Thu và Thu Đông cho năng suất từ 1000 – 1400kg/ha, cao hơn các giống đang trồng phổ biến trong sản xuất từ 150 – 296kg/ha. Đông Xuân năng suất trung bình từ 2018kg – 22168kg cao hơn đối giống chứng từ 228 – 418kg/ha (đạt 117 – 135%).
- Áp dụng mô hình sản xuất giống lạc mới HL25 và MD7 cho năng suất cao hơn giống đối chứng lý chọn lọc từ 300 – 512kg/ha (đạt 114 – 122%).

Kết luận & Kiến nghị

- Tuyển chọn được 2 dòng lạc lai GV3 và GV7 có nhiều triển vọng, thích hợp điều kiện đất đai và cơ cấu cây trồng ở Xuân lộc, năng suất cao hơn giống HL25 từ 165 – 300kg/ha.
- Công thức bón phân thích hợp cho sản xuất đậu xanh tại Xuân Tây và Xuân Đông là : 400kg vôi bột + 70kg Urea + 340 super lân + 100kg Kali, áp dụng công thức này cho năng suất cao hơn công thức đối chứng đang dùng phổ biến trong sản xuất từ 256 – 346kg/ha.
- Công thức bón phân thích hợp cho sản xuất lạc ở Xuân Tâm là: 600kg vôi bột + 80kg Urea + 470kg Super Lân + 120 kg Kali, áp dụng công thức bón này sẽ cho năng suất cao hơn công thức đối chứng từ 452 – 492kg/ha.
- Trồng đậu giống mới và kỹ thuật thâm canh thích hợp làm tăng thu nhập và hiệu quả kinh tế cho người sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.
- Nâng cao trình độ kỹ thuật thâm canh đậu xanh, lạc cho người sản xuất, phổ biến và thông tin các tiến bộ khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực sản xuất đậu đỗ áp dụng vào sản xuất mở rộng tại các địa phương trong vùng dự án.
- Chuyển giao cho mạng lưới cộng tác viên và nông dân tham gia nghiên cứu, xây dựng mô hình của vùng thực hiện dự án 840kg giống gốc đậu xanh HL33- 6, HL 42-8, HL89-E3. Hơn 1570kg giống gốc HL25, MD7 chọn lọc.
- Chọn lọc và nhân nhanh 4500kg giống lạc HL25, 3650kg giống HL42-8 , 3200kg đậu xanh HL33-6 để phục vụ cho việc mở rộng diện tích gieo trồng vụ sau và phổ biến áp dụng sản xuất giống đậu mới vào các địa bàn khác trong vùng.

2.2.1.3. Mô hình điều

Suối Cao là xã vùng cao của huyện Xuân Lộc, điều kiện kinh tế xã hội địa phương còn thấp và gặp nhiều khó khăn. Để đảm bảo xây dựng và phát triển kinh tế địa phương trong kế hoạch phát triển kinh tế của huyện Xuân Lộc 2001- 2005 và đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kinh tế của nông dân trong vùng dự án chủ yếu dựa vào nguồn thu từ điều. Thực trạng điều năng suất thấp bình quân 5-6 tạ/ha. Một số diện tích đang bị chặt bỏ thay thế bằng các cây trồng khác do chất lượng giống kém, năng suất thấp. Về sâu bệnh trong những năm gần đây đã phát sinh và gây hại làm giảm năng suất sản lượng điều, cá biệt có những vườn bị mất trắng. Chính vì lẽ đó việc nghiên cứu và chuyển giao công nghệ điều là một vấn đề cần thiết và cấp bách nhất hiện nay để nâng cao năng suất điều vùng dự án.

Bảng 12 : Kết quả nghiên cứu 3 năm triển khai các nội dung dự án(1998-2002)

T T	Nội Dung	Qui Mô Theo Năm(ha)			Số Hộ Tham Gia	Cộng Theo Mô Hình(ha)
		1999	2000	2001		
1	Mô Hình Khảo Nghiệm	1			1	1
2	Mô Hình Trình Diễn Giống	4	2	2	14	8
3	Mô Hình Ghép Cải Tạo	0.6	1		2	1.6
4	Mô Hình Thâm canh	1	1	1	3	3
5	Mô hình Nông Dân Tự Sản Xuất Giống		2 Hộ	2 Hộ	2	
	Cộng Theo Năm(ha):	6.6	4	3	20 Hộ	13.6 ha

- Huấn Luyện: Đào tạo huấn luyện cho 110 lượt người trong 3 năm 1999-2001 về kỹ thuật trồng, thâm canh, phòng trừ sâu bệnh cho điều và kỹ thuật nhân giống điều.

- Tài Liệu: In ấn, cấp phát cho nông dân tham gia tập huấn các năm bốn loại tài liệu về cây điều. Kỹ thuật trồng và chăm sóc điều, Kỹ thuật thâm canh điều, Kỹ thuật ghép điều, Kỹ thuật tỉa cành, tạo tán cho điều.

Xây Dựng Đội Ngũ Cộng Tác Viên Địa Phương

Kết hợp giữa đoàn thanh niên, hội nông dân và cán bộ các ấp thôn của địa phương vùng dự án để phổ biến, triển khai các nội dung của dự án. Thông qua cộng tác viên, các hộ tham gia trong dự án là tổ chức phối kết hợp từ việc nắm bắt thông tin đến việc tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ tiên tiến đến các hộ nông dân vùng dự án góp phần làm thay đổi nhận thức, tập quán canh tác cũ, áp dụng giống mới, kỹ thuật mới để nâng cao hiệu quả dự án. Dự án làm tăng năng suất, sản lượng 25-30%.

Quản Lý Dự Án

Quản lý thông qua các cấp chính quyền địa phương, hộ nông dân tham gia dự án. Quản lý để mở rộng phạm vi tác dụng của dự án.

Ảnh Hưởng Của Dự Án

- Các hộ nông dân quanh vùng đã tham quan, học hỏi kinh nghiệm của các mô hình và tiếp thu một cách gián tiếp thông qua hộ tham gia dự án là cộng tác viên quan trọng trong việc mở rộng dự án.
- Cuối năm 2202, trong xã có khoảng 50 hộ trồng điều cao sản với hơn nửa diện tích của hộ, không kể những hộ chỉ mới trồng xen một số cây để thu nghiệm trong vườn của mình. Mặc dù tính năng ưu việt về năng suất và chất lượng hạt nhưng hiện nay trong xã vẫn còn khoảng 200 hộ chưa thay vườn điều cũ bằng điều giống mới do vườn điều cũ đang cho sản phẩm, nếu bỏ ngay thì hụt hẫng trong doanh thu điều mà còn tốn chi phí đầu tư ban đầu lớn (cây giống tốt từ 6000 đến 10000 đồng, số cây / ha khoảng 150).
- Đối với các vùng xung quanh nói chung còn hạn chế do sự tuyên truyền, quảng bá thông tin của huyện, xã còn chậm chưa đáp ứng được đòi hỏi của sản xuất.
- Chính quyền và các tổ chức liên quan ở địa phương đã nhận thức được vai trò, vị trí và tác dụng của dự án đến sự phát triển kinh tế xã hội địa phương. Mặt khác chính quyền và các đoàn thể địa phương là cầu nối phổ biến và mở rộng phạm vi tác dụng của dự án đến sản xuất của địa phương.

Đánh Giá Tổng Thể

- **Thuận Lợi**

Vùng dự án có điều kiện thuận lợi cho việc đưa nhanh tiến bộ khoa học vào sản xuất. Trên cơ sở những yếu tố hạn chế chính về năng suất sản lượng điều, tập quán canh tác, khí hậu đất đai vùng dự án là cơ hội, địa bàn tiếp nhận dự án có hiệu quả nhất. Chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể nhiệt tình cộng tác cùng với cán bộ kĩ thuật triển khai dự án theo đúng tiến độ kế hoạch từng năm đạt kết quả tốt. Nội dung kĩ thuật của dự án được xây dựng trên cơ sở điều tra tổng quan dự án, điều tra chuyên sâu về cây trồng để xác định các đối tượng tham gia dự án. Kết quả của dự án nhanh chóng đưa vào sản xuất.

- **Khó Khăn**

Suối Cao là xã cách xa huyện, địa bàn rộng đi lại khó khăn có hưởng lớn đến quá trình triển khai dự án. Mặt khác trình độ dân trí thấp, tập quán canh tác còn nặng theo lối canh tác cũ, điều kiện kinh tế thấp, thiếu vốn đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu giống mới. Đó là những khó khăn chính ảnh hưởng đến kết quả dự án. Đội ngũ cán bộ địa phương thay đổi, không ổn định nên khó khăn cho việc tiếp cận, triển khai quản lí dự án.

Khuyến Cáo

- Nên chuyển đổi, sử dụng cơ cấu giống mới là giống điều cao sản chọn lọc PN1 và BO1 thay dần giống điều trồng từ hạt thoái hoá, năng suất sản lượng giảm.
- Áp dụng mô hình ghép cải tạo ở độ tuổi 6-7 năm tuổi nhằm thay đổi giống, tận dụng được ưu thế sinh trưởng của bộ gốc rễ ban đầu, sớm đưa vào kinh doanh cho sản phẩm.
- Về thâm canh nên bón bổ sung cho điều kinh doanh tối thiểu 2 lần trong năm(tháng 4-5, tháng 8-9) lượng bón từ 2.5-3 kg/cây(phân NPK tổng hợp). Phun xịt thuốc trong thời kì bông trái để tăng năng suất điều.
- Mở rộng mô hình nông dân tự sản xuất giống vì nó giảm đầu tư, chi phí cho trồng mới. Trên cơ sở nguồn giống của dự án có thể kết hợp quản lí khai thác nguồn gen quý phục vụ sản xuất cây giống ghép cung cấp cho sản xuất vùng dự án.

2.2.1.4. Mô hình tiêu

Tiêu ở tuổi Cao trước khi có dự án chủ yếu tập trung ở vườn nhà, trong phạm vi đất thổ cư. Bình quân diện tích/hộ biến động từ 300 m² - 1.200m².

Năng suất biến động từ 2 - 7 kg/nọc trụ tùy thuộc vào khả đầu tư, loại nọc mà nông hộ sử dụng. Nếu tiêu trồng trên nọc xây bằng gạch cho năng suất cao hơn so với trụ xi măng và trụ cây sống.

Kết quả điều tra cho thấy nguồn giống mà bà con sử dụng chủ yếu là giống địa phương (tiêu Vĩnh Linh) lâu đời nên lá nhỏ, năng suất thấp. Do trồng lâu đời, nên nguồn sâu bệnh dễ mắc cảm, khả năng kháng bệnh kém đặc biệt là bệnh thối gốc rễ do nấm *Fusarium*, *Rhizoctonia*..., lây lan từ vườn tiêu này sang vườn tiêu khác trong quá trình tạo vườn, mua bán, trao đổi nguồn giống không được kiểm soát, phòng trừ sâu bệnh kỹ.

Về lượng phân bón, nhìn chung đầu tư cho tiêu cao biến động từ 1.5 - 2.75kg/nọc (tương đương 300 - 500kg NPK cho 1.000m²) (lượng phân tính bình quân trong năm bón 3- 4 lần/năm). Nhưng bất hợp lý ở chỗ thời kỳ bón và lượng phân mà hộ nông dân sử dụng thường bón rải trong năm, bón thiếu cân đối NPK.

Điều tra về sâu bệnh cho thấy tiêu trồng trên đất đen (xám đen), tuy cây sinh trưởng phát triển tốt song tỉ lệ bị sâu bệnh khá cao đặc biệt bệnh thối gốc rễ (tiêu sâu), bệnh tuyến trùng..., do nền đất thấp, thoát nước kém. Còn ở ấp Phụng VI, tiêu được trồng trên nền đất đỏ vàng, cao hơn nên tỉ lệ mắc sâu bệnh thấp hơn.

Về năng suất thì trồng trụ xây cho năng suất cao nhất 6.1 - 6.8kg/trụ, trong khi năng suất ở trụ xi măng là 2.7 - 3.5 kg, song do số lượng trụ/ha thấp hơn trồng trụ sống nên khả cho năng suất có những hạn chế nhất định. Nhưng bình quân/ha, năng suất trụ xây vẫn cho cao hơn trụ xi măng và trụ bằng cây sống, mức chênh lệch khoảng 20 - 25% năng suất. Trồng bằng trụ xây có nhược điểm là đầu tư ban đầu chi phí cao mà khả của nông dân không thể đáp ứng được.

Xây dựng mô hình giống

Mô hình giống được bố trí ở ấp Phụng VI, trồng trên trụ xây, xuống giống tháng 5-6/2000. Thí nghiệm mô hình được chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh định kỳ, kịp thời 15 ngày/lần.

Bảng 13: Một số đặc điểm về hình thái, sinh trưởng và năng suất của các giống tiêu thí nghiệm (2000 – 2002)

T T	Giống	Kích thước lá (cm)	Chiều cao dây chính (cm)	Dài nhánh (cm)	Số lượng nhánh	Số chùm trái trên nhánh	Năng suất tiêu đen trên trụ (kg)
1	Vĩnh linh	18-20	185.7	29.6	17.8	10.2	2.2
2	Lada Belantung Prob(t) 0.05	20-23	203.2 0.17423	32.7	18.5	11.7 0.14275	3.3 0.02784

Kết quả ở bảng cho thấy giống Lada Belantung có xu hướng sinh trưởng mạnh hơn so với giống vĩnh linh. Chiều cao dây chính là 203.2 cm, trong khi đó giống vĩnh linh là 185.7 cm. Về năng suất giống Lada Belantung đạt 3.3 kg/trụ, trong khi đó giống vĩnh linh là 2.2 kg/trụ. Về khả năng kháng bệnh, giống Lada Belantung có khả năng kháng bệnh cao hơn so với giống vĩnh linh, đặc biệt là bệnh thối gốc rễ tiêu.

Kết quả bước đầu cho thấy, cây sinh trưởng phát triển rất đồng đều, giống Vĩnh Linh phát cành nhánh sớm hơn so với giống Lada Belantung. Giống Lada Belantung có màu sắc lá sẫm hơn so với giống Vĩnh Linh, và có xu hướng sinh trưởng mạnh ở nhánh (dây) chính, cho nên giống này cho trái nhiều hơn và tiềm năng năng suất cao hơn so với giống vĩnh linh.

• Mô hình thâm canh

Mô hình được bố trí ở ấp Gia Lào, là vùng trồng Tiêu có diện tích lớn nhất trong xã. Mô hình được dân chấp nhận khi có tác động của kỹ thuật thâm canh tiêu, đặc biệt là có sử dụng chế phẩm phân bón lá, chất kích thích sinh trưởng Row More 10-20-20, Atonic xịt vào thời kỳ trước khi đâm bông, thời kỳ trổ hoa và đậu trái, thời kỳ tượng trái và trái phát triển.

Về quy trình phòng trừ sâu bệnh so với trước đây mà hộ nông dân áp dụng thì có sử dụng thêm Aliette 50 WP là loại thuốc có phổ tác dụng rộng và đặc trị với cây tiêu trong phòng và trị bệnh thối gốc rễ.

Kết quả bước đầu cho thấy so với đối chứng chăm sóc bình thường thì phần thí nghiệm mô hình, cây sinh trưởng phát triển tốt mức độ ra bông trái, tỉ lệ đậu trái cao hơn so với đối chứng, vì sâu bệnh ít hơn so với đối chứng (theo dõi 11/2001). Kết quả về năng suất ở khu vực có xử lí áp dụng mô hình thâm canh cho năng suất cao hơn so với đối chứng không xử lí, chênh lệch 1.2-2 kg tiêu đen/trụ. Năng suất ở ô thí nghiệm bình quân 3.5 kg tiêu đen/trụ, trong khi đối chứng là 2.1 kg tiêu đen/trụ.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Việc nghiên cứu và xây dựng mô hình giống và thâm canh tiêu ở Xuân Lộc là một yêu cầu cấp thiết. Vì Xuân Lộc nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, có thể mạnh về phát triển cây lâu năm trong đó có cây tiêu. Nhằm tăng diện tích, năng suất sản lượng riêng thị trường tiêu trước mắt cũng như lâu dài trong cơ cấu kinh tế của huyện phải tập trung giải quyết khâu giống và kỹ thuật thâm canh tiêu vì thực trạng năng suất sản lượng tiêu của huyện mới chỉ đạt 1 - 1,2 tấn/ha thấp hơn so với vùng tiêu Long Khánh.

Kết quả điều tra nghiên cứu bước đầu cho thấy cây tiêu ở Suối Cao là một trong những cây cho thu nhập cao, song tiềm năng suất còn bị hạn chế bởi giống và kỹ thuật thâm canh. Kết quả ở các mô hình cho thấy giống là cần thiết, thâm canh là quan trọng không thể thiếu được, nhằm nâng cao năng suất sản lượng tiêu, tăng nhanh sản phẩm hàng hóa và đem lại nguồn thu nhập cao cho nông dân và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của địa phương vùng dự án nói riêng và kinh tế của huyện Xuân Lộc nói chung.

Đề nghị

- Huyện cần có chính sách đầu tư khuyến khích phát triển trồng tiêu, sử dụng giống tiêu mới. Vì đặc tính giống cây sinh trưởng, phát triển mạnh và đặc biệt là khả năng kháng bệnh cao.
- Cần ưu tiên đầu tư kinh phí cho nghiên cứu tiêu, nghiên cứu về giống, sâu bệnh và thâm canh tiêu trong những năm tới từ 2000 - 2005. Để có kết luận chính xác khoa học phục vụ sản xuất vùng dự án. Đáp ứng được mục tiêu nâng cao năng suất sản lượng tiêu.

2.2.1.5. Mô hình Sầu Riêng

Ưu nhược điểm cây sầu riêng cũ tại địa phương

Ưu điểm

Cây Sầu Riêng cũ cho năng suất tương đối cao tạo đầu ra ổn định cho nông dân nhà vườn. 1 ha sầu riêng thu được 7000 kg, đây là sản lượng không nhỏ tác động đến doanh thu của nông hộ.

Nhược điểm

Do cây Sầu Riêng trồng từ năm 1983-1984 nên đã già cỗi và chất lượng sản phẩm không còn phù hợp với thời điểm hiện tại, thường mắc sâu bệnh và nhất là sâu đục thân ảnh hưởng đến năng suất. Ngoài ra, múi sầu riêng có cơm mỏng và thường bị biến cứng.

Tiến trình ứng dụng sầu riêng giống mới

Dự án Sầu Riêng MonThon của Thái Lan hỗ trợ nông dân trong mô hình về giống, máy móc. Giống sầu riêng mới này có cơm dày, vị ngọt thơm và không bị biến cứng. Qua điều tra thực tế 44 hộ nằm trong mô hình cho thấy tỷ lệ cây chết từ 70 đến 80% nên dự án này thực sự không thành công bởi cây giống đưa về không chất lượng và cùng với sự ảnh hưởng của thời tiết tác động xấu đến quá trình phát triển của cây. Do dự án mới thực hiện năm 2001, cây chưa có trái nên chưa đánh giá và dự đoán được hiệu quả quá trình ứng dụng giống mới Sầu Riêng MonThon của huyện.

Khả năng cây giống chống chịu với điều kiện về thời tiết và đất đai của xã, do quá trình ghép cây không đạt chất lượng dẫn đến sức đề kháng cây yếu kém nên sức sinh trưởng và phát triển cây không phù hợp với địa hình ở đây. Năm của cây ghép không đạt chất lượng khi cây phát triển nên cây yếu dần cuối cùng dẫn đến chết.

Tốc độ sinh trưởng cây nhanh nhưng góc ghép lại kém là điểm yếu của việc ghép giống, làm cho cây suy yếu dần và chết khi đạt được một năm tuổi.

Từ các yếu tố trên mô hình ứng dụng giống mới sầu riêng Mon thon không đạt hiệu quả.

Kết luận, kiến nghị

Tăng cường công tác khuyến nông trên cây ăn quả nhất là cây Sầu Riêng, kỹ thuật canh tác, thuốc BVTV để đảm bảo chất lượng.

Hiện nay công tác phổ biến ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn lạc hậu, bên cạnh đó công tác khuyến nông, cách cải tạo giống mới và cải tiến kỹ thuật được nâng lên.

Cần tạo được thông tin về giá cả hợp lý hơn để nông dân an tâm sản xuất, tạo đầu ra phù hợp về tiềm năng của cây ăn quả.

Cần đẩy mạnh công tác khuyến nông, địa điểm cung ứng giống vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật, đầu tư thâm canh tăng năng suất cao.

Về cây giống cần tạo được chất lượng cao, chẳng hạn giống cây Sầu Riêng đủ phẩm chất hơn về tốc độ sinh trưởng và phát triển, khả năng chống chịu với thời tiết khắc nghiệt. Đầu tư xây dựng các điểm chọn lọc và nhân giống đảm bảo chất lượng.

Ngành nông nghiệp cần có sự hỗ trợ vốn cho nhân dân vay kịp thời để đầu tư trong sản xuất và thời gian hoàn vốn lâu hơn.

Nên tăng cường nghiên cứu và bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời về giống và kỹ thuật, hỗ trợ việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để từ đó nâng cao năng suất cây trồng.

Nhà nước còn có biện pháp hỗ trợ nâng cao sự hiểu biết và trình độ kỹ thuật cho các nông hộ nhất là các hộ trồng cây ăn quả còn khá mới mẻ bằng cách:

- Thường xuyên mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho nông hộ.
- Đẩy mạnh hơn nữa công tác khuyến nông trên địa bàn.

- Khuyến khích nhân rộng mô hình trồng điều cao sản và sầu riêng Monthon cũng như xây dựng các điểm nhân giống bằng việc trợ giúp kỹ thuật và vốn cho nông hộ.

- Phát triển hệ thống thu mua trên địa bàn cho phù hợp khi vào mùa rộ.

Tuy dự án Sầu Riêng chưa đánh giá được hiệu quả một cách rõ rệt nhưng đối với cây Sầu Riêng lại có lợi nhuận cao hơn các cây khác nên cần tiếp tục thực hiện lại dự án này. Thông tin về kỹ thuật cho biết : Sầu Riêng MonThon có sản lượng đạt gấp hai lần Sầu Riêng thường và giá tăng cao hơn gấp hai lần.

Cần đầu tư trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân dân để giảm tai nạn lao động, ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật rất nguy hiểm đến tính mạng người lao động.

2.2.1.6. Mô hình Mía

Xuân Lộc là huyện miền núi, có diện tích đất cây công nghiệp, cây lâm nghiệp 6.000ha, chiếm 60% tổng diện tích tự nhiên. Điều kiện khí hậu phù hợp với trồng trọt và chăn nuôi trong đó có cây công nghiệp ngắn ngày. Đây là vùng nguyên liệu mía trọng điểm ở miền Đông Nam Bộ.

Trình độ sản xuất mía trong vùng phát triển chưa đồng bộ và còn mang nặng tính chất tự phát trong các khâu lựa chọn giống trồng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tiến bộ, phòng trừ sâu bệnh hại,... nên bị hạn chế nhiều trong việc mở rộng vùng nguyên liệu mía. Hiệu quả kinh tế chưa cao so với một số cây trồng khác. Hạ tầng cơ sở phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (đường giao thông nông thôn, đường nội đồng, điện, thủy lợi,...) chưa được đầu tư thích đáng và đang trong quá trình xây dựng.

Sinh thái nông nghiệp huyện chia thành 3 tiểu vùng:

- Tiểu vùng I (đất đỏ bazan): tập trung cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và chăn nuôi heo, gà quy mô gia đình.

- Tiểu vùng II (đất đỏ và nâu đen có đá lộ đầu): sản xuất cây lương thực thực phẩm ngắn ngày, cây công nghiệp ngắn ngày trong đó có cây mía và một số diện tích cây công nghiệp dài ngày.

- Tiểu vùng III (đất xám bạc màu): chủ yếu vườn rừng và một số loại cây ăn trái, chăn nuôi bò với quy mô nhỏ

Diện tích trồng mía gần 2.000 ha với năng suất bình quân ≈ 50 tấn mía cây/ha, dự kiến đưa diện tích trồng lên 5.000 ha. Toàn huyện có gần 50 lò đường chế biến thủ công với tổng công suất khoảng 600 tấn/ngày, hoạt động 5 tháng. Các vùng trồng mía tập trung và có đại đa số các cơ sở thủ công chế biến đường mật là Xuân Bắc, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Đông, Xuân Tâm.

Giống mía hiện trồng chủ yếu là MY55-14 và H39-3633 lại không được chọn lọc thường xuyên nên lẫn tạp nhiều, cơ cấu giống cũng như các biện pháp kỹ thuật chưa phù hợp như chế độ phân bón, thời vụ, bảo vệ thực vật nên năng suất và chất lượng mía còn thấp.

Trong những năm qua, công tác nghiên cứu giống mía đã được đầu tư chú ý, một số giống mía mới như VN84-4137, ROC16, VĐ79-177, VĐ63-237... cùng với công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đã được vận động áp dụng ở một số vùng trồng mía nhưng ở vùng Xuân Lộc-Đồng Nai chưa được đầu tư áp dụng thích hợp.

① Khảo nghiệm giống

- Địa điểm: Xã Xuân Bắc-Xuân Lộc-Đồng Nai
- Thời gian: 12/1998-1/2000 (vụ mía tơ) $\rightarrow$ 1/2001 (vụ mía gốc 1)

② Xây dựng mô hình thâm canh cây mía

- Địa điểm: Xã Xuân Bắc-Xuân Lộc-Đồng Nai
- Thời gian:

+ Vụ trồng Đông Xuân

12/1999-12/2000 (vụ mía tơ) $\rightarrow$ 12/2001 (vụ mía G1) $\rightarrow$ 12/2002 (vụ mía G2)

+ Vụ trồng Hè Thu

5/2000-1/2001 (vụ mía tơ) $\rightarrow$ 1/2002 (vụ mía G1) $\rightarrow$ 12/2002 (vụ mía G2)

③ Huấn luyện người trồng mía

- Địa điểm : Nông trường Thọ Vực
- Thời gian: Đợt 1: 10-11/10/1999; Đợt 2: 01-02/ 8/2000

Kết luận

- Tuyển chọn được 3 giống mía tốt là VN84-4137, VĐ 79-177 và VĐ 63-237 có năng suất, phẩm chất cao bổ sung vào cơ cấu giống mía của vùng.

- Nhân rộng các giống tốt từ dự án ra sản xuất đại trà với diện tích > 800 ha trong phạm vi huyện Xuân Lộc.

- Xây dựng qui trình thâm canh phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương

+ Thời vụ trồng ĐX có hiệu quả cao hơn vụ trồng HT.

+ Khoảng cách hàng trồng thích hợp: 1,0-1,2 m; mật độ hom trồng thích hợp: 33.300- 40.000 hom/ha(hom 3 mắt mầm).

+ Chế độ bón phân phù hợp, cho hiệu quả cao

* Đối với vụ trồng ĐX:

+ Mía tơ: 140N : 100 -130 P₂O₅ : 150 K₂O

+ Mía gốc: 160N : 80 -100 P₂O₅ : 180 K₂O

* Đối với vụ trồng HT:

+ Mía tơ: 140 -150N : 100 -130 P₂O₅ : 150 -180 K₂O

+ Mía gốc: 160-180N : 80 -100 P₂O₅ : 180 -210 K₂O

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác, các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại thông qua tổ chức thành công 2 lớp tập huấn với hơn 150 lượt người tham dự.

Đề nghị

- Đưa nhanh, phổ biến các giống tốt trên ra toàn vùng mía Xuân Lộc.

- Tiếp tục theo dõi các mô hình thâm canh ở vụ mía gốc 2.

- Cần phải có vùng trọng điểm để nhân nhanh các giống mía mới tốt, các giống triển vọng nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng nên cơ cấu giống mía hợp lý cho vùng.

2.2.1.7. Mô hình Nhân

* **Đặc điểm chung.**

- Địa điểm : Tại ấp Bàu Sinh, Xã Suối Cao – Huyện Xuân Lộc.

- Chủ hộ : CHU VĂN HÂN.

- Diện tích : 0,4 ha

- Đất xám có sỏi nhỏ.

- Giống : Tiêu da bò.

- Thời gian tiến hành : Năm 1999.

QUY TRÌNH KỸ THUẬT.

- Khoảng cách trồng : 6 x 6m.

- Quy trình kỹ thuật canh tác giống như mô hình trồng nhãn giống tốt khuyến cáo giai đoạn cho quả ổn định đã được chuyển giao cho hộ nông dân thực hiện mô hình tiếp cận.
- Vườn được kiểm tra sâu bệnh hại 1 – 2 tuần/ lần.

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.

Vườn cây sinh trưởng phát triển tốt, cây phát triển cân đối. Năng suất trung bình năm 1999 (45kg/cây/năm), năm 2000 (60kg/cây/năm), năm 2001 (80kg/cây/năm) năng suất vườn tăng 15%. Vườn mô hình cây sinh trưởng và phát triển xanh tốt đẹp hơn các vườn khác trong vùng. Nhờ triển khai thực hiện các mô hình các kỹ thuật mới quan trọng như xử lý ra hoa nghịch vụ, bón phân đúng chủng loại, liều lượng và thời kỳ. Nông dân thông qua thực hiện mô hình đã quan tâm hơn các biện pháp canh tác tiến bộ. Điều này cho thấy hiệu quả tích cực của mô hình và việc áp dụng quy trình chăm sóc đã đề ra sẽ mang lại hiệu quả cao hơn so với việc không áp dụng.

2.2.1.8. Mô hình Chôm chôm

*** Đặc điểm chung.**

- Địa điểm : Tại Ấp Hòa Bình, Xã Bảo Hòa – Huyện Xuân Lộc.
- Chủ hộ : NGUYỄN VĂN DŨNG.
- Diện tích : 0,6 ha.
- Đất đỏ Bazan.
- Giống : Java, vườn cây 7 năm tuổi.
- Thời gian tiến hành : Năm 1999

QUY TRÌNH KỸ THUẬT

- Khoảng cách trồng : 6 x 7 m
- Quy trình kỹ thuật canh tác giống như mô hình trồng chôm chôm giống tốt khuyến cáo giai đoạn cho quả ổn định đã được chuyển giao cho hộ nông dân thực hiện mô hình tiếp cận.
- Vườn được kiểm tra sâu bệnh hại 1-2 tuần/ lần

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Vườn cây sinh trưởng phát triển tốt, cây phát triển cân đối. Năng suất trung bình năm 1999 (95kg/cây/năm), năm 2000 – 2001 (195kg/cây/năm), năng suất vườn tăng 15%. Vườn mô hình cây sinh trưởng và phát triển xanh tốt đẹp hơn các vườn khác trong vùng. Nhờ triển khai thực hiện các mô hình các kỹ thuật mới quan trọng như xử lý ra hoa nghịch vụ, bón phân đúng chủng loại, liều lượng và thời kỳ. Nông dân thông qua thực hiện mô hình đã quan tâm hơn các biện pháp canh tác tiến bộ. Điều này cho thấy hiệu quả tích cực của mô hình và việc áp dụng đúng quy trình chăm sóc đã đề ra sẽ mang lại hiệu quả cao hơn so với việc không áp dụng.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP BỆNH *PHYTOPHTHORA* TRÊN VƯỜN SẦU RIÊNG.

* Đặc điểm chung

Địa điểm : Xã Xuân Định – huyện Xuân Lộc

- Chủ hộ : Nguyễn Đình Đạo
- Diện tích : 0,6 ha
- Đất đỏ Bazan
- Giống : giống địa phương được trồng bằng hạt, 15 tuổi.
- Thời gian tiến hành : Năm 2000.

2.2.2 Mô hình chăn nuôi

Xã Xuân Tâm có điều kiện tự nhiên, đồng cỏ chăn thả rộng lớn thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi đàn bò, người dân chăn thả mà không cần công lao động nhiều. Vì thế chăn nuôi bò đã trở thành nghề truyền thống của nhiều hộ gia đình với những quy mô lớn nhỏ khác nhau. Tuy nhiên việc chăn nuôi còn nặng tính cá thể riêng lẻ với giống bò nhỏ năng suất chất lượng thấp, kỹ thuật chăn nuôi nặng tính kinh nghiệm dân gian.

Dự án bò lai sind được chọn đặt tại xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

Bảng 14 : Nội Dung Hoạt Động của Mô Hình Chăn Nuôi

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	Cung cấp giống	Con	2
2	GTNT	Con	117
3	Gieo trực tiếp	Con	106
4	Bê con được sinh ra	Con	100
5	Số hộ tham gia dự án	Hộ	30
6	Tập huấn	Lớp	6
7	Số người tham dự	Người	139

Nguồn tin : Phòng kinh tế huyện Xuân Lộc

Để cải thiện tiềm năng di truyền đàn Bò địa phương, có 2 phương pháp thực hiện là phối giống tự nhiên và gieo tinh nhân tạo (GTNT). Dự án đã đưa xuống 2 Bò đực giống để thực hiện việc phối giống. Qua 2 năm thực hiện, tổng số Bò cái đã được phối giống với 2 Bò đực của dự án là 106 con và từ công tác GTNT là 117 con. Số bê con được sinh ra từ phối giống là 70 con và từ GTNT là 30 con.

Đã tổ chức 6 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng cỏ, ủ rơm urê, nuôi dưỡng Bò, kỹ thuật GTNT, vai trò của Bò đực giống và sản xuất bánh dinh dưỡng với 139 người tham dự. Thông qua các lớp tập huấn cho thấy, nếu nhận thức và trình độ của nông dân được nâng lên có ảnh hưởng rất lớn không những đến khía cạnh kỹ thuật mà còn ảnh hưởng đến vấn đề xã hội của địa phương.

Tuy ở đây dự án chỉ đầu tư được vài năm, nhưng qua điều tra xem xét các hộ chăn nuôi bò trong dự án đã cho kết quả khả quan và người nông dân đang tràn trề hy vọng, dự án mang tính khả thi xét ở góc độ dự đoán tương lai.

Kết luận & Kiến nghị

Việc phát triển mô hình dự án chăn nuôi bò thịt lai sind mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi trên địa bàn xã Xuân Tâm. Để ngành chăn nuôi bò ngày càng phát triển ở địa phương thì người nông dân phải mở rộng qui mô sản xuất đầu tư dự án nhiều hơn nữa, từ việc tích lũy kinh nghiệm lâu năm và sự chỉ dẫn qui trình kỹ thuật trong dự án. Qua quá trình tính toán hiệu quả kinh tế của dự

án chăn nuôi bò thịt cao sản, ta thấy thời gian khai thác của bò cái sinh sản lấy thịt là 8 năm nếu đầu tư một bò thì giá trị NPV = 14114300 đ, IRR = 85%, bò địa phương NPV = 3577260 đ, IRR = 35%. Do đó, có thể khẳng định ngành nuôi bò thịt do nhà nước đầu tư phát triển là có hiệu quả và mang lại nguồn thu nhập cao cho người nông dân khi mà ở vùng nông thôn họ chủ yếu dựa vào ngành nông nghiệp để sống. Và ở đây, nếu người nông dân có vốn sản xuất, có trình độ về kỹ thuật chăn nuôi thì có thể xây dựng mô hình thành các trang trại với qui mô lớn.

Qua điều tra thực tế 50 hộ ngoài dự án và 20 hộ trong dự án, đa số 100% số hộ họ cần Ngân hàng cho vay dài hạn và rất muốn được vay vốn để đầu tư vào chăn nuôi bò. Tuy nhiên, ở ấp 3 và ấp 4 đồng cỏ ít, mùa nắng thiếu nước nên họ cần có sự quan tâm của Nhà nước, Tạo điều kiện cho họ có nguồn thu nhập ổn định.

Nhận thức về tầm quan trọng trong mô hình bò lai sind, người dân nông thôn ở đây đã dần dần hiểu rõ trong việc áp dụng công nghệ giống mới và kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, họ đã bắt đầu chú trọng và quan tâm một cách nhiệt tình, tìm kiếm và hỏi thăm về giống bò năng suất cao, qua đó cho thấy việc nhân rộng mô hình chăn nuôi sẽ ngày càng lớn mạnh và phát huy được tiềm năng của vùng. Bên cạnh đó cần song song với việc đầu tư vào phát triển đồng cỏ để đảm bảo đầu vào.

Về chiến lược phát triển lâu dài, nhà nước đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt hộ gia đình xã Xuân Tâm là một việc làm cần thiết và thực tế, phù hợp với vùng có khí hậu tự nhiên thuận lợi. Nếu dự án phát triển thì sẽ giảm thiểu tình trạng thất nghiệp tại địa phương, lôi kéo các ngành khác phát triển giúp nông dân có việc làm tại chỗ, tránh được tình trạng thanh niên đổ xô lên thành thị tìm việc làm tạo ra sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Người nông dân sẽ cải thiện được cuộc sống, ngày càng nâng cao đời sống nông thôn lên và từ đó tỷ lệ mù chữ sẽ được giảm đi. Trong một tương lai không xa nông thôn Việt Nam sẽ hòa mình vào thành thị cùng phát triển và cùng đưa đất nước tiến lên nhiều nấc thang hơn nữa.

Kiến nghị

Chăn nuôi bò thịt là ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao trong chăn nuôi ở nông thôn, người dân tận dụng đồng cỏ tự nhiên và công nhà, chi phí thức ăn ít. Do đó muốn phát triển ngành chăn nuôi bò ngày càng phát triển mạnh mẽ, lâu dài thì

cần sự hỗ trợ từ phía nhà nước cũng như sự nỗ lực bản thân của những hộ chăn nuôi gia đình.

Nhận xét chung về thực trạng chăn nuôi bò thịt xã Xuân Tâm

Trong toàn xã có 514 hộ chăn nuôi bò nhưng qui mô đàn vẫn theo hộ gia đình chưa phát triển thành các trang trại qui mô lớn, bởi vì nguồn vốn hạn chế, năng suất bò địa phương thấp, giá thành không cao, chỉ có một số hộ nuôi nhiều nhưng chiếm số lượng ít.

Qui trình chăm sóc nuôi dưỡng chưa được quan tâm nhiều, trình độ kỹ thuật của người dân còn thấp, chuồng trại xây dựng tuy có kiên cố nhưng vẫn chưa hợp vệ sinh, người dân dựa vào kinh nghiệm lâu năm là chính.

Về phần bán thịt bê con còn ế giá, do thương lái lại mua. Kỹ thuật phục vụ phát triển chăn nuôi chưa được tổ chức và quản lý tốt.

Nhưng những năm gần đây được sự đầu tư dự án phát triển mô hình chăn nuôi bò lai sind, nhằm phát triển đàn bò địa phương đạt năng suất cao và nâng cao chất lượng đàn bò đã là một bước phát triển tốt.

Nhà nước và địa phương hỗ trợ phát huy tiềm năng sẵn có.

Một số hướng đề xuất giải quyết

* Đối với Nhà nước

Mô hình dự án bò lai sind cần nhân rộng và đưa thêm nhiều bò đực xuống địa phương để phối giống, bên cạnh đó phải có sự quan tâm trong việc chỉ dẫn người dân mua bò chất lượng cao.

NHNN & PTNT cần có những chính sách cho vay phù hợp đối với những hộ chăn nuôi bò thịt. Số vốn vay dài hạn, lãi suất phù hợp, thời gian hoàn vốn dài để người dân an tâm và ổn định. Hộ vay vốn ngân hàng phải sử dụng đúng mục đích vay và phải trả đúng thời hạn để tạo sự tin tưởng về phía ngân hàng.

* Nhân rộng mô hình dự án bò lai sind

Trên thực tế địa bàn xã Xuân Tâm phát triển đàn bò thịt số lượng nhiều nhưng về chất lượng chưa cao, năng suất còn thấp không mang lại doanh thu nhiều cho những hộ chăn nuôi. Chăn nuôi hộ gia đình còn mang tính tự phát.

Tiếp tục phổ biến rộng rãi công tác nhân giống đàn bò thịt lai sind, thay thế dần từ những bò địa phương tiến tới nâng cao chất lượng đàn bò thịt trong xã.

Cải thiện tiềm năng di truyền: tiếp tục nuôi dưỡng tốt bò đực và vận động nông dân nuôi bò cái cho phối giống để nâng cao khả năng phối giống của bò đực. Gieo tinh nhân tạo nhằm tạo sự lên giống đồng loạt và khắc phục những trường hợp trục trặc về sinh sản. Qua đó cũng cần có những chính sách hỗ trợ trong việc gieo tinh nhân tạo.

Mở rộng mô hình thành các trang trại lớn để mang lại lợi nhuận nhiều, nếu nuôi qui mô lớn sẽ giảm được chi phí về công chăm sóc, chi phí chuồng trại và các chi phí khác....

*** Tổ chức công tác khuyến nông**

Cần có sự quan tâm hơn từ phía nhà nước, đào tạo hướng dẫn kỹ thuật viên, đào tạo cán bộ tại địa phương để hợp truyền đạt lại cho người dân trực tiếp từng hộ gia đình cũng như tập huấn nông dân ít nhất một tháng một lần để họ hiểu biết nhiều hơn nữa. Ngoài ra còn in ấn các tờ bướm phát cho nông dân, chọn các mô hình trong dự án làm điểm tham quan để người dân thấy được sự tăng trưởng của đàn bò.

Về bệnh tật của bò, xã cần quan tâm và kết hợp với trạm thú y huyện Xuân Lộc chích ngừa cho bò trong dự án từ đó nhân rộng ra toàn xã địa phương, bên cạnh đó thường xuyên kiểm tra phân bò để xem đường ruột và sán lá gan của bò mà có biện pháp ngăn chặn kịp thời. Cần có sự nhiệt tình trong sự chỉ dẫn để làm hằng say lòng dân thì hiệu quả sẽ phát huy ngày càng cao và biến vùng nông thôn thành một bộ mặt mới khi mà nền nông nghiệp nông thôn đã phát triển.

Bên cạnh đó người nông dân cần có cái nhìn nghiêm túc, học hỏi.

*** Biện pháp đảm bảo đầu vào**

Ở đây người nông dân không tốn chi phí thức ăn nhiều vì tận dụng đồng cỏ chăn thả ngoài đồng. Do đó, nếu như phát triển đàn bò qui mô lớn thì phải xem xét ở khâu đồng cỏ để cung cấp đảm bảo đầu vào trong chăn nuôi.

2.2.3 Mô hình chế biến:

Bảng 15 : Công Suất của Các Mô Hình Chế Biến

Mô hình	Công suất (T/ mẻ)	Thời gian sấy(giờ/mẻ)
Sấy bắp+đậu xanh	2-4	4-8
Sấy Nhân	5	38-40
Sấy lúa	4-6	6-8

Nguồn tin : Phòng kinh tế huyện Xuân Lộc

-Mô hình sấy bắp kết hợp sấy đậu xanh đặt tại hộ ông Đồng Xuân Hời, ấp 2, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc: đây là lò sấy sấy được đậu xanh đầu tiên tại địa phương. Công nghệ sấy có chất lượng cao, có hệ thống phân phối gió mang theo hơi nóng từ lò đốt nên dễ điều chỉnh nhiệt độ sấy và phân phối đồng đều trong toàn bộ thùng sấy. Các lò sấy đã có tại địa phương theo công nghệ cũ, thổi trực tiếp hơi nóng vào thùng sấy nên dù cào đảo liên tục, phí sức lao động mà vẫn không tránh được quá nhiệt và cháy bắp, đậu ở ngay vùng nhận nhiệt trực tiếp, hậu quả thứ hai là không thể nảy mầm khi dùng làm hạt giống. Chất lượng sản phẩm sấy theo công nghệ mới hơn hẳn sản phẩm của các lò sấy hiện có do giá thành sấy hợp lý nhờ rất ít tốn công cào đảo (chỉ đảo một lần vào giữa thời gian mẻ sấy) , chất lượng đồng đều, màu sắc sáng bóng, không có sản phẩm hư và sấy được sản phẩm để giống.

Đặc tính: Công suất 4-6 tấn/mẻ, có thể tăng lên đến 6 tấn/mẻ, thời gian sấy 6 – 8 giờ/mẻ. Công nghệ sấy có chất lượng cao hơn hẳn sản phẩm ở các lò sấy hiện có tại địa phương do giá thành sấy thấp, chất lượng đồng đều, màu sắc sáng bóng hơn hẳn, không có sản phẩm hư và sấy được sản phẩm để giống. Ngoài ra chỉ cần cào đảo một lần/mẻ trong khi các công nghệ sấy khác phải tốn công cào đảo rất nhiều lần/mẻ.

Đặc biệt đây là lò sấy sấy được đậu xanh đầu tiên tại địa phương.

Mẻ sấy bắp đầu tiên ngày 24 tháng 8 năm 2001, đến nay đã sấy hơn 20 mẻ, khoảng 100 tấn bắp.

Sấy đậu xanh được tiến hành vào cuối tháng 9, tháng 10, tháng 11. Do thời tiết năm 2001 không có mưa dầm như năm 2000, nên nhu cầu sấy đậu xanh rất ít, mô hình chỉ sấy mẻ khảo nghiệm đầu tiên và thêm 2 mẻ sau. Tất cả các mẻ sấy

đậu xanh đều đạt yêu cầu kỹ thuật và cung cấp các thông số kỹ thuật cho vụ sẩy sau.

Cho đến tháng 11 năm 2002, mô hình đã sẩy được gần 300 tấn nông sản gồm bắp, đậu xanh và lúa. Hiện nay, mô hình đang sẵn sàng chờ sẩy bắp vụ 2 năm 2002.

Hộ ông Hởi, nhân dân, chính quyền rất phấn khởi do sự thành công của mô hình.

-Mô hình sẩy Nhãn đặt tại hộ bà Nguyễn thị Nghĩa, chồng là Trần xuân Thành ở ấp Cây Da, xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc trồng và sẩy nhãn. Lò sẩy này có nguyên tắc vận hành tương tự như lò sẩy bắp đậu nhưng thêm công nghệ sẩy đảo chiều gió ngoài những ưu điểm của lò sẩy bắp, đậu đã kể trên, lò sẩy này hoàn toàn không cần cào đảo trong suốt thời gian mẻ sẩy. Ưu điểm công nghệ là giá rẻ, ưu việt hơn lò sẩy khác rất nhiều về các điểm: không cần cào đảo tốn công và hư Nhãn, chất lượng tương đối đồng đều. Rút ngắn thời gian sẩy từ 48 tiếng của lò sẩy thủ công xuống còn 38-40 tiếng nên tiết kiệm thời gian và chi phí sẩy.

Ký hợp đồng, tiến hành chế tạo, lắp đặt lò sẩy nhãn công nghệ mới, năng suất 5 tấn/mẻ vào ngày 10 tháng 10 năm 2001. Năm 2001 đã sẩy được khoảng 30 tấn nhãn do lúc khởi đầu sẩy thì đã hết mùa nhãn năm 2001. Vụ sẩy nhãn năm 2002 bắt đầu mẻ thứ nhất ngày 6 tháng 11 năm 2002, mẻ thứ 2 ngày 12 tháng 11 năm 2002, tổng cộng đã sẩy được khoảng 8 tấn nhãn tươi, cho ra khoảng 3 tấn nhãn sẩy, hứa hẹn một mùa mới đầy triển vọng.

-Mô hình sẩy lúa đặt tại hộ ông YAPHA vừa là trụ sở ban quản lý hợp tác xã kiểu mới ấp 4 xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc : lò sẩy có công nghệ giống như công nghệ lò sẩy nhãn, công nghệ sẩy đảo chiều gió nên có đủ ưu điểm như ở 2 lò sẩy bắp và sẩy nhãn.

Hiện nay đã sẩy được khoảng 100 tấn bắp, lúa và đậu xanh. Mô hình đang sẵn sàng cho bắp vụ 2 năm 2002.

Máy móc đã chế tạo xong và lắp đặt vào ngày 2 tháng 5 năm 2002 sau khi nền móng và nhà che đã hoàn thành.

Hiện nay đã sẩy được khoảng 100 tấn bắp, lúa và đậu xanh. Mô hình đang sẵn sàng cho bắp vụ 2 năm 2002.

Lưu ý :

- Tất cả 3 dạng mô hình đều được mở rộng khả năng hoạt động, tận dụng tối đa năng suất máy . Mô hình sấy đậu xanh có thể sấy bắp và lúa, mô hình sấy nhãn có thể sấy bắp, đậu xanh, mô hình sấy lúa có thể sấy bắp và đậu xanh.
- Nhóm đề tài nghiên cứu sau bước chuyển giao công nghệ vận hành và công nghệ chế tạo máy sấy cho các chủ mô hình, hiện nay đang phối hợp với các chủ mô hình này nhân rộng các mô hình ra trên địa bàn huyện . Việc nhân rộng, phổ biến công nghệ bước đầu đã giúp kỹ thuật cho 10 nông hộ đến tham quan mô hình và có ý định đầu tư tương tự. Các chủ mô hình sẽ là các hạt nhân cho công tác nhân rộng nhờ am tường công nghệ mới.

Bài học kinh nghiệm từ thời gian nghiên cứu vừa qua

Mặt thuận lợi :

- Ban chủ nhiệm đề tài gốc, chính quyền địa phương từ cấp huyện, xã rất nhiệt tình ủng hộ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để đề tài tiến hành tốt đẹp
- Các hộ nông dân rất cởi mở, có tinh thần học hỏi, áp dụng khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất chế biến nông sản.

Mặt khó khăn :

- Nông dân không có nguồn vốn dồi dào nên khi quyết định đầu tư thật sự thì ngần ngại.
- Tuy có nhiệt tình nhưng chưa quen với việc làm ăn có tính chất quy mô, có tổ chức, áp dụng công nghệ mới nên nông dân ngần ngại, không dám đi đầu , chỉ muốn đi sau khi thấy ai đó đã thành công rồi.
- Công việc tiến hành đề tài nghiên cứu mất rất nhiều thời gian do liên hệ, thuyết phục nhiều lần. Có khi việc thương lượng tưởng đã hoàn toàn thành công thì lại bắt đầu lại do có ý kiến bàn lùi của gia đình (chủ yếu là các bà chủ nông hộ). Thấy cái mới thì thích nhưng lại sợ rủi ro.
- Kết hợp đề tài với tình hình phát triển, thay đổi ở địa phương.
- Theo sát diễn tiến thị trường nông sản trong nước và quốc tế.
- Mặc dù sấy nông sản là có lợi cho mọi tình huống ngay cả khi trời nắng nhưng nông dân có thói quen phơi nắng nên hầu như một số nông dân chỉ sấy khi mưa.

Nhiều nông dân dân chỉ chịu chờ nông sản đến lò sấy khi sắp bị hư hại, lên mọng.

3. Kết quả, hiệu quả của việc ứng dụng TBKT đối với các mô hình sản xuất
Qua bước đầu điều tra tại địa phương có thể rút ra được rằng để thực hiện được chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới cho người dân, cần phải cho họ thấy được kết quả một cách cụ thể. Từ đó họ mới thấy được tầm quan trọng của kỹ thuật mới này và mạnh dạn áp dụng và lúc này việc chuyển giao sẽ dễ dàng hơn. Quá trình điều tra và tính toán đã tổng hợp được chi phí, sản lượng cũng như doanh thu, chi phí và ngân lưu ròng (qui về hiện tại với lãi suất 12%/năm theo lãi suất ngân hàng) của các hộ áp dụng và không áp dụng kỹ thuật mới để từ đó thấy được hiệu quả của việc áp dụng kỹ thuật mới. Ở đây chúng tôi xem các hộ trong dự án là những hộ có áp dụng kỹ thuật mới và những hộ ngoài dự án là những hộ không áp dụng. Đánh giá trong ngoài được xem tương tự sau và trước dự án.

3.1 Mô hình cây Nhãn

3.1.1 Tổng hợp chi phí đầu tư cho 1 ha Nhãn trong cả vòng đời

Bảng16: Tổng Hợp Chi Phí Đầu Tư Cho 1 Ha Nhãn Trong Cả Vòng Đời

DVT : 1000đồng

Khoản mục	Trong dự án		Tổng	Ngoài dự án		Tổng	So sánh	
	KTCB	TKKD		KTCB	TKKD		±Δ	%
1. Chi phí vật chất	3.12	111.513	114.63	3.12	96.31	99.445	15.18	15,2
2. Chi phí lao động	3.30	79.835	83.13	2.67	72.87	75.545	7.59	10,0
Lao động thuê	1.49	30.263	31.75	1.12	31.49	32.620	-88	-2,6
Lao động nhà	1.81	49.572	51.38	1.55	41.37	42.925	8.45	19,7
3. Thuế		6.750	6.75		6.75	6.750		
Tổng cộng	6.42	198.098	204.51	5.80	175.93	181.740	22.77	12,5

Nguồn tin : TTTH

Kết quả tính toán được cho thấy : tổng chi phí của 1 ha Nhãn trong cả vòng đời của các hộ trong dự án là 204.519.000 đồng, trong đó chi phí vật chất chiếm 56,05%, chi phí lao động chiếm 43,95%. Còn tổng chi phí của các hộ ngoài dự án là 181.740.000 đồng, chi phí vật chất chiếm 54,71%, chi phí lao động chiếm 45,29%. Ở xã Suối Cao, có những vùng đất không phù hợp để trồng Nhãn vì vậy đòi hỏi phải sử dụng nhiều phân bón cũng như tưới tiêu đầy đủ. Do đó trong chi phí đầu tư cho Nhãn sử dụng chi phí vật chất nhiều hơn. Các hộ ngoài dự án sử dụng nhiều phân bón và thuốc dưỡng cây, trừ bệnh hơn, vì giống họ trồng không được qua chọn lọc kỹ càng nên khả năng kháng sâu bệnh và chống chịu với thời tiết kém. Họ bón với số lượng nhiều mong giúp cây phát triển tốt hơn vì không nắm vững kỹ thuật trồng nên vô hình trung điều đó làm hại cho cây, các hộ trong dự án sử dụng phân bón ít hơn nhưng vẫn bảo đảm đầy đủ chất dinh dưỡng cho cây.

3.1.2 Sản lượng- Doanh Thu của 1 Ha Nhãn Trong Vòng Đời Kinh Doanh

Bảng17: Sản Lượng- Doanh Thu của 1 Ha Nhãn Trong Vòng Đời Kinh Doanh

DVT : 1000 đồng

Năm	Trong dự án		Ngoài dự án		So sánh	
	Sản lượng (kg/ha)	Doanh thu (1000 đồng)	Sản lượng (kg/ha)	Doanh thu (1000 đồng)	±Δ	%
3	415	2.905	397	1.985	920	46,35
4	950	6.650	750	3.750	2.900	77,33
5	1.900	13.300	1.525	7.625	5.675	74,43
6 – 13	28.000	196.000	21.600	108.000	88.000	81,48
14 – 20	18.900	132.300	14.700	73.500	58.800	80,00
Tổng	50.165	351.155	38.972	194.860	156.295	80,21

Nguồn tin : TTTH

Tổng sản lượng trong cả vòng đời của 1 ha Nhãn của các hộ trong dự án là 50.165 kg, với giá bán 7.000 đồng /kg . Còn với các hộ ngoài dự án thì tổng sản

lượng chỉ 38.972 kg và giá bán chỉ 5.000 đồng/kg nên doanh thu thấp hơn.Nhãn giống mới có giá cao hơn do vị ngọt và cơm dày. Riêng mùa vụ năm 2002, tháng 11 giá nhãn chỉ từ 2500 – 3500 đồng / ký.

3.1.3 Kết Quả-Hiệu Quả 1 Ha Nhãn Trong Cả Vòng Đời (qui về hiện tại)

Bảng 18: Kết Quả-Hiệu Quả 1 Ha Nhãn Trong Cả Vòng Đời (qui về hiện tại)

Khoản mục	ĐVT	Trong dự án	Ngoàidự án	So sánh	
				±Δ	%
1. Tổng chi phí	1000 đồng	76.735	70.485	6.250	8,87
2. Tổng doanh thu	“	114.468	63.731	50.737	79,61
3. Lợi nhuận	“	37.733	-6.754	41.487	-458,68
4.Thu nhập	“	58.341	9492	48.849	514,63
5. TN/TCP	lần	0,76	0,13	0,63	484,62
6.DT/TCP	“	1,49	0,90	0,59	65,55
7.LN/TCP	“	0,49	-0,09	0,58	-444,44
8.LN/DT	“	0,32	-0,11	0,43	-190,90

Nguồn tin : TTTH

Sau khi trừ đi các khoản chi phí, lợi nhuận qui về hiện tại của các hộ trong dự án là 34.733.000 đồng, còn các hộ ngoài dự án thì lỗ 6.754.000 đồng, chênh lệch : trong dự án cao ngoài dự án khoảng 41 triệu đồng. Và các chỉ tiêu hiệu quả của các hộ trong dự án cũng cao hơn ngoài dự án. Với 1 đồng chi phí bỏ ra các hộ trong dự án thu lại cao hơn các hộ ngoài dự án đến, 0,63 đồng thu nhập, 0,59 đồng doanh thu và 0,58 đồng lợi nhuận và trong 1 đồng doanh thu các hộ trong dự án thu được lợi nhuận cao hơn 0,43 đồng. Từ đó cho thấy việc áp dụng kỹ thuật mới trong trồng Nhãn rất hiệu quả so với phương thức canh tác cũ, giống nhãn long.

3.2 Mô hình cây Sầu Riêng

Lưu ý : kết quả dưới đây về cây sầu riêng trong dự án là chưa có thật tại địa phương dò chưa ra trái. Số liệu phỏng đoán lấy từ các trung tâm thí nghiệm

3.2.1 Tổng hợp chi phí đầu tư cho 1 ha Sầu Riêng trong cả vòng đời

Bảng 19: Tổng Hợp Chi Phí Đầu Tư Cho 1 Ha Sầu Riêng Trong Cả Vòng

Đời

ĐVT : 1000 đồng

Khoản mục	Trong dự án		Tổng	Ngoài dự án		Tổng	So sánh	
	KTCB	TKKD		KTCB	TKKD		±Δ	%
1. Chi phí vật chất	28.906	191.783	220.689	27.895	191.945	219.840	840	0,39
2. Chi phí lao động	11.511	75.828	87.339	8.364	70.676	79.040	8.299	10,50
Lao động thuê	2.642	23.340	25.982	2.410	25.881	28.291	-2.309	-8,16
Lao động nhà	8.869	52.488	61.357	5.954	44.795	50.749	1.739	3,43
3. Thuế	-	6.375	6.375	-	6.375	6.375	-	-
Tổng cộng	40.417	273.986	314.403	36.259	262.621	298.880	15.523	5,19

Nguồn tin : TTTH

Qua bảng trên cho thấy, tổng chi phí của 1 ha Sầu riêng trong cả vòng đời của các hộ trong dự án là 314.403.000 đồng, của các hộ ngoài dự án là 298.880.000 đồng. Trong đó, chi phí vật chất chiếm tỷ lệ lớn đối với cả qui trình trong và ngoài dự án vì cây Sầu Riêng đòi hỏi phải đầu tư phân bón cũng như công cụ sản xuất phục vụ tưới tiêu nhiều. Về chi phí lao động thì trong dự án sử dụng nhiều hơn chủ yếu là lao động nhà.

3.2.2 Sản lượng -doanh thu của 1 ha Sầu Riêng trong vòng đời kinh doanh

Bảng 20: Sản lượng -Doanh Thu Của 1 Ha Sầu Riêng Trong Vòng Đời Kinh

Doanh

ĐVT : 1000 đồng

Năm	Trong dự án		Ngoài dự án		So sánh	
	Sản lượng (kg/ha)	Doanh thu (1000 đồng)	Sản lượng (kg/ha)	Doanh thu (1000 đồng)	±Δ	%
4	2.000	24.000	1.200	7.200	16.800	233,33
5	5.500	66.000	3.750	22.500	43.500	193,33
6	7.000	84.000	5.500	33.000	51.000	154,55
7 - 14	96.000	1.152.000	72.000	432.000	720.000	166,67
15 - 20	63.000	756.000	52.000	312.000	444.000	142,31
Tổng	173.500	2.082.000	134.450	806.700	1.275.300	158,09

Nguồn tin : TTTH

Với giá bán là 12.000 đồng/kg gấp đôi so với giá 6.000 đồng/kg của giống Sầu Riêng cũ và với sản lượng vượt trội đã đem lại cho các hộ trong dự án một khoản thu lớn hơn rất nhiều là 2.082.000 đồng so với của các hộ ngoài dự án là 1.275.300 đồng.

3.2.3 Kết Quả-Hiệu Quả 1 Ha Sầu Riêng Trong Cả Vòng Đời (qui về hiện tại)
Bảng 21: Kết Quả-Hiệu Quả 1 Ha Sầu Riêng Trong Cả Vòng Đời (qui về hiện tại)

Khoản mục	ĐVT	Trong dự án	Ngoài dự án	So sánh	
				±Δ	%
1. Tổng chi phí	1000 đồng	129.023	123.354	5.669	4,59
2. Tổng doanh thu	“	627.720	237.902	389.818	163,85
3. Lợi nhuận	“	498.697	114.548	384.149	335,36
4. Thu nhập	“	524.012	134.810	389.202	288,70
5. TN/TCP	lần	4,06	1,09	2,97	272,48
6. DT/TCP	“	4,87	1,93	2,14	152,33
7. LN/ TCP	“	3,87	0,93	2,94	316,13
8. LN/DT	“	0,79	0,48	0,31	64,58

Nguồn tin : TTTH

Mặc dù đầu tư với khoản chi phí lớn hơn chỉ 4,59% nhưng lợi nhuận thu lại cao hơn đến 335,36%. Một đồng chi phí bỏ ra của các hộ trong dự án thu lại được 4,06 đồng thu nhập, 3,87 đồng lợi nhuận và 4,87 đồng doanh thu, trong khi các hộ ngoài dự án chỉ thu được , 1,09 đồng thu nhập, 0,93 đồng lợi nhuận và 1,93 đồng doanh thu cho 1 đồng chi phí bỏ ra. Từ đó cho thấy, việc trồng Sầu Riêng theo dự án rất đáng được người dân quan tâm.

3.3 Mô hình Mía

3.3.1 Chi phí đầu tư sản xuất cho 1 ha mía

Bảng 22: Chi Phí Đầu Tư Sản Xuất Cho 1 Ha Mía trong cả Vòng Đời

ĐVT : 1000 đồng

Khoản mục	Trong dự án	Ngoài dự án	So sánh	
			$\pm\Delta$	%
I.Chi phí vật chất	7.391,88	5.812,77	1.579,44	27,17
1.Phân bón	6.136,05	4.716,00	1.420,05	30,11
2.Thuốc BVTV	864,45	720,54	143,91	19,97
3.Khác	391,38	375,90	15,48	4,12
II.Chi phí lao động	10.112,94	9.760,74	352,20	3,67
1.Thuê	6.268,65	6.822,90	-554,25	-8,12
_Phục gốc	94,95	96,00	-1,05	-1,07
_Làm cỏ	1.402,65	1.776,00	-373,35	-21,02
_Bóc lá	702,00	720,00	-18,00	-2,50
_Thu hoạch	4.069,05	4.230,90	-161,85	-3,83
2.Nhà	3.844,29	2.937,84	906,45	31,10
III.Lãi vay NH	789,98	800,97	-10,99	-1,62
IV.Thuế	1.665,00	1.665,00	-	-
V.Chi phí phân bổ	6.491,70	6.628,42	-136,72	-2,06
Tổng cộng	26.451,50	24.667,57	1.783,93	7,25

Nguồn tin : TTTH

Vòng đời của cây mía trải qua 3 giai đoạn: vụ tở, gốc 1, gốc 2. Qua bảng trên cho thấy chi phí sản xuất cho 1 ha Mía của các hộ trong dự án cao hơn ngoài dự án 1.783.930 đồng, chủ yếu ở phần chi phí vật chất. Qui trình sản xuất trong dự án sử dụng nhiều phân và thuốc nhằm giúp Mía phát triển tốt hơn để cho năng suất cao hơn. Việc trồng Mía ngoài dự án quan trọng là ở giai đoạn trồng mới, sau đó thì chỉ chăm sóc cầm chừng nên sản lượng giảm dần qua các năm khai thác. Còn việc trồng Mía theo qui trình mới thì chú trọng tăng thêm lượng phân bón sau mỗi lần thu hoạch để cải tạo gốc, đảm bảo sản lượng cho vụ sau.

3.3.2 Kết Quả-Hiệu Quả Của 1 Ha Mía trong cả vòng đời

Bảng 23: Kết Quả-Hiệu Quả Của 1 Ha Mía trong cả Vòng Đời

Chỉ tiêu	ĐVT	Trong dự án	Ngoài dự án	So sánh	
				$\pm\Delta$	%
1. Chi phí sản xuất	1000đồng	26.451,50	24.667,57	1.783,93	7,23
2. Sản lượng	kg	184.054	168,320	15.734,00	9,35
3. Giá bán	1000đ/kg	0,28	0,28	-	-
4. Doanh thu	1000 đồng	51,535,12	47.129,60	4.405,52	9,35
5. Lợi nhuận	"	25.083,62	22.462,03	2.621,59	11,67
6. Thu nhập	"	28.927,91	25.399,87	3.528,04	13,89
7. LN/TCP	lần	1,09	1,03	0,06	5,83
8. TN/TCP	"	1,95	1,91	0,04	2,10
9. DT/TCP	"	0,95	0,91	0,04	4,40
10. LN/TDT	"	0,49	0,47	0,02	4,25

Nguồn tin: TTTH

Qua bảng trên cho thấy với mức chi phí bỏ ra là 26.451.500 đồng để đầu tư vào sản xuất cho 1 ha Mía của các hộ trong dự án cao hơn 1.783.930 đồng so với các hộ ngoài dự án nhưng doanh thu thu được lại cao hơn 4.405.520 đồng. Từ kết quả trên, với 1 đồng chi phí bỏ ra thì các hộ trong dự án thu lại được 1,95 đồng thu nhập cao hơn 2,1% so với các hộ ngoài dự án. Điều đó cho thấy, việc trồng Mía với giống mới, kỹ thuật mới từ dự án đem lại hiệu quả cao hơn, nên sẽ rất thiết thực nếu nông dân chuyển sang áp dụng các tiến bộ mới này.

Nếu tính về độ ổn định chữ đường thì trung bình độ lợi nhuận giống mía mới cao hơn giống cũ khoảng 1 triệu đồng/ha-năm.

3.4 Mô hình cây Điều

3.4.1 Tổng hợp chi phí đầu tư cho 1 ha Điều trong cả vòng đời

Bảng 24: Tổng Hợp Chi Phí Đầu Tư Cho 1 Ha Điều Trong Cả Vòng Đời

ĐVT : 1000 đồng

Khoản mục	Trong dự án		Tổng	Ngoài dự án		Tổng	So sánh	
	KTCB	TKKD		KTCB	TKKD			%
1. Chi phí vật chất	3.575	15.645	19.220	3.371	14.490	17.861	1.359	7,61
2. Chi phí lao động	3.440	32.370	35.810	3.100	29.910	33.010	2.500	8,48
Lao động thuê	1.355	8.505	9.860	1.480	9.996	11.476	-1.616	-14,08
Lao động nhà	2.085	23.865	25.950	1.625	19.914	21.539	4.411	20,48
3. Thuế		5.950	5.950	-	5.950	5.950	-	-
Tổng cộng	7.015	53.965	60.980	6.471	50.350	56.821	4.159	7,32

Nguồn tin : TTTH

Tổng chi phí cho vòng đời 20 năm của cây điều trong dự án là 60.980.000 đồng, ngoài dự án là 56.821.000 đồng. Ở Xuân Lộc, cây Điều được gọi là cây của người nghèo do không đòi hỏi chi phí đầu tư cao. Mặc dù vậy, theo qui trình dự án, mức chi phí tối thiểu vẫn cao hơn, chủ yếu là công lao động nhà.

Khoản đầu tư của các hộ trong và ngoài dự án chênh lệch nhau không nhiều, ở một số công đoạn như chăm sóc, bón phân, thuốc, các hộ ngoài dự án sử dụng nhiều lao động thuê hơn, vì mỗi năm họ chia ra các đợt chăm sóc tập trung, lao động nhà không đáp ứng đủ phải thuê thêm. Còn qui trình chăm sóc thuộc dự án thì chia thành nhiều đợt nhỏ, đòi hỏi phải có sự giám sát chặt chẽ của người chăm sóc nên sử dụng nhiều công lao động nhà hơn.

3.4.2 Sản lượng-Doanh thu của 1 ha điều trong vòng đời kinh doanh

Bảng 25: Sản Lượng-Doanh Thu Của 1 Ha Điều Trong Vòng Đời Kinh Doanh

Năm	Trong dự án		Ngoài dự án		So sánh	
	Sản lượng (kg/ha)	Doanh thu (1000 đồng)	Sản lượng (kg/ha)	Doanh thu (1000 đồng)	±Δ	%
4	55	385	30	210	175	83,33
5	250	1.750	190	1.330	420	31,58
6 - 14	10.800	75.600	8.550	59.850	15.750	26,52
15-20	5.640	39.480	4.320	30.240	9.240	30,56
Tổng *	16.745	117.215	13.090	91.630	25.585	27,92

Nguồn tin : TTTH

Sản lượng trung bình của các hộ trong dự án cao hơn ngoài dự án 3.655 kg/ha cho cả vòng đời. Sản lượng bán cao hơn do hạt điều cao sản có chất lượng tốt, kích thước lớn đồng đều, tỷ lệ loại bỏ tương đương không, trong khi hạt điều giống địa phương có kích thước không đồng đều, tỷ lệ loại bỏ có khi lên đến 30%. Với giá bán như nhau là 7000 đồng/kg đem đến cho các hộ trong dự án một khoản thu lớn hơn là 25.585.000 đồng trong vòng đời kinh doanh của cây Điều.

3.4.3 Kết Quả-Hiệu Quả 1 Ha Điều Trong Cả Vòng Đời (qui về hiện tại)

Bảng 26: Kết Quả-Hiệu Quả 1 Ha Điều Trong Cả Vòng Đời (qui về hiện tại)

Khoản mục	ĐVT	Trong dự án	Ngoài dự án	So sánh	
				$\pm\Delta$	%
1. Tổng chi phí	1000 đồng	23.700	21.908	1.792	8,18
2. Tổng doanh thu	“	35.839	28.114	7.725	27,47
3. Lợi nhuận	“	12.139	6.206	5.933	95,60
4. Thu nhập	“	21.292	13.759	5.933	95,60
5. TN/TCP	lần	0,89	0,26	0,63	242,30
6. DT/TCP	“	1,51	1,28	0,23	17,97
7. LN/ TCP	“	0,51	0,28	0,23	82,14
8. LN/DT	“	0,34	0,22	0,12	54,55

Nguồn tin : TTTH

Qua bảng trên cho thấy, việc trồng giống điều mới mang lại hiệu quả cao hơn so với giống điều cũ. Sau khi trừ đi chi phí thu được thu nhập qui về hiện tại là 21.292.000 đồng cao hơn 7.533.000 đồng so với giống Điều cũ. Trong 1 đồng chi phí bỏ ra để đầu tư vào 1 ha Điều các hộ trong dự án thu được cao hơn các hộ ngoài dự án 0,63 đồng thu nhập, 0,23 đồng doanh thu và 0,23 đồng lợi nhuận. Và trong 1 đồng doanh thu có nhiều hơn 0,12 đồng lợi nhuận.

3.5 Mô hình cây Tiêu

Bảng 27 : Kết quả và hiệu quả của dự án một ha mô hình chuyên canh cây hồ tiêu giống mới.

Năm	1	2	3	4	5	14
THU			3903561	12151335	51424332	40663947
Tổng thu			3903561	12151335	51424332	40663947
CHI						
Khấu hao			5492878	5492878	5492878	5492878
Tổng chi			14200112	14200112	14200112	13261301
Lợi nhuận			-10296551	-2048777	37224220	27402646

Với suất chiết khấu là 8% thì thu nhập thuần NPV của mô hình là 138.253.342 đồng/ha, IRR là 26% và thời gian hoàn vốn là 6 năm 10 tháng. Điều này cho thấy đây là mô hình trồng trọt rất có hiệu quả. Với kết quả trên, có thể khẳng định mô hình này có tính khả thi cao và rất thích hợp với người nông dân.

Trong khi với giống tiêu Vĩnh Linh cũ tại địa phương do năng suất thấp nên NPV là 82.000.250 đồng/ ha, thấp hơn giống mới là 56.253.092 đồng/ ha.

3.6 Mô hình đậu xanh

Bảng 28: Chi Phí Đầu Tư Bình Quân 1 Ha Đậu giống mới Năm 2002

Khoản mục chi phí	Đvt	Đầu		
		Số lượng	Đơn giá	T-tiền (1000 đ)
Chi phí vật chất				
Giống	kg/ha	20	10.500	209,681
Phân bón				
+ Npk	kg/ha	122,420	2.900	355,018
+ Urê	kg/ha	53,359	2.300	122,727
+ Lân	kg/ha	71,879	1.100	79,067
+ Kali	kg/ha	22,741	2.100	47,757
+ Vi lượng	chai/ha	4,034	10.000	40,342
Thuốc trừ sâu	chai/ha	5,353	16.000	85,655
Thuế	đồng			220,165
Lao động thuê	công/ha	14,743	20.000	294,852
Vận chuyển	đồng			61,157
Tách hạt	đồng			52,066
Tổng	đồng			1.568,487

Nguồn tin: Tính Toán Tổng Hợp

Có thể tính chi phí sản xuất bình quân/ha tương 1.600.000 đồng.

Bảng 29: Kết Quả Sản Xuất Bình Quân 1 Ha Đậu giống mới 2002

Chỉ Tiêu	Đvt	Đậu
Năng suất bình quân	tấn/ha	0,6
Doanh thu bình quân	đồng/ha	4.500.000
Đơn giá	đồng/tấn	7.500.000
Chi phí sản xuất bình quân	đồng/ha	1.600.000
Lợi nhuận	đồng/ha	2.900.000

Nguồn tin: Tính Toán Tổng Hợp

Trường hợp giống đậu cũ chỉ khác đáng kể về năng suất, năng suất trung bình/ ha cho 30 mẫu điều tra khoảng 0,5 tấn ha thế nên lợi nhuận thu được từ 1 ha đậu giống mới hơn giống cũ khoảng 750.000 đồng.

Trên đây là kết quả điều tra trong trường hợp mưa thuận gió hòa, nếu có mưa dầm do áp thấp nhiệt đới mà chưa có lò sấy cứu thì đậu bị ẩm mốc, giá bán chỉ còn 4500 đồng/kg, thậm chí phải đổ bỏ ngoài đồng ruộng. Hay trong việc nghiên cứu, đề tài bỏ qua trường hợp bị rủi ro.

3.7 Mô hình bắp

Bảng 30 : Kết Quả Bình Quân 1 Ha Bắp giống mới Năm 2002

Chỉ Tiêu	Đvt	Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu
Năng suất BQ	tấn/ha	4,5	3,8
Đơn giá (thực bán)	đồng/tấn	1.000.000	1.000.000
Doanh thu BQ	đồng/ha	4.500.000	3.800.000
Chi phí BQ	đồng/ha	1.800.000	1.950.000
Lợi nhuận BQ	đồng/ha	2.700.000	1.900.000

Nguồn tin: Tính toán tổng hợp

So với giống bắp mới thì giống bắp cũ có năng suất trung bình thấp hơn giống mới khoảng 0.5 tấn/ ha. Thế nên, lợi nhuận thấp hơn khoảng 500.000 đồng/ ha

♦Đánh giá chung về các mô hình trồng trọt

Nhìn chung các giống sử dụng trong dự án là các loại giống tốt cho năng suất cao nên chi phí giống cao hơn các loại giống địa phương. Dự án sử dụng lượng phân bón ít hơn vì các giống mới này đã qua chọn lọc nên có sức chịu đựng tốt, không cần bón nhiều phân. Tuy nhiên, theo qui trình sản xuất của dự án, lượng phân bón tối thiểu vẫn nhiều hơn đối với mô hình Mía và Nhãn mà chủ yếu là sử dụng phân hữu cơ. Qui trình của dự án thường giới hạn lượng thuốc sử dụng nhằm hạn chế tác hại của thuốc đối với nông dân và môi trường. Về phần chi phí lao động thì trong dự án sử dụng nhiều lao động hơn chủ yếu ở khâu chăm sóc, vì qui trình dự án đòi hỏi sự theo dõi, giám sát chặt chẽ của người nông dân để phát hiện kịp thời những hiện tượng sâu hại, dịch bệnh nhằm hạn chế tối đa thiệt hại, do đó công lao động nhà được sử dụng nhiều hơn. Những yếu tố trên kết hợp với kỹ thuật canh tác thâm canh đã mang lại hiệu quả cao hơn so với phương thức sản xuất cũ. Cùng với 1 đồng chi phí bỏ ra nhưng nếu áp dụng kỹ thuật mới thì mang lại đồng thu nhập cao hơn. Với kết quả này sẽ tạo tiền đề để khuyến khích người dân mạnh dạn áp dụng kỹ thuật mới vào hoạt động sản xuất của mình nhằm nâng cao năng suất, cải thiện thu nhập.

3.8 Mô hình Bò lai Sind

Chăn nuôi Bò là ngành sản xuất lâu đời ở xã Xuân Tâm, đây là nguồn thu chủ yếu của nông dân ở xã. Với việc áp dụng phương thức mới từ dự án như: giữ bò tại nhà, cải tiến chuồng trại, trồng cỏ, ủ rơm urê, kiểm soát bệnh tật cho bò, cải thiện chế độ chăm sóc (bổ sung bánh dinh dưỡng, đá liếm) tình hình chăn nuôi bò ở địa phương đã cải thiện đáng kể được thể hiện qua phân tích sau:

3.8.1 Kết quả-Hiệu quả đầu tư cho 1 Bò sinh sản

Bảng 31: Tổng Hợp Chi Phí Và Doanh Thu Cả Vòng Đời Của 1 Bò Cái Sinh Sản

Khoản mục	Bò lai Sind	Bò địa phương	So sánh	
			ĐVT: 1000 đồng	
			±Δ	%
1. Tổng chi phí	18.171,18	13.036,68	5.134,50	39,38
Chi phí vật chất	13.467,78	8.830,08	4.637,70	52,52
Chi phí lao động	4.703,40	4.706,60	-3,20	-0,67
2. Tổng doanh thu	62.853,60	30.300,00	32.553,60	107,43
Doanh thu chính	53.600,00	22.000,00	31.600,00	143,64
Doanh thu phụ	9.253,60	8.300,00	953,60	11,49

Nguồn tin: TTTH

Tổng chi phí đầu tư cho 1 Bò sinh sản lai Sind cao hơn Bò địa phương 5.134.500 đồng, sở dĩ có sự khác biệt này là do mức đầu tư chi phí thức ăn cao hơn. Việc chăn nuôi Bò lai Sind thuộc dự án được bổ sung thêm đá liếm, bánh dinh dưỡng cũng như tăng thêm lượng muối nhằm bổ sung chất dinh dưỡng. Và do đây là Bò chất lượng cao nên chi phí giống cũng cao hơn.

Doanh thu từ một Bò cái sinh sản bao gồm doanh thu chính từ Bê con, doanh thu phụ là phân Bò, Bò mẹ thanh lý. Doanh thu của các hộ trong dự án cao hơn các hộ ngoài dự án 32.553.600 đồng. Vì giá trị bê con và bò mẹ thanh lý lai Sind đều cao hơn so với bò địa phương.

Bảng 32: Kết Quả-Hiệu Quả Đầu Tư Cho 1 Bò Sinh Sản (qui về hiện tại)

Chỉ tiêu	ĐVT	Bò lai Sind	Bò địa phương	So sánh	
				±Δ	%
1.Tổng chi phí	1000 đồng	12.679	8.699	3.980	45,75
2.Tổng doanh thu	“	33.643	15.713	17.930	114,11
3.Lợi nhuận	“	20.964	7.014	13.950	198,88
4.Thu nhập	“	23.894	9.941	13.953	140,35
5. TN/TCP	lần	1,88	1,14	0,74	64,91
6.DT/TCP	”	2,65	1,81	0,84	46,41
7.LN/TCP	“	1,65	0,81	0,84	103,70
8.LN/DT	“	0,62	0,44	0,18	40,91

Nguồn tin : TTTH

Qua bảng trên cho thấy: thu nhập từ 1 Bò lai Sind sinh sản là 23.894.000 đồng cao hơn Bò địa phương là 13.953.000 đồng. Mặc dù chi phí bỏ ra để đầu tư cho 1 Bò sinh sản lai Sind cao hơn Bò địa phương 45,75% nhưng trong 1 đồng vốn bỏ ra thu nhập lại cao hơn đến 140,35%. Từ đó cho thấy việc chăn nuôi Bò lai Sind sinh sản rất có hiệu quả so với Bò địa phương.

Trung bình một năm lợi nhuận từ bò cái sinh sản lai sind hơn bò giống địa phương khoảng 1.800.000 đồng/ con

3.8.2 Kết quả-Hiệu quả đầu tư cho 1 Bò đực

Bảng 34: Chi Phí Đầu Tư Cho 1 Bò Đực trong 2 Năm

ĐVT :1000 đồng

Khoản mục	Bò lai Sind	Bò địa phương
1.Giống	5.000,00	3.250,00
2.Thức ăn	1.823,50	1.380,00
3.Thú Y	50,00	50,00
4.KH chuồng	110,00	110,00
5.Điện nước	100,00	100,00
6.Dụng cụ chăn nuôi	50,00	50,00
7. Công lao động	350,00	350,00
Tổng cộng	7.480,00	5.290,00

Nguồn tin : TTTH

Giống như Bò sinh sản, chi phí đầu tư cho 1 Bò đực lai Sind cao hơn Bò địa phương chủ yếu về các khoản giống và thức ăn. Bò lai Sind được bổ sung thêm bánh dinh dưỡng và đá liếm mỗi năm và tăng gấp đôi lượng muối cho ăn để đảm bảo chất dinh dưỡng cho Bò nhằm tăng thêm lượng thịt. Trong chăn nuôi bò ở địa phương chủ yếu là lấy công làm lời nên chi phí lao động ở đây là lao động nhà.

Bảng 34 : Các Khoản Thu Từ Bò Đực Trong 2 Năm

ĐVT :1000 đồng

Loại sản phẩm	Bò lai Sind	Bò địa phương	So sánh	
			$\pm\Delta$	%
Bò thịt	10.500,00	6.250,00	4.250,00	68,00
Phân bò	900,00	700,00	200,00	28,57
Tổng cộng	11.400,00	6.950,00	4.450,00	64,03

Nguồn tin : TTTH

Qua hai năm nuôi dưỡng thì bê đực trưởng thành, có thể bán Bò thịt. Doanh thu từ Bò thịt bao gồm các khoản Bò thịt và phân Bò.

Bò lai Sind trọng lượng trưởng thành đạt : 420kg/con.

Bò địa phương trọng lượng trưởng thành đạt : 250kg/con.

Giá bán thịt hơi : 25.000đồng/kg

Phân Bò được gộp chung trong 2 năm

Số liệu tính toán cho thấy doanh thu trong khai thác Bò đực lai Sind cao hơn Bò địa phương 4.450.000 đồng. Trung bình mỗi năm cao hơn 2.225.000 đồng.

Bảng 35 : Kết Quả-Hiệu Quả Đầu Tư 1 Bò Đực

Chỉ tiêu	ĐVT	Bò lai Sind	Bò địa phương	So sánh	
				$\pm\Delta$	%
1.Tổng chi phí	1000 đồng	7.480	5.290	2.190	41,40
2.Tổng doanh thu	"	11.400	6.950	4.450	64,03
3.Lợi nhuận	"	3.920	1.660	2.260	136,14
4.Thu nhập	"	4.270	2.010	2.260	112,44
5. TN/TCP	lần	0,57	0,38	0,19	50,00
6.DT/TCP		1,45	1,31	0,14	10,69
7.LN/TCP	"	0,52	0,31	0,21	67,74
8.LN/DT	"	0,34	0,23	0,11	47,83

Nguồn tin : TTTH

Kết quả ở bảng trên cho thấy, các chỉ tiêu hiệu quả của Bò lai Sind đều vượt trội so với Bò địa phương. Với kết quả này một lần nữa cho thấy việc chăn nuôi Bò lai Sind là rất cần thiết nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nông hộ.

Trung bình mỗi năm, bò đực lai sind đem lại lợi nhuận cao hơn bò đực địa phương khoảng 1.150.000 đồng/ con.

3.9 Mô hình chế biến nông sản

3.9.1 Mô hình sấy bắp kết hợp sấy đậu xanh

Kết quả, hiệu quả của mô hình (dự án đầu tư mô hình sấy) (xem phụ lục 1)

- Quan điểm chủ đầu tư

Thời gian hoàn vốn : 2 mùa vụ	
NPV	83106236
IRR	123%

- Quan điểm ngân hàng

Thời gian hoàn vốn : 3 mùa vụ	
NPV	79740229
IRR	78%

Phân tích rủi ro

Mô hình có thể gặp phải những dạng rủi ro sau :

- Số ngày sấy trong năm thấp do thiếu hụt nguồn nguyên liệu.
- Thời gian sấy / mẻ tăng cao do sấy không đạt yêu cầu kỹ thuật.
- Giá sấy gia công thấp do cạnh tranh.
- Giá than nhiên liệu tăng cao.
- Giá bắp nguyên liệu tăng cao.
- Giá bắp sấy thành phẩm hạ.

Trong vận hành mô hình, chủ đầu tư sẽ có những biện pháp bảo đảm khử hoặc giảm thiểu rủi ro bằng cách ứng vốn cho các chủ nông hộ vốn phân bón,... để bảo đảm thu mua được nguyên liệu.

Đề tài vận dụng phương pháp mô phỏng Monte – Carlo với phần mềm Cristal Ball để phân tích rủi ro, kết quả trình bày ở các phần phụ lục.

- * Phân tích rủi ro phương án 1 (sấy gia công) :

Khi tiến hành phân tích rủi ro dự án với các biến là số ngày sấy / năm, số giờ sấy/ngày, giá sấy, giá than (nhiên liệu). Xác suất để $NPV < 0$ xem như bằng 0, hay có thể xem dự án không rủi ro.

*** Phân tích rủi ro phương án 2 (thu mua và sấy bán) :**

Dùng phần mềm Cristal Ball. Xác suất để $NPV < 0$ là 45,52 %

Tác động của mô hình

- Tác động đến thu nhập nông dân

Nếu đầu tư số lượng máy sấy hợp lý thì thu nhập nông dân trồng đậu & bắp được đảm bảo tránh được rủi ro hư hại nông sản do mưa dầm, không phơi nắng được. Qua điều tra ý kiến dân cư trong vùng thì 100% số người được phỏng vấn cho là đã thoát được nỗi lo hư hại nông sản do mưa dầm vì đã có mô hình sấy bảo đảm.

- Tác động đến nhận thức về tầm quan trọng của công nghệ tiên tiến, cụ thể là công nghệ sau thu hoạch.

Qua tham quan chất lượng sấy của mô hình, nông dân thấy được ưu việt của khoa học kỹ thuật, đánh tan được thiên kiến cho là phơi nắng tốt hơn sấy. Hành vi sản xuất của nông dân cũng thay đổi, họ sẵn sàng tăng phần trăm đầu tư cho công nghệ mới vì thấy được ích lợi mà khoa học kỹ thuật tiên tiến đem đến.

- Tác động đến phương thức tiêu thụ nông sản

Nhờ có quá trình sấy bảo đảm, nông sản sau sấy có thể được tồn trữ lâu mà không hư hỏng nên nông dân có thể sẽ không bán đỡ bán tháo nông sản khi thu hoạch. Điều này giúp tăng khả năng mặc cả của nông dân trong quá trình tiêu thụ nông sản. Họ có thể chủ động trữ nông sản chờ giá cao mới bán. Như thế áp lực cung nông sản vào mùa vụ thu hoạch sẽ giảm đi, giúp tăng giá bắp đậu lúc thu hoạch.

Kênh phân phối nông sản cũng thay đổi theo chiều hướng có lợi cho nông dân. Lúc này nông dân có thể chủ động, hợp tác ký hợp đồng tiêu thụ nông sản tại đầu mối lớn, tận các công ty chế biến thức ăn gia súc hay các công ty đầu mối phân phối nông sản.

Thay đổi chủ yếu trong kênh marketing là trước đây không có nhánh nông dân bán sản phẩm thẳng cho các nhà máy chế biến thức ăn với giá cao và không có nhánh dự trữ nông sản để chờ giá cao trong những tháng sau vụ.

Thoát được các tư thương nhỏ ép giá.

- Tác động đến khả năng liên kết thành tổ tương trợ tiêu thụ nông sản

Vì chủ động được khâu bảo quản nông sản, nên nông dân có thể an tâm liên kết nhau thành tổ hợp, hợp tác xã trong khâu sấy, chế biến và tiêu thụ nông sản.

- Lợi ích kinh tế do sấy cứu đậu khi mưa dầm

Vào năm có mưa dầm, mô hình sẽ sấy cứu được khoảng 40 mẻ, tương đương sản lượng đậu là 150 tấn với giá là 6.500.000 đồng/tấn. Giá trị kinh tế tương đương 1 tỷ đồng.

Khả năng nhân rộng mô hình

Một mô hình có thể sấy được 300 – 500 tấn nông sản/vụ mùa. Xã Xuân Hòa phải cần có 8 – 10 máy sấy có công suất như mô hình. Toàn huyện phải cần đến 150 cái máy sấy SHG 4. Như thế với mô hình có hiệu quả, thông qua các cuộc hội thảo tuyên truyền nhân rộng mô hình, trợ giúp kỹ thuật, chuyển giao công nghệ phải là bước đi tiếp theo của đề tài nghiên cứu.

Hiện nay đã có khoảng 10 nông dân trong và ngoài xã đến tham quan và bày tỏ ý định đầu tư. Hiện nay, ngoài sự trợ giúp kỹ thuật của nhóm nghiên cứu đề tài để nhân rộng mô hình, chủ mô hình có khả năng giúp các hộ nông dân khác trong việc lắp đặt và vận hành máy sấy vì đã nhận và tiếp thu hoàn toàn công nghệ chế tạo và vận hành sấy.

So sánh với các máy sấy đã có ở các xã lân cận

Các tiêu chuẩn tài chánh khi thẩm định thì không khác nhau nhiều khi so 2 mẫu cũ và mẫu mô hình. Tuy nhiên, mô hình có 2 điểm ưu việt nổi bật là tiết kiệm công cào đảo, không cần nhiều công nhân. Chất lượng hạt sấy của mô hình cao hơn nhiều so với mẫu máy đã có ở địa phương do nhiệt phân phối gián tiếp, đồng đều, tránh hạt bị cháy. Mô hình còn sấy được hạt để giống trong khi mẫu máy thổi nhiệt trực tiếp hiện có cho ra sản phẩm bị quá nhiệt nên không thể nảy mầm được.

3.9.2 Mô hình sấy nhãn

Hiệu quả của dự án lò sấy nhãn (xem phụ lục 2)

NPV	93,756,091
IRR	59%
PP (tháng): 2năm	9 tháng

Với thời gian của dự án là 5 năm và với suất chiết khấu $r = 9\%$ thì hiện giá thu nhập thuần của dự án là $93.756.091 > 0$, với NPV rất lớn như vậy cho thấy dự án này rất khả thi và có sức hấp dẫn rất lớn.

Suất nội hoàn của dự án: $IRR = 59\%$. Đây là dự án có hiệu quả tài chính rất cao, dự án rất hấp dẫn. Ngân hàng sẵn sàng cho vay.

Thời gian thu hồi vốn đầu tư ban đầu $PP = 2$ năm 9 tháng hay 3 năm

Phân tích rủi ro cho mô hình sấy nhân

Mô hình có thể gặp những rủi ro sau :

- Không xuất được nhân sấy sang Trung Quốc vì nước bạn đóng cửa biên giới, đây là rủi ro có tính hệ thống nên khó tránh. Các biện pháp xuất nhân sấy trực tiếp sang Hồng Kông, Đài Loan,... phải được xúc tiến.
- Giá nhân tươi nguyên liệu tăng, có thể do xuất khẩu nhân tươi tăng cao.
- Giá nhân sấy hạ cũng gây khó khăn cho chủ mô hình nhưng nhân sấy có thể tồn trữ lâu nên có thể chờ giá phải chăng để bán.
- Số mẻ sấy trong năm ít, có thể do thiếu nguồn nguyên liệu,...
- Giá nhiên liệu than tăng cao
- Mẻ sấy có chất lượng không đạt yêu cầu kỹ thuật, điều này có thể khắc phục bằng củng cố quy trình kỹ thuật sấy.

Phân Tích Độ Nhạy Của NPV Đối Với Giá Bán nhân sấy và giá nhân tươi

Khi giá giảm xuống còn 10000 đồng/kg (giá nhân tươi là 3500 đồng/kg) thì khi đó $NPV = -77000000 < 0$ làm cho dự án không còn khả thi nữa. Qua đó cho thấy dự án rất nhạy cảm với giá bán, chỉ cần giá bán giảm đi chút ít cũng làm ảnh hưởng mạnh đến nguồn thu nhập của dự án.

Khi giá nhân tươi khoảng 3500 đồng/kg thì giá nhân sấy hạ xuống tới 10500 đồng /kg thì dự án bắt đầu có $NPV < 0$, hay không khả thi.

Phần phân tích rủi ro dùng Cristal Ball (xem phụ lục 2) với các biến đã định nghĩa thì xác suất để $NPV < 0$ là 25,52%

Khi giá giảm xuống còn 10.000 đồng/kg (giá nhân tươi là 3.500 đồng/kg) thì khi đó $NPV = -77000000 < 0$ làm cho dự án không còn khả thi nữa. Qua đó cho

thấy dự án rất nhạy cảm với giá bán, chỉ cần giá bán giảm đi chút ít cũng làm ảnh hưởng mạnh đến nguồn thu nhập của dự án.

Khi giá nhân tươi khoảng 3.500 đồng/kg thì giá nhân sấy hạ xuống tới 10.500 đồng/kg thì dự án bắt đầu có $NPV < 0$, hay không khả thi.

Phần phân tích rủi ro dùng Cristal Ball (xem phụ lục 2) với các biến đã định nghĩa thì xác suất để $NPV < 0$ là 25,52%

Tác động của mô hình

- Tác động đến thu nhập nông dân

Nếu đầu tư số lượng máy sấy hợp lý thì thu nhập nông dân trồng nhân được đảm bảo, nhân có hai khả năng tiêu thụ, hoặc là tiêu thụ tươi, hoặc là đem sấy. Vấn đề này còn tùy thuộc vào tỷ số giá giữa nhân tươi và nhân sấy mà người chủ lò sấy và nông dân quyết định. Khi nhân có thể đem sấy để xuất khẩu thì đầu ra nhân được phân chia, như thế vô hình trung làm giảm cung nhân tươi, giúp nhân tươi có giá hơn. Như thế, thu nhập của nông dân, chủ đầu tư vườn nhân sẽ tăng lên.

Qua điều tra ý kiến dân cư trong vùng thì 100% số người được phỏng vấn cho là đã có được khả năng lựa chọn thứ 2 cho đầu ra vườn nhân vì đã có mô hình sấy bảo đảm.

- Tác động đến nhận thức về tầm quan trọng của công nghệ tiên tiến, cụ thể là công nghệ sấy thu hoạch.

Qua tham quan chất lượng sấy của mô hình, nông dân thấy được ưu việt của khoa học kỹ thuật, đánh tan được thiên kiến cho là sấy thủ công tốt hơn. Hành vi sản xuất của nông dân cũng thay đổi, họ sẵn sàng đầu tư cho công nghệ mới vì thấy được ích lợi mà khoa học tiên tiến đem đến.

- Tác động đến phương thức tiêu thụ nông sản

Nhờ có quá trình sấy bảo đảm, nông sản sau sấy có thể được tồn trữ lâu mà không hư hỏng nên nông dân có thể sẽ không bán đổ bán tháo nông sản khi thu hoạch. Điều này giúp tăng khả năng mặc cả của nông dân trong quá trình tiêu thụ nông sản. Họ có thể chủ động trữ nhân sấy chờ giá cao mới bán. Như thế áp lực củn^g nông sản vào mùa vụ thu hoạch sẽ giảm đi, giúp tăng giá nhân.

Kênh phân phối nông sản cũng thay đổi theo chiều hướng có lợi cho nông dân. Lúc này nông dân có thể chủ động, hợp tác ký hợp đồng tiêu thụ nông sản tại đầu mối lớn, đưa đi xuất khẩu. Thoát được các tư thương nhỏ ép giá.

- *Tác động đến khả năng liên kết thành tổ tương trợ tiêu thụ nông sản*

Vì chủ động được khâu bảo quản nông sản, nên nông dân có thể an tâm liên kết nhau thành tổ hợp, hợp tác xã trong khâu sấy, chế biến và tiêu thụ nông sản. Nhiều hộ có nhãn sấy sẽ tập trung cho đủ 10 tấn hàng để xuất được một chuyến.

Khả năng nhân rộng mô hình

Một mô hình có thể sấy được 120 – 150 tấn nông sản/vụ mùa. Xã Suối Cao phải cần có 8 – 10 máy sấy có công suất như mô hình. Toàn huyện phải cần đến 150 cái máy sấy SHG 4. Như thế với mô hình có hiệu quả, thông qua các cuộc hội thảo tuyên truyền nhân rộng mô hình, trợ giúp kỹ thuật, chuyển giao công nghệ phải là bước đi tiếp theo của đề tài nghiên cứu.

Hiện nay đã có khoảng 10 nông dân trong và ngoài xã đến tham quan và bày tỏ ý định đầu tư., trong đó có 2 công ty quốc doanh chế biến nông sản ở Tiền Giang.

Sơ sánh với các máy sấy thủ công đã có

Mô hình có 2 điểm ưu việt nổi bật là tiết kiệm công cào đảo, bảo đảm nhãn không bị dập, không cần nhiều công nhân, rút ngắn thời gian sấy. Chất lượng hạt sấy của mô hình cao hơn nhiều so với mẫu máy đã có ở địa phương do nhiệt phân phối gián tiếp, đồng đều, tránh nhãn bị cháy. Mô hình còn sấy được bắp và lúa để giống trong khi mẫu máy thổi nhiệt trực tiếp hiện có cho ra sản phẩm bị quá nhiệt nên không thể nảy mầm được. *Chủ đầu tư còn có thể sử dụng mô hình để sấy bắp, lúa, đậu vào lúc hết mùa nhãn hoặc khi không thể sấy nhãn do giá nhãn sấy quá hạ, đây là biện pháp tận dụng năng suất của mô hình.*

3.9.3 Mô hình sấy lúa ở Xuân Hưng

Dự án mô hình sấy lúa

Mô hình sấy lúa sử dụng công nghệ tiên tiến với hệ thống đảo gió nên không cần cào đảo, nhiệt phân bố đều trong hệ thống sấy. Ngoài sấy lúa, mô hình còn có thể sấy nông sản khác như bắp (chỉ cần thay đổi một số kết cấu, thông số kỹ thuật) để nâng cao hiệu suất sử dụng.

Phân tích tài chính mô hình sấy lúa (xem phụ lục 3)

NPV	26335090
IRR	28%
PI	1.53
PP	2 năm

Đây là dự án có tính khả thi cao

Phân tích rủi ro bằng phần mềm Cristal Ball

Mô hình có thể gặp những rủi ro sau:

- Số mẻ sấy trong năm thấp, đây là rủi ro mà mô hình hiện nay có thể không phải đương đầu do có sẵn nguồn nguyên liệu lúa thu từ vốn đầu tư cho nông dân trong khâu phân bón đầu mùa vụ.
- Giá sấy gia công thấp do cạnh tranh
- Giá than nhiên liệu cao.
- Giá lúa sấy đầu ra thấp.

Nghiên cứu rủi ro dùng phần mềm Cristal Ball cho kết quả : Xác suất NPV < 0 là 5,18 %, kết quả cho thấy dự án có mức độ rủi ro thấp.

Hiệu Quả Kinh Tế của mô hình sấy lúa

Với máy sấy tĩnh vĩ ngang SRA – 4 được đầu tư tại HTX, chi phí sấy khoảng 75 – 80 đồng. Dùng 80 đồng/kg để tính toán, với giá lúa 1.600 đồng/kg, giá sấy chiếm 5% giá trị lúa. Nếu nhờ sấy doanh thu bán lúa, xay gạo tăng lên được x đồng/kg. Như vậy lợi nhuận thu được nhờ sấy là: x- 80 đồng/kg. Số này sẽ là bao nhiêu theo ước tính và trên thực tế?. Ở đây ta xét dưới góc độ của một người nông dân canh tác 1 ha, thu hoạch 4 tấn lúa (nông dân), và góc độ toàn Xã Xuân Hưng là 2.400 tấn vụ hè thu.

*** Hiệu Quả Do Giảm Hao Hụt**

Khi nông dân chấp nhận trả công sấy với mức 6% giá trị lúa có nghĩa là mức hao hụt trực tiếp phải cao hơn con số này. Giả sử hao hụt chỉ khiêm tốn là 8% thì sai biệt đó là (8% - 6% =2%), 2% chính là gia tăng lợi tức: Tính ra 1 ha tương

đương 80 kg lúa tức là 128.000 đồng, ngoài ra lợi nhuận 2% (chênh lệch giữa 6% - 5% = 1%) chi phí sấy thì chủ nhà máy được hưởng lợi là 64.000 đồng. Với xã Xuân Hưng thì 2% đó nhân với 2400 tấn tương đương với 768 triệu đồng.

*** Hiệu Quả Do Gia Tăng Tỷ Lệ Gạo Nguyên Khi Xay Xát**

Chênh lệch giữa gạo và tấm là 1.000 đồng/ kg và sấy có thể tăng tỉ lệ gạo nguyên thu hồi thêm 5% nghĩa là thêm 5 kg gạo từ 100 kg lúa khi đem xay xát, đây là con số khá dè dặt để không quá lạc quan cho việc sấy, thực tế ở vụ hè thu sự gia tăng gạo nguyên còn cao hơn nhiều so với phơi trong điều kiện thời tiết bất lợi.

Tính toán với 5% thì 1 ha nông dân tăng lợi tức là $4.000 * 5 / 100 * 1.000$ đồng/kg = 200.000 đồng. Toàn xã Xuân Hưng tăng được 120 triệu đồng, chắc chắn rằng sự gia tăng lợi tức được phân bổ cho nông dân và chủ nhà máy xay, phản ánh bằng việc bán giá lúa cao hơn. Thực tế vụ Hè Thu, thương lái trả cho lúa sấy tốt từ 50 – 100 đồng/kg cao hơn lúa phơi.

Hiệu Quả Gia Tăng Do Bảo Quản Được Xuất Khẩu

Trong lĩnh vực này các số liệu nghiên cứu cụ thể chưa nhiều. Tuy nhiên về tổng thể có thể lấy chênh lệch giá xuất khẩu gạo hè thu thấp hơn gạo Đông Xuân là 400 đồng/ kg để ước lượng. Giả sử chỉ có 1/3 lúa vụ Hè Thu của xã Xuân Hưng dành cho xuất khẩu (trong 1.000 tấn thì nhờ biện pháp sấy và bảo quản đúng cách có thể gia tăng lợi tức cho xã Xuân Hưng là 400 triệu đồng. Nếu ước tính 50% lợi tức này được phân bổ cho nông dân nhờ bán lúa cao giá hơn, thì 1 ha tăng lợi tức được 200.000 đồng.

Dưới đây là bảng tóm tắt hiệu quả kinh tế của biện pháp sấy máy

Hiệu Quả Kinh Tế của Biện Pháp Sấy Máy

Tăng lợi tức	Nông dân (đồng/ha)	Thương lái, chủ nhà máy (đồng/ha)	Xã Xuân Hưng (đồng)
Do giảm hao hụt	128.000	64.000	768.000.000
Do tăng gạo nguyên	100.000	10.000	120.000.000
Do bảo quản để xuất khẩu	200.000	200.000	400.000.000

Nguồn: TTTH.

❖ Nhận định chung

Khi đầu tư máy sấy:

- Về chủ đầu tư có lợi điều này thể hiện qua mức NPV > 0 của dự án
- Về phía người nông dân và xã hội:

Loại máy sấy được lắp đặt tại HTX đã đem lại hiệu quả cho chủ đầu tư và người nông dân. Chất lượng nông sản sấy được bảo đảm về ẩm độ, không bị rạn nứt, không bị ám tro, có thể sấy lúa dùng làm giống, điều này có thể giúp khắc phục được tình trạng thiệt hại sản lượng và giá bán cho người nông dân tại xã.

Qua điều tra 42 hộ trong HTX cho thấy sản lượng thu hoạch vụ hè thu là 384 tấn, sản lượng thiệt hại là 115 tấn chiếm 30% tổng sản lượng thu hoạch và sản lượng thực thu là 269 tấn chiếm 70% tổng sản lượng thu hoạch.

Lượng thiệt hại bình quân 42 hộ = $115 \text{ tấn} / 42 = 2,7 \text{ tấn / hộ}$

Giá trị thiệt hại bình quân trong HTX = $2,7 \text{ tấn / hộ} * 1.800.000đ / \text{tấn}$
 $= 486.000 \text{ đ / hộ}$

Doanh thu không bị thiệt hại về sản lượng và giá bán khi được làm khô lúa qua sấy:

Doanh thu = $384 \text{ tấn} * 1.800.000đ / \text{tấn} = 691.200.000đ$

Doanh thu thiệt hại sản lượng và giá không được cứu bằng phương pháp sấy:

Lượng thiệt hại = tổng sản lượng – lượng thực thu

$= 384 - 269 = 115 \text{ tấn}$

giá trị thực thu = $269 \text{ tấn} * 1.800.000đ = 484.200.000đ$

giá trị thiệt hại = $115 * 1.800.000 = 207.000.000 \text{ đồng.}$

Khoản thiệt hại do sản phẩm không được cứu bằng phương pháp sấy:

Đối với HTX sử dụng giống lúa mới nên giá thực tế có thể bán với giá 1.800 đ/kg, nhưng do chất lượng hạt không đảm bảo chất lượng về ẩm độ nên chỉ bán được với giá 1.600.000đ/tấn.

Giá trị thiệt hại = 115 * 1.600.000 = 184.000.000 đồng.

Tóm tắt mức độ thiệt hại của hợp tác xã đối với sản lượng lúa khi có sẩy và không có sẩy qua bảng sau:

Mức Độ Thiệt Hại Lúa của HTX

Khoản mục	Số lượng (tấn)	Thành tiền(đồng)	Cơ cấu (%)
Tổng sản lượng	384	691.200.000	100
Lượng thực thu	269	484.200.200	70
Lượng thiệt hại	115	207.000.000	30

Nguồn tin: TTTH

Qua bảng cho thấy tổng sản lượng lúa của HTX là 384 tấn nhưng lượng thực thu chỉ có 269 tấn chiếm 70%, lượng thiệt hại là 115 tấn chiếm 30% tổng sản lượng. Điều đó cho thấy mỗi vụ người dân phải mất một lượng tiền là 207.000.000đ đây là con số không nhỏ. Vì vậy chính quyền địa phương cần quan tâm hơn đến việc đầu tư máy sẩy và phải lắp đặt bao nhiêu máy sẩy để đáp ứng nhu cầu cho bà con trong HTX nói riêng và người dân trong vùng nói chung.

* Thay đổi được kênh tiêu thụ marketing

Sau khi có mô hình sẩy lúa thì hợp tác xã ấp 2 đã hình thành kênh tiêu thụ nông sản trực tiếp, không phải qua tư thương nhỏ. Hợp tác xã có thể hợp đồng lúa xuất khẩu trực tiếp với các công ty xuất khẩu lớn như công ty Tấn Hưng.

Khả năng nhân rộng mô hình & Xác Định Số Máy Cần Lắp Đặt Tại Xã Xuân Hưng và trên phạm vi Huyện Xuân Lộc

Tổng sản lượng thu hoạch bình quân:

- Xã Xuân Hưng: Lúa:3.850 tấn/ năm.

Giả định lượng lúa đem đi sẩy là 50%. Qua thực tế điều tra tính toán năng suất sẩy tối đa của 1 máy là 480 tấn/ năm đối với lúa. Cho nên số máy cần được lắp đặt tại vì vậy mà xã Xuân Hưng cần lắp đặt 4 máy để giải quyết cho nhu cầu

nông sản của người dân khi bị mưa, áp thấp nhiệt đới. Máy sấy còn giúp giải quyết sấy nông sản ở những xã lân cận.

Nếu tính phạm vi toàn huyện thì cần cân đối với những máy sấy kiểu cũ đã có sẵn, số máy sấy cần phát triển trong thời gian tới sẽ vào khoảng 15 cái (năng suất 4 tấn cho một mẻ).

Hiện nay đã có 4 người đến và có ý định đầu tư theo như mô hình và có một chủ đầu tư muốn xây dựng nhà máy xay xát kết hợp với mô hình.

So sánh với các máy sấy đã có ở các xã lân cận

Mô hình có 2 điểm ưu việt nổi bật là tiết kiệm công cào đảo, không cần nhiều công nhân. Chất lượng hạt sấy của mô hình cao hơn nhiều so với mẫu máy đã có ở địa phương do nhiệt phân phối gián tiếp, đồng đều, tránh hạt bị cháy. Mô hình còn sấy được hạt để giống trong khi mẫu máy thổi nhiệt trực tiếp hiện có cho ra sản phẩm bị quá nhiệt nên không thể nảy mầm được. Mô hình sấy cho lúa xuất đảm bảo tỷ lệ gãy nát rất thấp so với máy sấy ở địa phương

4 ẢNH HƯỞNG NHÂN RỘNG CỦA CÁC MÔ HÌNH ĐỐI VỚI CÁC HỘ NGOÀI DỰ ÁN

Trước khi chuyển giao kỹ thuật mới cho nông dân, dự án đã tổ chức các lớp tập huấn về giống, kỹ thuật nuôi, trồng, phòng trừ bệnh. Tình hình tiếp nhận thông tin chuyển giao của các hộ được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 36: Tình Hình Tiếp Nhận Thông Tin của Các Hộ Trong và Ngoài Dự Án

Chỉ tiêu	Trong dự án	Tỷ lệ (%)	Ngoài dự án	Tỷ lệ (%)
Tổng số hộ điều tra	102	-	150	-
Số hộ được tập huấn	102	100,00	61	100,00
Số hộ tiếp nhận thông tin	87	85,29	42	68,85
Số hộ ứng dụng	102	100,00	30	49,18
Số hộ ứng dụng có hiệu quả	67	65,69	13	21,31

Nguồn tin : Điều tra & TTTH

Bảng trên cho thấy tỷ lệ hộ tiếp nhận thông tin, số hộ ứng dụng TBKT cũng như mức độ thành công của các hộ điều tra ngoài dự án thấp hơn so với các hộ trong dự án. Mặc dù vậy đây vẫn là một tỷ lệ cao, cho thấy nhu cầu tìm hiểu về những thông tin tiến bộ mới trong nông dân rất lớn. Vì các hộ ngoài dự án thuộc nhiều thành phần khác nhau, không qua chọn lọc như trong dự án, có thể họ tham gia các lớp tập huấn chỉ vì tò mò, do trình độ thấp hoặc vì những lý do cá nhân không tham dự đầy đủ các lớp tập huấn họ không tiếp nhận được các kỹ thuật mới được chuyển giao từ các lớp tập huấn nên mức độ thành công cũng hạn chế.

Qua điều tra 150 hộ ngoài dự án thì có 30 hộ áp dụng những kỹ thuật mới được chuyển giao từ phía dự án chiếm 20%. Thực tế số hộ áp dụng kỹ thuật mới có thể cao hơn do: học hỏi từ người khác, không trực tiếp tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật và biết được qua dạng lan truyền. Tuy nhiên, chương trình chuyển giao công nghệ này là việc làm mới đối với nông dân, chính vì mới nên nhận thức của người dân về chương trình chưa nhiều, còn hoài nghi, phạm vi phổ biến chưa rộng, chưa đến với từng hộ nông dân.

Sau đây là tình hình cụ thể các hộ tham gia ứng dụng kỹ thuật mới trong các lĩnh vực:

Bảng 37: Tình Hình Áp Dụng TBKT của Các Hộ Ngoài Dự Án

Khoản mục	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Trồng trọt	180	100,00
-Áp dụng	42	23,33
-Không áp dụng	138	76,67
Chăn nuôi	120	100,00
-Áp dụng	23	19,17
-Không áp dụng	97	80,83

Nguồn tin : Điều tra & TTTH

Tỷ lệ áp dụng kỹ thuật mới như trên là rất thấp, để có thể nâng cao tỷ lệ này lên chúng tôi tiến hành tìm hiểu những nguyên nhân khiến cho nông dân không thể áp dụng kỹ thuật mới để từ đó có biện pháp khắc phục nhằm giúp cho hoạt động sản xuất của người dân đạt hiệu quả cao hơn.

Nguyên nhân các hộ chưa áp dụng công nghệ mới của các mô hình trồng trọt

Có 62,89% tương đương 61 hộ thiếu vốn. Đây là vấn đề nan giải cho nông dân, họ luôn gặp khó khăn về vốn sản xuất. Đa số nông dân đều đầu tư sản xuất theo phương thức gối đầu với các cơ sở cung cấp giống vật tư và thanh toán sau khi thu hoạch. Điều này gây không ít khó khăn cho họ trong việc quyết định đầu tư kỹ thuật mới.

44,33% tương đương 43 hộ sợ giá đầu ra không ổn định trong tổng số hộ không áp dụng kỹ thuật mới. Dưới tác động của cơ chế thị trường, sản phẩm hàng hoá nông sản nói chung thường bị thiệt thòi và bị ép giá so với sản phẩm hàng hoá của các ngành khác. Việc rớt giá nông sản trong những năm qua đã gây nên tâm lý e ngại cho nông dân trong việc áp dụng kỹ thuật mới về giống cây trồng. Vì khi áp dụng kỹ thuật mới thì phải mất 2-3 năm mới cho kết quả, mà giá cả thì không thể đoán trước được, nếu lúc đó giá xuống thấp, thì việc đổi mới này dù có đem lại hiệu quả cao về năng suất thì đối với nông dân vẫn không còn ý nghĩa.

28,87% hộ không áp dụng vì không nắm được kỹ thuật mới, đây là những hộ có trình độ thấp nên khả năng tiếp nhận thông tin chuyển giao kỹ thuật mới không cao.

7,22% hộ cho rằng họ không quan tâm vì đây chỉ là nguồn thu nhập phụ.

22,68% hộ không áp dụng TBKT mới vì chưa tin tưởng và không biết đến dự án. Đây là những hộ ở vùng sâu vùng xa không có điều kiện tiếp cận với kỹ thuật mới, họ chưa nhận thấy được tầm quan trọng của KHCN nên không quan tâm đến dự án, chỉ thực hiện khi thấy ai đó đã thành công rồi.

5,15% hộ cho rằng họ không áp dụng kỹ thuật mới vì những lí do khác như đất không thích hợp, mới mua lại vườn đang cho thu hoạch.

Bảng 38: Nguyên Nhân Không Áp Dụng TBKT Đối Với Mô Hình Trồng Trọt

Khoản mục	Số lượng(hộ)	Tỷ lệ(%)
1.Thiếu vốn	61	62,89
2. Giá đầu ra không ổn định	43	44,33
3.Không nắm được kỹ thuật mới	28	28,87
4.Không cần vì đã có thu nhập từ nguồn khác	7	7,22
5.Không tin tưởng	12	12,37
6.Không biết dự án	10	10,31
7.Khác	5	5,15

Nguồn tin: Điều tra &TTTT

Nguyên nhân các hộ chưa áp dụng công nghệ mới của các mô hình chăn nuôi

Vì Bò đực giống ở ấp 1 và ấp 2 nên các hộ chăn nuôi Bò ở các ấp khác trong xã dò quá xa không thể dẫn Bò đi phối giống được. Đó là nguyên nhân chủ yếu của việc không áp dụng kỹ thuật mới chiếm đến 65,22% tổng số hộ không áp dụng.

Bảng 39: Nguyên Nhân Không Áp Dụng TBKT Đối Với Mô Hình Chăn Nuôi

Khoản mục	Tổng số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Quá xa	30	65,22
Không quan tâm	18	39,13
Không tin tưởng	10	21,74

Nguồn tin : Điều tra &TTTT

Hầu hết nông dân nuôi Bò ở xã theo phương thức chăn thả, qui mô đầu con ít. Vì vậy khi chuyển giao những TBKT để phát triển chăn nuôi Bò theo hướng sản xuất hàng hoá thì phải thay đổi tập quán của người dân. Do đó, một số người không quan tâm đến sự chuyển đổi này, số này chiếm 39,13%.

Có 21,74% hộ không muốn đem Bò đi phối vì họ cho rằng chỉ có 2 Bò đực giống mà phối cho rất nhiều Bò trong xã thì khả năng đậu rất thấp, nên họ không dẫn Bò đi phối, chỉ mất thời gian mà không có kết quả.

Ngoài ra còn có nguyên nhân khách quan khác là do Bò cái chưa đến tuổi hoặc quá già nên không thể cho phối giống được.

Còn công tác gieo tinh nhân tạo thì gặp khó khăn vì trung tâm tinh giống ở xa, mất nhiều thời gian vận chuyển tinh, lúc đó chất lượng tinh không còn bảo đảm nên tỷ lệ đậu thai không cao.

5. Tác động của việc triển khai ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đến nhận thức của người dân.

5.1 Vai trò và tầm quan trọng của TBKT đối với quá trình sản xuất của người dân

Như đã đề cập ở trên về tình trạng thoái hoá giống và kỹ thuật canh tác lạc hậu làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi và thực tế người dân cũng đã nhận thức được điều này. Qua thực tế phỏng vấn người dân, cho thấy vai trò của công nghệ mới rất quan trọng đối với họ trong các lĩnh vực sản xuất :

Bảng 40: Vai Trò của Kỹ Thuật Mới trong Các Lĩnh Vực Sản Xuất

	ĐVT : %			
	Rất cần	Cần	Không cần	Vô ích
Chăn nuôi	19 ,60	65,20	15,20	-
Trồng trọt	24,56	75,44	-	-
Chế biến	20,05	59,36	-	-
Thủy sản	-	-	70,47	25,93

Nguồn tin : Điều tra &TTTT

Cụ thể trong lĩnh vực trồng trọt và chế biến, tất cả các hộ được phỏng vấn đều cần có kỹ thuật mới. Và với mô hình chăn nuôi chỉ có 15,20% hộ không cần kỹ thuật mới. Tuy nhiên, đối với lĩnh vực thủy sản, do điều kiện tự nhiên không thích hợp nên người dân không quan tâm lắm đến kỹ thuật mới, thậm chí có 25,93% hộ cho rằng việc áp dụng kỹ thuật mới trong lĩnh vực này là vô ích.

Để thấy được mức độ quan trọng của TBKT trong các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của nông dân, ta xem xét bảng sau:

Bảng 41: Vị Trí Công Nghệ Mới Trong Các Yếu Tố Ảnh Hưởng Đến Quá Trình Sản Xuất

Thứ hạng	Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
1	Vốn	81,58
2	Giá đầu ra	76,02
3	TBKT	81,58
4	Nguồn nước	70,47
5	Công lao động	59,36
6	Diện tích	48,25

Nguồn tin: Điều tra &TTTT

Qua bảng trên một lần nữa cho ta thấy rằng vốn và đầu ra sản phẩm là 2 yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng quá trình sản xuất của nông dân. Kế đó là công nghệ mới hay tiến bộ kỹ thuật (TBKT), có đến 279/342 hộ xếp TBKT ở vị trí thứ 3 cho thấy họ rất quan tâm đến TBKT mới. Nếu được hỗ trợ về vốn và đầu ra cho sản phẩm thì họ sẽ yên tâm hơn trong việc tìm hiểu và ứng dụng kỹ thuật mới.

5.2 Khả năng nhân rộng của dự án

5.2.1 Đối với mô hình sản xuất

Trong quá trình triển khai thực hiện, dự án đã gặp một số khó khăn sau:

Đối với mô hình trồng trọt: xảy ra hiện tượng mất cây giống và tỷ lệ cây Sầu

Riêng bị chết là 30% tương đương 1.425 cây, và tỷ lệ cây bị yếu là 9,33% tương đương 432 cây. Nguyên nhân chủ yếu ở kỹ thuật ghép, tuổi của gốc ghép nhỏ hơn tuổi của chồi ghép nên khi cây lớn gốc ghép không phát triển kịp với chồi làm cây yếu dần và chết đi. Điều này đã gây hoang mang trong nông dân.

Đối với mô hình chăn nuôi: hầu hết nông dân nuôi Bò đều theo phương thức quảng canh, với phương thức này sự đầu tư cho chăn nuôi là rất ít: không quan tâm con giống, chuồng trại, thức ăn, bệnh tật...Khi chuyển giao những TBKT để phát

triển chăn nuôi Bò theo hướng sản xuất hàng hoá thì phải thay đổi tập quán của người dân. Sự thay đổi đó diễn ra quá chậm chạp ở một số bộ phận nông dân ở địa phương do thiếu vốn đầu tư con giống.

Mô hình trồng cỏ và ủ rơm urê chưa phải là kỹ thuật thực sự hấp dẫn người dân. Vì ở địa phương nguồn nguyên liệu rơm rất hiếm, đã xây 5 hố ủ rơm nhưng số hộ ủ rơm còn rất thấp và không thường xuyên. Việc trồng cỏ rất khó khăn do trời quá nắng không có nước tưới và chất đất không thích hợp, đã triển khai 3 đợt trồng cỏ với diện tích 9.200 m² nhưng đến nay chỉ còn 500 m².

Song từ những kết quả ban đầu của dự án, nông dân đã nhận thấy được tầm quan trọng của kỹ thuật mới. Nhận thức về công nghệ mới : con giống, kỹ thuật chăn nuôi trong nông dân đã chuyển biến rõ rệt.

Bảng 42: Khả Năng Phát Triển của Dự Án

Chỉ tiêu	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hộ ngoài dự án muốn tham gia dự án	72	50,67
Hộ trong dự án muốn tăng diện tích, số đầu con	93	91,18

Nguồn tin : Điều tra & TTTH

Qua đó có đến 91,18% hộ trong dự án muốn tăng diện tích trồng, số đầu con vì họ đang rất phấn khởi với kết quả có được từ dự án. Và 50,67% hộ ngoài dự án muốn tham gia dự án vì họ muốn hoạt động sản xuất của mình có hệ thống, có tổ chức hơn, kỹ thuật mới được hướng dẫn cận kề từ cán bộ kỹ thuật chứ không truyền miệng như trước đây,

5.2.2 Đối với mô hình chế biến

Mô hình này có ý nghĩa rất lớn. Nông sản qua chế biến sẽ dự trữ được lâu hơn chờ giá cao để bán. Tồn trữ sẽ giúp ổn định giá cả thị trường, tăng khả năng mua cả của nông dân. Đây là biện pháp hữu hiệu trong chính sách marketing nông sản của nhà nước. Tuy nhiên mô hình này dù bước đầu thành công về mặt công nghệ nhưng muốn tối ưu hóa tính kinh tế thì người chủ mô hình phải có khả năng vận

hành , điều phối kinh doanh đầu vào , đầu ra cho thật hợp lý thì tận dụng heat năng suất, giúp tăng NPV và rút ngắn thời gian hoàn vốn. Khi mô hình thành công, nhất là phát huy tác dụng sấy cứu (sấy cứu nông sản khỏi lên mọng có giá trị gấp mấy chục lần giá dịch vụ sấy bình thường) trong mùa mưa bão thành công thì có khả năng chuyển giao và nhân rộng là vô cùng to lớn.

Qua điều tra 120 hộ cho nhu cầu sử dụng công nghệ sấy thu được kết quả sau:

Bảng 43: Nhu Cầu Sử Dụng Công Nghệ Sấy

Mô hình sấy	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Bắp+Đậu xanh	100	83,33
Nhãn	76	63,33
Lúa	84	70,00

Nguồn tin : Điều tra & TTTH

Năm 2000 toàn huyện bị tổn thất đậu xanh khoảng 20 tỷ, riêng xã Xuân Hoà bị tổn thất ước khoảng 7- 8 tỷ. Nguyên nhân là do mưa dầm, người dân đành bất lực nhìn đậu bị hư hại đem đổ ra đồng để làm phân bón vì ở huyện chưa có cơ sở sấy đậu xanh. Còn đối với cây bắp thì thiệt hại không như cây đậu nhưng về chất lượng hạt khi bán cho thương buôn không đạt do nấm mốc và biến màu. Người dân trong xã rất bức xúc về vấn đề này. Điều đó được thể hiện qua số liệu ở bảng trên, 100 hộ trong tổng số 120 hộ điều tra cho rằng rất có nhu cầu sử dụng máy sấy bắp kết hợp sấy đậu xanh chiếm tỷ lệ cao nhất 83,33%. Cho thấy việc nghiên cứu và cho ra đời mô hình sấy bắp kết hợp sấy đậu xanh là một yêu cầu thực tế vô cùng cấp thiết.

76/120 hộ điều tra cho rằng sẽ sử dụng máy sấy Nhãn chiếm 63,33%. Vì nhờ có quá trình sấy bảo đảm, Nhãn sấy có thể được tồn trữ lâu (từ 4 đến 6 tháng nếu có bao nylon bên trong bao nhựa) mà không hư hỏng nên họ có thể không bán đổ bán tháo khi thu hoạch do đầu ra không chỉ là nhãn tươi mà còn có khả năng biến

thành nhân sấy và tồn trữ lâu được. Điều này giúp tăng khả năng mặc cả của họ trong quá trình tiêu thụ. Những hộ còn lại cho rằng tùy thuộc vào giá cả Nhân tươi, vì họ ngại việc phải chờ đợi tập trung đủ lượng hàng mới xuất khẩu được.

Mặc dù cây lúa ở Xuân Lộc không được chuyên canh như ở ĐBSCL nhưng cũng có diện tích và tầm quan trọng tương đối lớn. Qua điều tra thực tế, tổn thất lúa vụ Hè thu do bị lên mống ở xã trung bình là 30%, đây là một tỷ lệ rất lớn. Vì vậy khi biết được có máy sấy lúa ở xã bà con rất phấn khởi, 70% hộ điều tra cho biết sẽ sử dụng mô hình sấy này. Một số hộ không muốn sấy lúa vì cho rằng việc sấy sẽ làm giảm chất lượng lúa. Qua đây cần mở rộng tuyên truyền về hiệu quả của việc sấy lúa để người dân mạnh dạn áp dụng công nghệ nhằm giảm tổn thất lúa hàng năm.

Để có được kết quả như ngày hôm nay, bước đầu dự án đã gặp một số khó khăn sau:

Nông dân không có nguồn vốn dồi dào nên khi quyết định đầu tư thật sự thì ngần ngại.

Tuy có nhiệt tình nhưng chưa quen với việc làm ăn có tính chất qui mô, có tổ chức, áp dụng công nghệ mới nên nông dân ngần ngại, không dám đi đầu, chỉ muốn đi sau khi thấy ai đó đã thành công rồi.

Công việc tiến hành đề tài nghiên cứu mất rất nhiều thời gian do liên hệ, thuyết phục nhiều lần. Có khi việc thương lượng tưởng đã hoàn thành thì lại bắt đầu lại do có ý kiến bàn lui của gia đình. Thấy cái mới thì thích nhưng lại sợ rủi ro.

Từ đó cho thấy nhận thức của người dân đã thay đổi, họ đã thấy được tầm quan trọng của việc sấy nông sản nên quyết định đầu tư.

Qua phân tích nhu cầu sử dụng mô hình chế biến của người dân ở huyện, cho thấy mô hình này rất có triển vọng. Cùng với các doanh nghiệp đầu tư hiện đại, hệ thống sơ chế nông sản phát triển rộng khắp trong nông thôn giúp cho khâu bảo

quản sau thu hoạch đảm bảo chất lượng. Hiện nay, với mô hình sầy Nhân đã có khoảng 4 nông dân trong và ngoài xã đến tham quan và bày tỏ ý định đầu tư.

5.2.3 Đề xuất của người dân về công tác phổ biến công nghệ mới

Bảng 44 : Đề Xuất của Người Dân Về Công Tác Phổ Biến Công Nghệ Mới

Chỉ tiêu	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
- Cần tổ chức thêm nhiều lớp tập huấn về kỹ thuật mới, giống mới	223	65,21
-Cán bộ kỹ thuật nên theo sát hướng dẫn từ khi trồng đến thu hoạch	137	40,01
-Cung cấp vật tư nông nghiệp với giá rẻ, ổn định	119	34,80
-Tổ chức nơi tiêu thụ,bao tiêu sản phẩm	273	79,83
-Hỗ trợ vốn lúc ban đầu	254	74,27
-Các hộ không có ý kiến	40	11,70

Nguồn tin : Điều tra &TTTT

Qua phỏng vấn trực tiếp, kết quả cho thấy nông dân cần có sự bảo đảm cho đầu ra sản phẩm tránh tình trạng bị ép giá chiếm 79, 83%. Song song đó cũng có 34,80% nông dân muốn ổn định đầu vào, yên tâm sản xuất với vật tư nông nghiệp nhà nước tránh bị hàng giả và mua lằm giá.

65,21% các hộ muốn được học hỏi thêm nhiều kỹ thuật mới.

Các ý kiến trên đều là những nhu cầu rất thực tế của nông dân được phát sinh trong quá trình sản xuất đối với hoạt động chuyển giao công nghệ mới để sản xuất có hiệu quả hơn cũng như để hoạt động này ngày càng phát triển và được tin tưởng nhiều hơn.

PHẦN V : KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1/- KẾT LUẬN :

1.1- Dự án tổng thể đi đúng con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa kinh tế nông nghiệp :

Con đường CNH – HĐH gồm các bước :

- Xây dựng nền tảng công nghệ để phát triển bao gồm công nghệ giống cây, con, chế biến và bảo quản nông sản.
- Nâng cao trình độ công nghệ, mở rộng phạm vi đầu tư : về công nghệ trồng trọt và chăn nuôi sẽ đầu tư các dự án lớn, về công nghệ chế biến sẽ đầu tư công nghệ cao hơn sấy bảo quản, ví dụ về chế biến thực phẩm như: xoài sấy, nước dừa cô đặc,...
- Hoàn thiện các mô hình sản xuất và thương mại.
- Các ngành dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp hợp thành cơ cấu tổng thể, và đồng nhất.

1.2- Thay đổi nhận thức của nông dân về công nghệ mới và hành vi sản xuất :

- Nông dân hiểu rõ được tác dụng của công nghệ mới trong việc giải quyết bài toán đầu ra cho nông sản và hiệu quả của kinh tế nông nghiệp.
- Tỷ lệ đầu tư cho công nghệ mới ngày càng cao trong tổng đầu tư sản xuất của người nông dân.

1.3- Tạo được tiền đề để xây dựng các mô hình phát triển :

Các mô hình như : Mô hình hợp tác xã sản xuất và thương mại, mô hình nông thương kết hợp, mô hình công nông kết hợp, mô hình nông công thương kết hợp (trong phần đề xuất) chỉ có thể vận hành trên cơ sở kinh tế nông nghiệp đã có ứng dụng công nghệ cao. Vì ứng dụng công nghệ cao sẽ giúp phát triển năng lực sản xuất, tạo nhiều cơ hội mới hay giúp phát triển lực lượng sản xuất, đưa đến sự thúc đẩy phải cải thiện mối quan hệ sản xuất. Từ kết quả trên, Huyện phát triển

được 16 HTX từ số lượng 4 HTX trong toàn Huyện trên cơ sở tự nguyện. Đây là tiền đề cho tính cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp.

Đặc biệt công nghệ mới kết hợp với sản xuất nông sản sạch, hạn chế hóa chất, và thuốc trừ sâu độc hại. Phương pháp phổ biến này bảo đảm tính phát triển bền vững của mô hình, theo khuynh hướng bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và bảo vệ môi trường.

1.4- Hiệu quả kinh tế của đề tài tổng thể cao hơn rất nhiều so với kinh phí nghiên cứu của đề tài :

Hiệu quả kinh tế được lượng hóa qua tổng cộng tất cả hiệu quả của các mô hình: mô hình chế biến nông sản, mô hình trồng trọt, mô hình chăn nuôi.

Ngoài ra, phải còn kể đến hiệu quả tổng hợp được tạo ra bởi sự xuất hiện và phát triển nhân rộng của các mô hình

2/- KIẾN NGHỊ

2.1- Kiến nghị các mô hình phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa cho kinh tế cấp huyện :

- **Mô hình 1 : Mô hình tổng thể liên kết dọc về sản xuất & nghiên cứu thị trường:**
 - Các Viện nghiên cứu, các trường đại học nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng, ương mầm các công nghệ mới. Các tổ chức này có nhiệm vụ liên kết với khu nông nghiệp công nghệ cao hoặc các tổ chức sản xuất để triển khai sản xuất thử nghiệm và hình thành phương pháp chuyển giao công nghệ.
 - Các khu nông nghiệp công nghệ cao sẽ liên kết với các viện và các trường đại học, là nơi có kinh phí cho nghiên cứu và ứng dụng, kiểm nghiệm điều kiện thực tế để chuyển giao cho các tổ chức sản xuất như: HTX trang trại nông hộ.
 - Các tổ chức sản xuất là nơi tiếp nhận và ứng dụng công nghệ mới trong điều kiện sản xuất thực tế. Nơi đây không chỉ thụ động nhận chuyển giao công nghệ mà còn chủ động đặt hàng nghiên cứu với các viện, các trường để giải quyết bài toán nảy sinh trong thực tế sản xuất

và kinh doanh. Nhờ thế các tổ chức sản xuất sẽ càng được nâng cao tính cạnh tranh trên thương trường quốc tế.

- DN chế biến nông sản sẽ là nơi đặt hàng và thu mua sản phẩm nông nghiệp ở các tổ chức sản xuất nông nghiệp. Đầu ra của họ sẽ là các thị trường trong và ngoài nước hoặc qua trung gian các doanh nghiệp chuyên phân phối tiêu thụ. Các DN này sẽ là hạt nhân hình thành mô hình công nông kết hợp.
- DN chuyên doanh phân phối tiêu thụ, đây là các công ty XNK, công ty lương thực, siêu thị, các thành phố và các HTX tiêu thụ sẽ là nhà phân phối hàng hóa nông sản đã qua chế biến hoặc chưa chế biến đến tay người tiêu dùng ở trong và ngoài nước.
- Thị trường trong và ngoài nước sẽ là nơi sau cùng để tiêu thụ nông sản. Thị trường còn phản hồi thông tin về thị hiếu tiêu dùng, lượng sản phẩm cần thiết cho các tác nhân như DN chuyên doanh, DN chế biến nông sản, các tổ chức sản xuất, các khu nông nghiệp công nghệ cao, các viện nghiên cứu, các trường đại học. Các đại học chuyên ngành kinh tế sẽ có nhiệm vụ nghiên cứu thị trường để thông tin cho các tác nhân khác và để định hướng cho nghiên cứu công nghệ mới. Có thể công nghệ mới được nghiên cứu mới có tính khả thi về mặt tài chính và kinh tế.

🎵 **Mô hình 2 : Mô hình liên kết tổng hợp : liên kết ngang & liên kết dọc**

- Đây là mô hình có đầy đủ tính chất liên kết dọc của mô hình 1. Ngoài ra mô hình này còn có các liên kết ngang để phối hợp sức mạnh tổng thể của các thành phần kinh tế trong đất nước.
- Gồm có các tổ chức xúc tiến thương mại sẽ là cầu nối kích thích cho thị trường và các DN, các tổ chức sản xuất, các khu nông nghiệp công nghệ cao, các viện nghiên cứu và các trường đại học. Các tổ chức này sẽ hoạt động theo ngân sách Nhà nước và ngân sách đóng góp của tổ chức khác khi hoạt động xúc tiến có hiệu quả.
- Các tổ chức tài chính tín dụng như ngân hàng các quỹ tín dụng quỹ đầu tư sẽ là trung gian lưu thông tiền tệ và vốn để thỏa mãn nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp một cách kịp thời và hiệu quả.

- Các DN chuyên doanh tồn trữ, có thể là các công ty tồn trữ nông sản của Nhà nước là nhiệm vụ điều hòa cung cầu cho thị trường giúp thị trường ổn định và tăng hiệu quả cho các tổ chức sản xuất.
 - Các DN chuyên doanh vật tư nông nghiệp sẽ cung cấp đầu vào cho sản xuất một cách kịp thời và kinh tế.
 - Các tổ chức vận tải thủy bộ đóng vai trò vận chuyển nông sản một cách kịp thời và kinh tế từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng.
- **Mô hình 3 : Mô hình hợp tác xã sản xuất , dịch vụ – tiêu thụ nông sản**
- Ở Xuân Lộc đã có điều kiện hình thành mô hình dạng này như ở HTX kiểu mới ấp 4 xã Xuân Hưng, HTX nuôi cá ở Bảo Hòa, HTX nuôi bò ở Xuân Tâm.
- Các HTX hoặc các trang trại lớn sẽ là hạt nhân trung tâm trong mô hình này vì mục đích mô hình là tối ưu hóa hiệu quả của sản xuất nông nghiệp, tối ưu hóa bài toán đầu ra cho nông sản.
 - Các nông hộ, các trang trại trong quá trình sản xuất nông sản nếu đơn lẻ tự mình giải quyết đầu ra thì sẽ bị thua thiệt vì qui mô nhỏ và không có khả năng mặc cả với tư thương. Họ sẽ tự nguyện thành lập tổ sản xuất rồi thành HTX để tối ưu hóa chi phí cho đầu vào như : phân bón, tối ưu hóa các khâu dịch vụ như : bơm nước, thu hoạch, chế biến tồn trữ nông sản mà nông hộ đơn lẻ không thể đầu tư một cách hiệu quả được. Họ sẽ liên kết trong khâu tiêu thụ nông sản, ký hợp đồng tiêu thụ trực tiếp với các công ty mà không qua tư thương. Họ còn có thể điều hòa lượng đầu ra tùy theo giá cả thị trường vì họ có thể tồn trữ nông sản và được trợ giúp về vốn.
 - Các tổ chức tín dụng ngân hàng sẽ cung cấp vốn cho nông dân thông qua tổ chức đại diện là HTX nên rất dễ giao dịch và tránh rủi ro cho ngân hàng.
 - Các Công ty chế biến nông sản rất dễ hình thành mô hình công nông kết hợp, cung cấp vốn vật tư cho hợp tác xã và thu lại nông sản.

- Các trung tâm chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, các trại giống sẽ phối hợp với khu nông nghiệp công nghệ cao để chuyển giao công nghệ mới cho HTX, có thể theo đơn đặt hàng của chính HTX.
- Các trường đại học, các viện nghiên cứu sẽ nắm bắt nhu cầu thực tế để định hướng nghiên cứu, tìm ra công nghệ mới cho thực tế sản xuất ở các HTX.
- Các công ty chế biến hàng xuất khẩu, các đại lý thu mua hàng xuất khẩu sẽ thu mua nông sản từ HTX để đưa ra thị trường trong và ngoài nước.

• **Mô hình 4 : Mô hình nông - thương kết hợp**

- Các trang trại qui mô lớn có nông hộ vệ tinh, các HTX sẽ là hạt nhân trong mô hình này. Họ sẽ cung cấp nông sản cho các siêu thị, các công ty thương mại.
- Các siêu thị công ty thương mại là nơi cuối cùng tiếp xúc với thị trường, nắm bắt thông tin thị trường để đặt hàng nông sản cho các trang trại qui mô lớn, các HTX.
- Các trung tâm chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, các trại giống, các khu nông nghiệp công nghệ cao là nơi chuyển giao công nghệ cho các trang trại và các HTX.
- Các trường đại học, các viện nghiên cứu sẽ là nơi đầu tư chất xám cho các công nghệ mới.

Thực tế ở huyện Xuân Lộc đã có mô hình này với trang trại của anh Thành ở xã Xuân Hòa đang chủ động sản xuất nông sản sạch theo đơn đặt hàng của siêu thị ở TP.HCM.

• **Mô hình 5 : Mô hình công - nông kết hợp**

Thực tế ở Tỉnh Đồng Nai đã có mô hình nhà máy đường La Ngà liên kết với vùng nguyên liệu mía, Công ty bông liên kết với vùng trồng bông. Tương tự ở Đồng bằng Sông Cửu Long có mô hình nhà máy bột mì xuất khẩu ở Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang với vùng nguyên liệu trồng mì hơn 1000ha.

- Nhà máy chế biến nông sản và vùng nguyên liệu là hạt nhân trong mô hình này. Công nông kết hợp qua hợp đồng kinh tế, nhà máy cung cấp công nghệ, giống, vật tư cho các nông hộ và trang trại trong vùng nguyên liệu và nhận lại nông sản thông qua các hợp đồng bao tiêu sản phẩm, giá sàn đầu ra. Ngược lại nông dân cũng giúp nhà máy ổn định nguồn đầu vào và không tự tiện bán nông sản cho tư thương.
- Các trường đại học, các viện nghiên cứu liên kết với khu nông nghiệp công nghệ cao để cung cấp công nghệ mới cho nhà máy chế biến, có thể làm theo đơn đặt hàng.

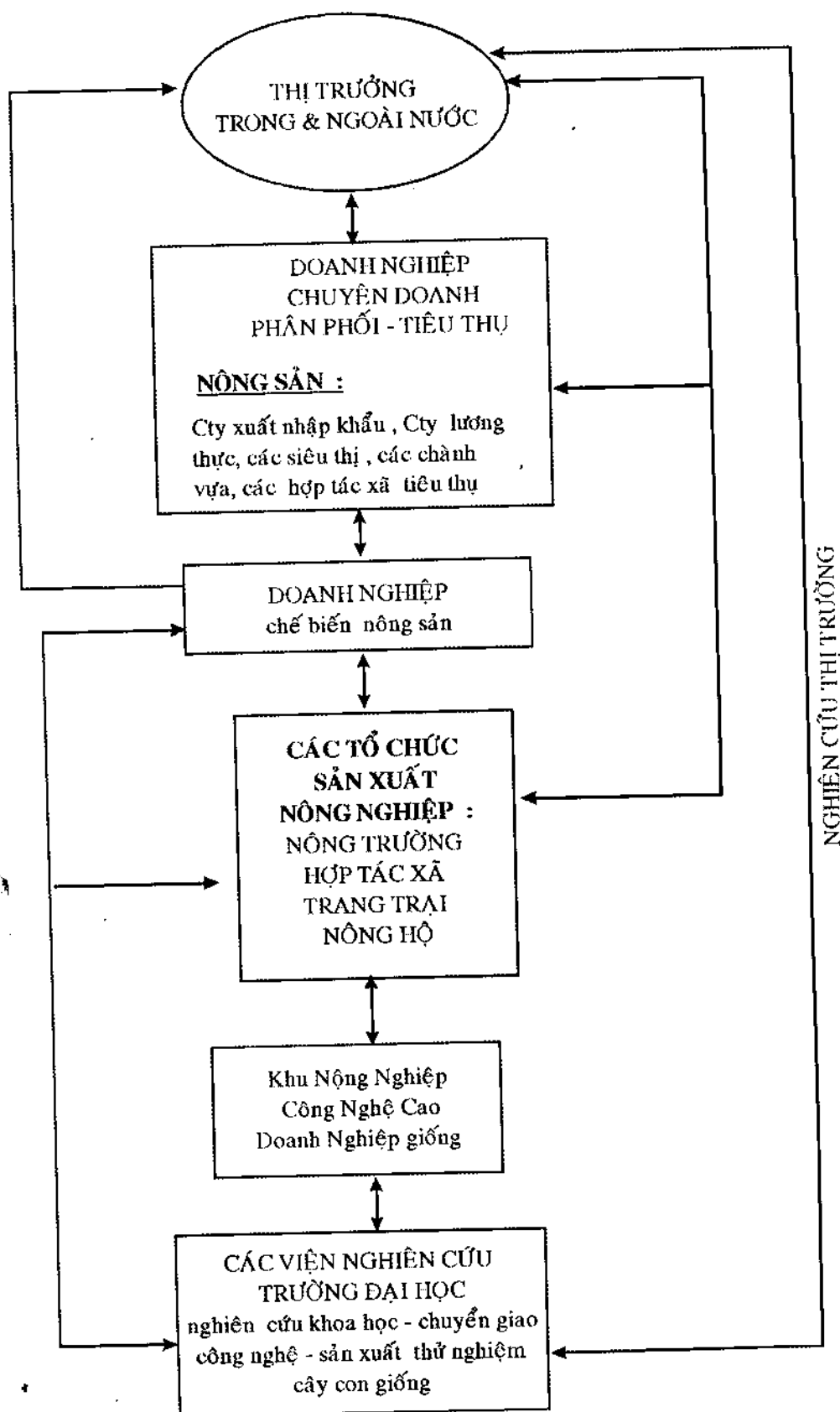
• **Mô hình 6 : Mô hình nông – công – thương kết hợp**

Đây là dạng mô hình hoàn chỉnh kết hợp giữa các công ty XNK, các công ty phân phối hàng với các nhà máy chế biến hàng xuất khẩu và với các nông hộ hoặc trang trại. Đây là mô hình hoàn chỉnh chủ động từ khâu thương mại đến mô hình công nông kết hợp.

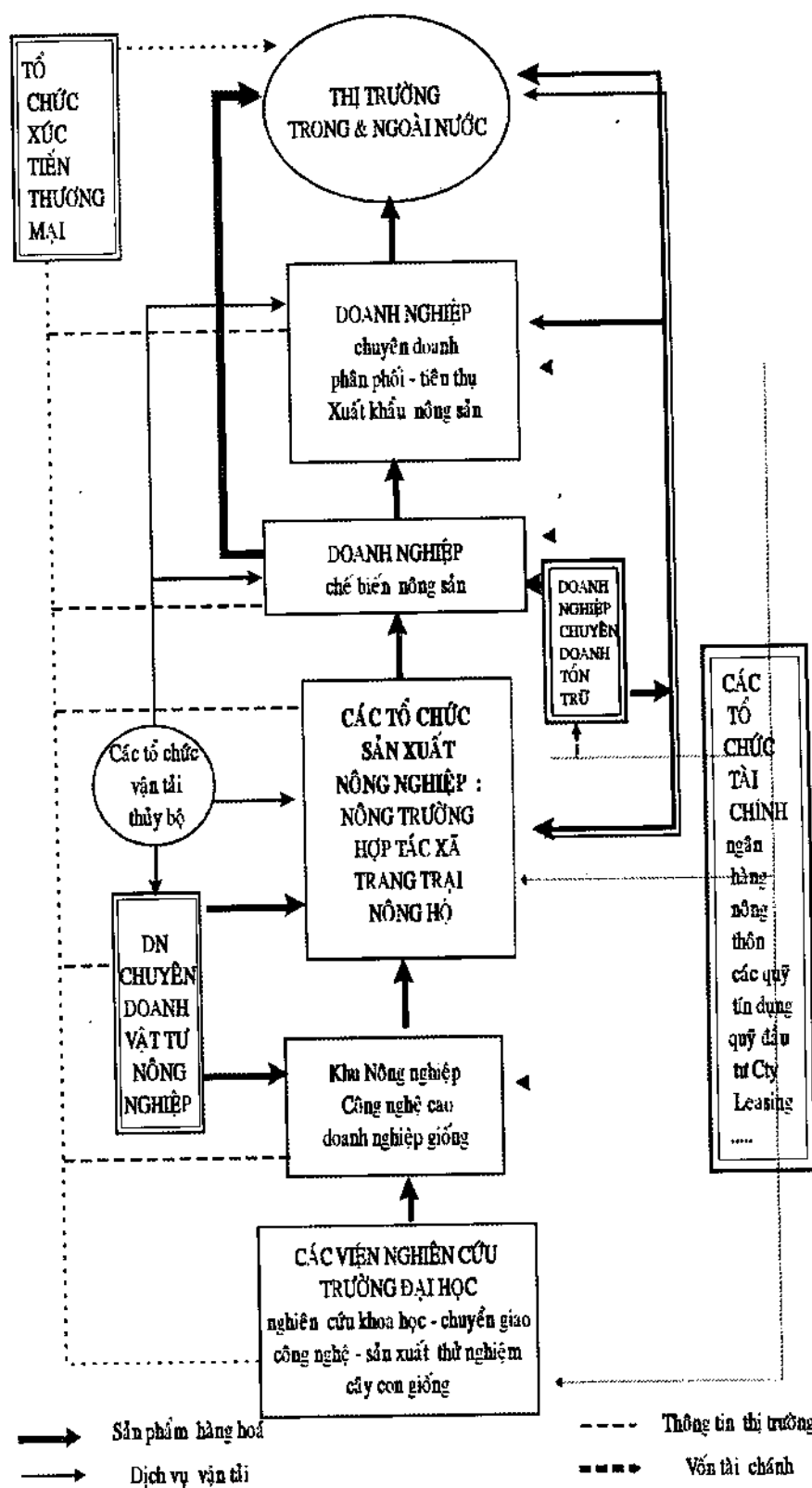
- Các Công ty thương mại sẽ chủ động đầu tư nhà máy chế biến hàng nông sản.
- Các nhà máy chế biến hàng nông sản sẽ ký hợp đồng với các nông hộ và trang trại trong vùng nguyên liệu đã hình thành. Mô hình này giúp ổn định cơ cấu cây trồng vật nuôi cho các vùng nông thôn.
- Các trường đại học, các viện nghiên cứu và khu nông nghiệp công nghệ cao đóng vai trò cung cấp, chuyển giao công nghệ cho liên minh công nông trên.

Trên thực tế ở Đồng Bằng Sông Cửu Long đã có mô hình nông công thương kết hợp đó là một Công ty XNK của Đài Loan đã chủ động đầu tư nhà máy “Chế biến đông lạnh rau quả xuất khẩu Tỉnh An Giang”. Công ty này ký hợp đồng với nông dân cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho nhà máy là các loại rau quả. Nhà máy sẽ hướng dẫn kỹ thuật trồng, cung cấp giống, vật tư cho nông dân trong vùng nguyên liệu. Hiện nay vùng nguyên liệu này đã đạt khoản 500 – 600 ha.

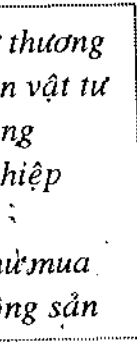
MÔ HÌNH LIÊN KẾT DỌC VỀ SẢN XUẤT & NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG



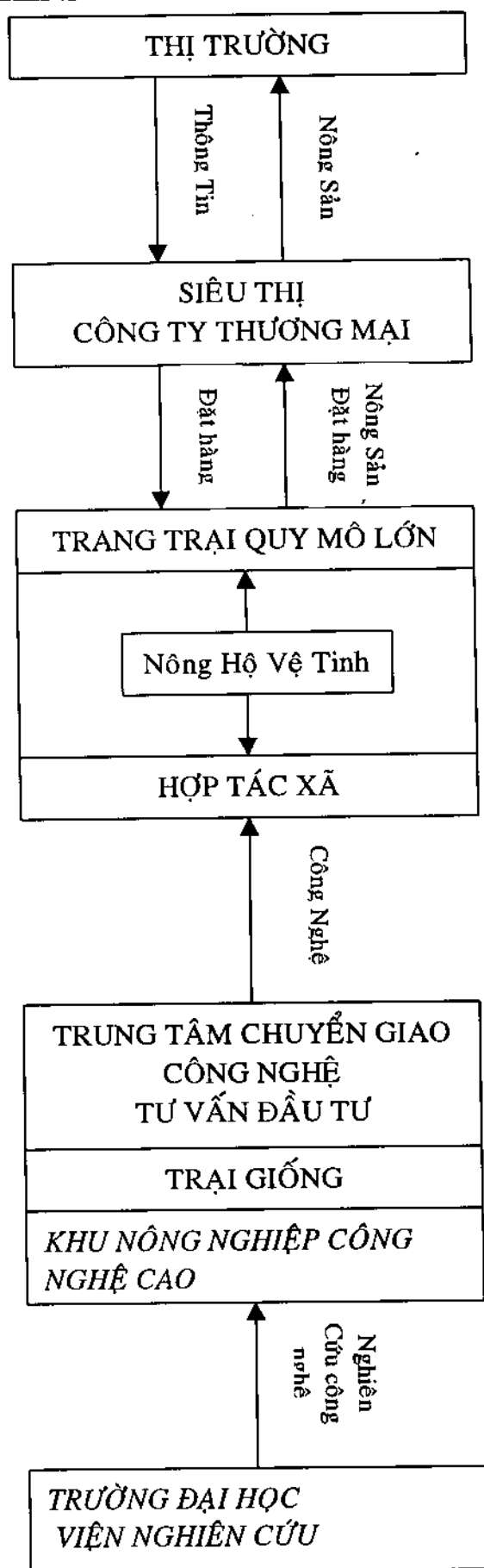
MÔ HÌNH LIÊN KẾT TỔNG HỢP : LIÊN KẾT NGANG & LIÊN KẾT DỌC



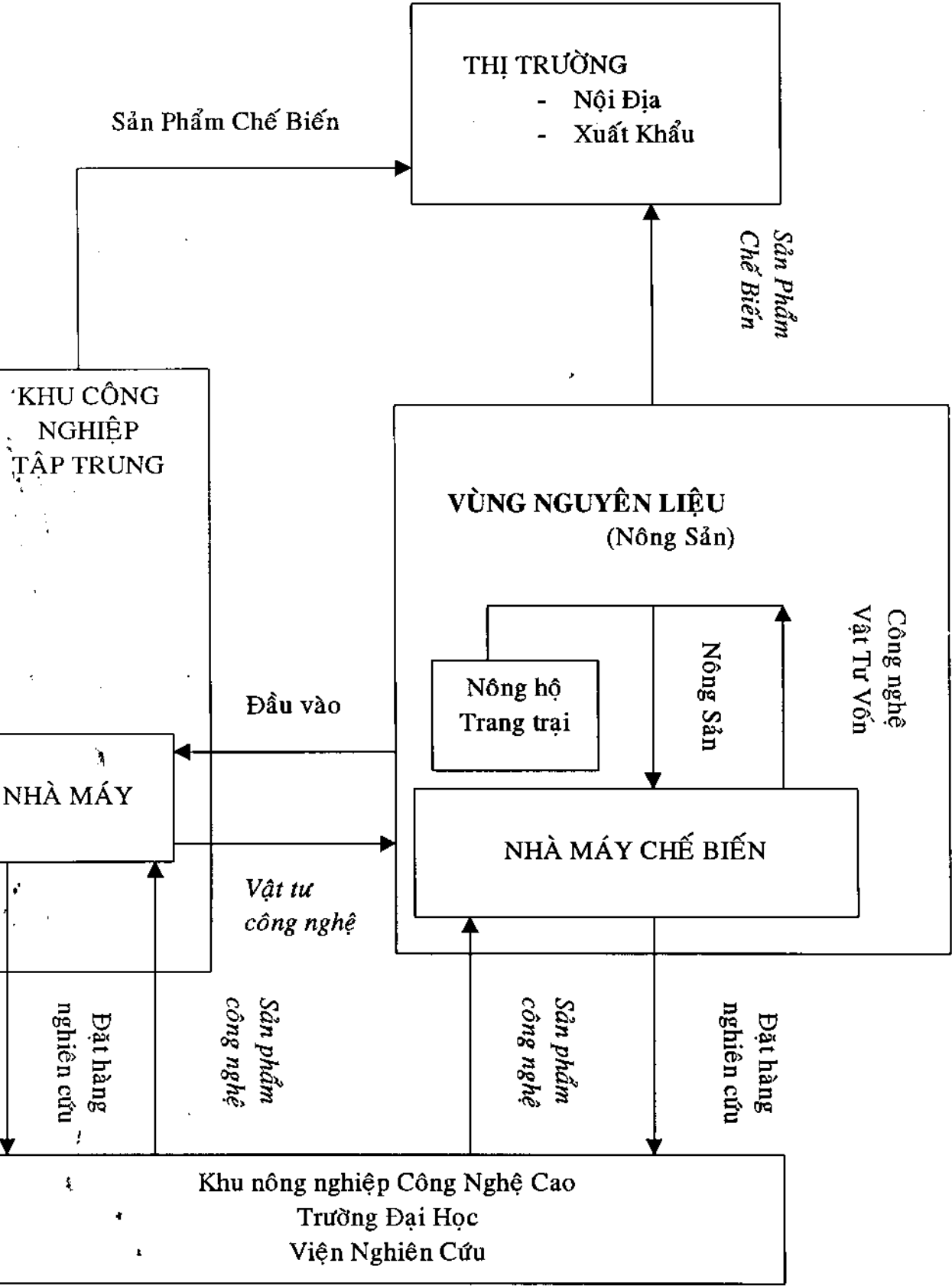
Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới ấp 4, xã Xuân Hưng (Sấy và xay xát lúa)



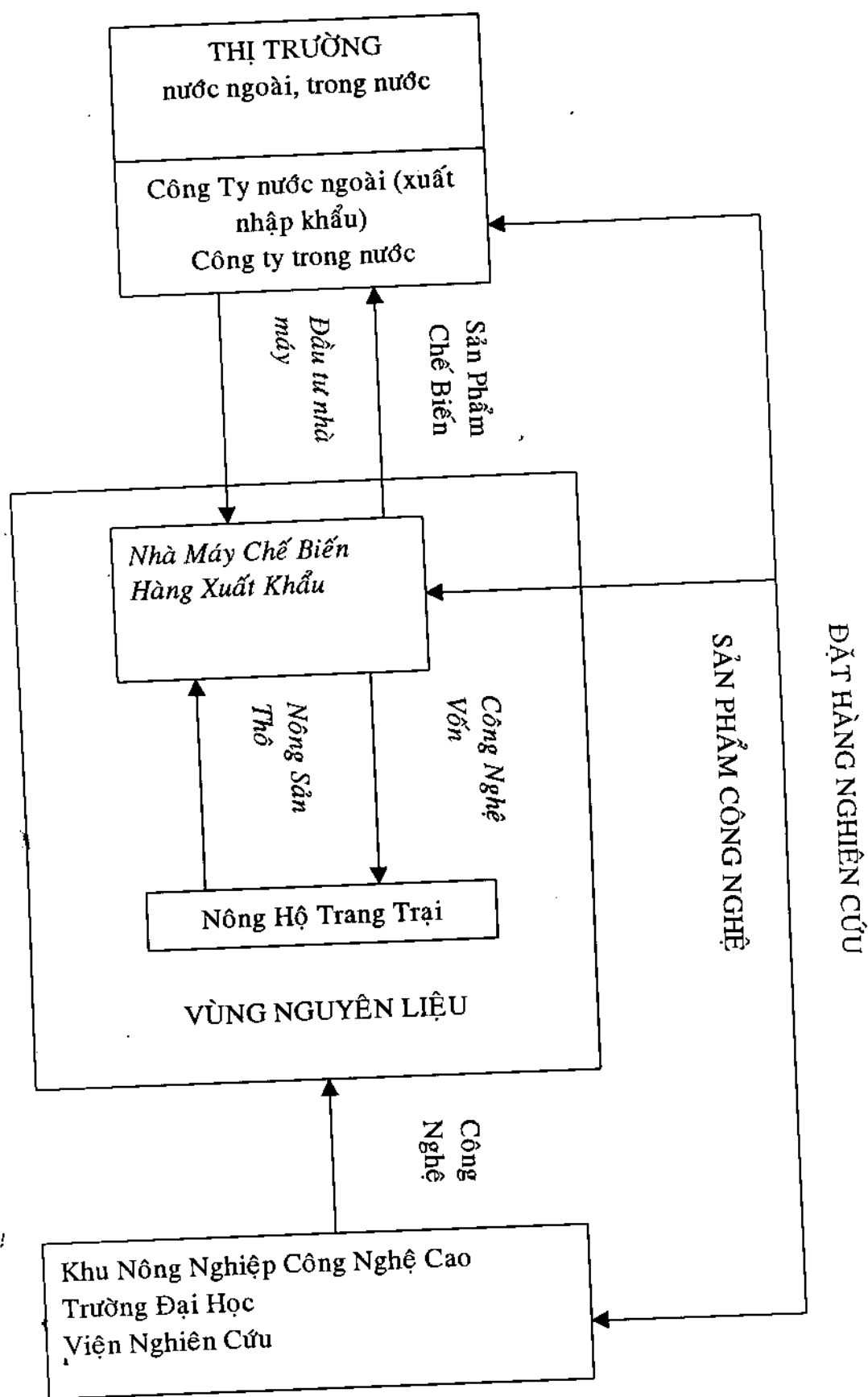
MÔ HÌNH NÔNG - THƯƠNG KẾT HỢP



MÔ HÌNH CÔNG - NÔNG KẾT HỢP



MÔ HÌNH NÔNG - CÔNG - THƯƠNG KẾT HỢP



2.2 – Kiến nghị về chính sách

1. Cải tiến, thuận lợi hóa thủ tục vay vốn cho nông dân. Vì theo điều tra đã mô tả ở phần trước thì mối quan tâm hàng đầu của nông dân là vốn cho sản xuất. Nếu nông dân vay vốn ở ngân hàng được nhanh chóng dễ dàng thì sẽ không bị bắt buộc phải đi vay ở hệ thống tín dụng phi chính thức với lãi suất cao, gây lỗ lã trong khâu sản xuất của người nông dân vì chi phí tài chính quá cao.
2. Thông tin giá cả thị trường nông sản cho nông dân. Vì giá cả nông sản là mối quan tâm thứ hai của nông dân, trên cả tầm quan trọng của công nghệ mới nông dân có kinh nghiệm lỗ lã trong sản xuất là vì giá nông sản hạ bất ngờ. Truy cập thông tin từ các trang web của các trường đại học.
3. Định hướng sản xuất nông nghiệp theo “Nền nông nghiệp sạch” : không lạm dụng hóa chất, thuốc trừ sâu, không lạm dụng phương pháp biến đổi gen. Đề tài có nghiên cứu dự đoán giá cả nông sản trên thị trường thế giới có khuynh hướng bình ổn hoặc hạ. Khuynh hướng tiêu dùng của khách hàng trên thế giới là các sản phẩm từ nền nông nghiệp sạch để đảm bảo sức khỏe. Người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao cho sản phẩm có lợi cho sức khỏe về sau. Thế nên định hướng nông nghiệp trong tương lai không nên chạy theo số lượng mà phải nhắm vào chất lượng thì mới có tính cạnh tranh trên thị trường thế giới.
4. Nhanh chóng thiết lập trạm chuyển giao công nghệ với địa điểm gần UBND Huyện, Phòng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn quản lý. Giai đoạn đầu không cần đầu tư nhiều vốn mà tập trung vào các tài liệu, các sản phẩm mẫu về công nghệ mới từ các trường đại học, các viện nghiên cứu. Trạm này giống như là một thư viện về công nghệ mới. Nơi đây người nông dân có thể học hỏi, ứng dụng công nghệ và yêu cầu tư vấn, nhất là tư vấn đầu tư.
5. Nhanh chóng đề xuất Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn chú ý cấp kinh phí nghiên cứu cho nông trường Thọ Vực và HTX Dịch vụ Sông Ray và trao quyền quản lý trực tiếp cho UBND Huyện Xuân Lộc. Định

hướng phát triển 2 trung tâm trên thành trạm nông nghiệp công nghệ cao cho Huyện.

6. Chú trọng khâu marketing địa phương. Hiện nay đề tài đang phối hợp với UBND Huyện xin phép thành lập và thiết kế trang web cho Huyện. Thông qua trang web, Huyện sẽ giới thiệu địa phương mình trong phạm vi rộng để xúc tiến đầu tư, xúc tiến tiêu thụ nông sản và xúc tiến dịch vụ du lịch.
7. Đa dạng hóa nông sản, ngoài sản xuất nông sản thực phẩm, Huyện nên định hướng thêm sản xuất thêm nông sản dược thảo như cây lô hội, cây gió bầu tạo ra trầm hương. Đồng thời cũng chú ý đến dược tính trong nông sản thực phẩm như tìm hợp đồng bán mủ trái đu đủ để điều chế ra chất papayin.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

DỰ ÁN MÔ HÌNH SẤY ĐẬU XANH KẾT HỢP SẤY BẮP

Nghiên cứu chi phí đầu tư máy sấy

* Máy sấy tĩnh vĩ ngang SHG-4

Chi phí đầu tư:

- Động cơ
- Quạt và lò đốt
- Tôn sàn
- Buồng sấy
- Nhà che, nền
- Lắp đặt và vận chuyển :
- Tổng chi phí : 38.000.000 đồng

Tùy theo giá cả từng năm mà chi phí đầu tư máy sấy có thể cao hoặc thấp hơn từ 300.000 – 500.000 đồng. Mô hình cho đầu tư máy sấy tĩnh vĩ ngang SHG 4 cho phù hợp bước đầu nghiên cứu và khả năng tài chính của chủ đầu tư.

Nghiên cứu chi phí sấy

Khi dự tính lắp một máy sấy, các câu hỏi kỹ thuật được đặt ra là: Năng suất bao nhiêu tấn/giờ, tiêu tốn bao nhiêu lít dầu, bao nhiêu kg chất đốt, chất lượng sấy như thế nào? ... Các câu hỏi kế tiếp về mặt kinh tế sẽ là: Chi phí sấy để có một kg sản phẩm khô là bao nhiêu, chi phí như thế nào thì đầu tư có hiệu quả, thời gian hoàn vốn nhanh hay chậm?

Phần này trình bày các dữ liệu cần thiết với công suất tận dụng tối đa trong mùa vụ để tính chi phí sấy. Các công thức áp dụng tính chi phí sấy trong trường hợp cụ thể này là máy SHG-4 (loại máy sấy được đánh giá cao bởi có nhiều ưu điểm và tương đối phù hợp trong tình hình hiện nay) từ đó nhằm suy diễn cho các máy khác.

Các dữ liệu cần thiết để tính chi phí sấy

+ Thời gian sấy mỗi mẻ (h): Thời gian sấy thay đổi tùy ẩm độ đầu và ẩm độ cuối của hạt. Thời gian sấy tiêu biểu là 8h khi sấy bắp có ẩm độ từ 22% - 35% xuống 14% - 15% với máy sấy SHG-4.

+ Năng suất sấy (kg/mẻ) = số kg sản phẩm khô thu được trong 1 mẻ.

Thời gian sấy (giờ/mẻ) = 8

Năng suất sấy (kg/mẻ) = 4.500

Năng suất sấy (kg/h) = Năng suất sấy (kg/mẻ) / Thời gian sấy mỗi mẻ (h)

$$\text{Năng suất sấy (kg/h)} = 4.500/8 = 562,5$$

+ Tiêu thụ chất đốt (kg/h)

$$\text{Cùi bắp (kg/h)} = 35$$

$$\text{Than (kg/h)} = 20$$

+ Giá chất đốt (đồng/kg)

$$\text{Cùi bắp (đồng/kg)} = 50$$

$$\text{Than (đồng/kg)} = 1.000$$

+ Năng lượng động cơ (lít/h) = 1

+ Giá năng lượng động cơ (đồng/lít) = 3.500

+ Cần biết khối lượng hạt có thể được sấy trong một năm. Muốn vậy cần ước lượng các chỉ tiêu năng suất sấy mỗi ngày và số ngày sấy mỗi năm.

+ Năng suất sấy mỗi ngày: Tùy thuộc vào số giờ hoạt động mỗi ngày. Vào mùa vụ, máy chạy hết công suất có thể tính 20 giờ mỗi ngày.

$$\text{Năng suất sấy mỗi ngày (kg/ngày)} = \text{Năng suất sấy (kg/h)} *$$

$$\text{Số giờ sấy mỗi ngày (h/ngày)} = 562,5 * 20 = 11.250$$

+ Số ngày sấy mỗi năm (ngày/năm): Thực tế ở những nơi nông dân chưa quen với tập quán sấy lúc đầu chỉ được 20 – 30 ngày/năm. Ngược lại, các cơ sở kinh doanh hay nhà máy chế biến thức ăn gia súc, họ chủ động mua nông sản về sấy nên mỗi năm có thể sấy 100 – 150 ngày. Trong đề tài chúng tôi thống nhất số ngày sấy trung bình trong năm là 50 ngày/năm.

+ Số mẻ sấy trong năm = số mẻ sấy/ngày * số ngày sấy/năm

$$2,5 * 50 = 125 \text{ (mẻ/năm)}$$

+ Lượng hạt sấy được hàng năm

$$\text{Lượng sấy mỗi năm (kg/năm)} = \text{Số ngày sấy trong năm (ngày/năm)} *$$

$$\text{Năng suất sấy mỗi ngày (kg/ngày)}$$

Một số công thức và cách tính chi phí sấy

a) Chi chất đốt

$$\text{Chi chất đốt} = \text{Tiêu thụ chất đốt (kg/h)} * \text{giá chất đốt (đồng/kg)} / \text{năng suất sấy (kg/h)}$$

$$\text{Cùi bắp (đồng/kg)} = (35 * 50) / 562,5 = 3,111$$

$$\text{Than (đồng/kg)} = (20 * 1.000) / 562,5 = 35,555$$

Chi năng lượng động cơ

$$\text{Chi năng lượng động cơ (đồng/kg)} = \text{năng lượng động cơ (lít/h)} *$$

$$\text{giá năng lượng (đồng/lít)} / \text{năng suất sấy (kg/h)} = (1 * 3500) / 562,5 = 6,222$$

b) Chi phí lao động: Thường có hai loại

+ Công trả theo thời gian: Gồm công trả cho thợ vận hành máy, lò đốt, thường trả theo ca, 1 ca tính 8 giờ.

Công theo thời gian (đồng/ca) = số tiền trả (đồng/ca) = 30.000

Từ đó ta tính được công mỗi giờ, và công tính trên một kg bắp sấy.

Công theo thời gian mỗi giờ (đồng/h) = công theo thời gian (đồng/ca)/thời gian sấy mỗi mẻ (h/mẻ) = 30.000/8 = 3.750

Công theo thời gian mỗi giờ (đồng/kg) = Công theo thời gian mỗi giờ (đồng/h)/năng suất sấy (kg/h) = 3.750/562,5 = 6,666

+ Công theo khoán khối lượng: Gồm có công bốc xếp từ xe đến máy sấy, và vô bao sau khi sấy. Thường tính theo đầu tấn.

Công khoán khối lượng (đồng/tấn) = Số tiền trả trên 1 tấn sản phẩm = 7.000

Công khoán khối lượng (đồng/kg) = Công khoán khối lượng (đồng/tấn)/1.000
= 7000 / 1000 = 7

Tổng công lao động (đồng/kg) = Công theo thời gian mỗi giờ (đồng/kg) + Công khoán khối lượng (đồng/kg) = 6,666+ 7 = 13,666

Chi phí khấu hao

+ Khấu hao phần sấy

Khấu hao phần sấy mỗi năm (đồng/năm) = giá phần sấy /tuổi thọ máy
= 17.000.000 / 5 = 3.400.000

Khấu hao phần sấy (đ/kg) = Khấu hao phần sấy mỗi năm (đ/năm) / lượng sấy năm (kg/năm) = 3.400.000 / 450.000 = 7,555

+ Khấu hao động cơ

Khấu hao động cơ (đồng/h) = Giá động cơ (đồng) / Tuổi thọ động cơ (giờ)
= 5.500.000 / 6.000 (giờ) = 916,667

Khấu hao động cơ (đ/kg) = Khấu hao động cơ (đ/h)/Năng suất sấy mỗi giờ (kg/h)
= 916,667 / 562,5 = 1,629

+ Khấu hao nhà che

Khấu hao nhà che (đ/kg) = [Giá nhà che (đ) /tuổi thọ nhà che (năm)] /lượng sấy mỗi năm (kg / năm) = [3.500.000 / 5] / 450.000 = 1,555

Chi khấu hao (đ/kg) = Khấu hao phần sấy (đ/kg) + Khấu hao động cơ (đ/kg) + Khấu hao nhà che (đồng / kg) = 7,555 + 1,629 + 1,555 = 10,740

Khấu hao sửa chữa linh tinh.

K-hao sửa chữa linh tinh(đ/kg) = 1,5 * Chi khấu hao(đ/kg) = 1,5*10,740 = 16,109

+ Chi thuê đất (chi phí cơ hội nếu là đất nhà) Chi thuê đất (đ/năm) = Tiền thuê *đất(đ/m²)*diện tích (m²)= 3000* 112 = 336.000

$$\text{Chi thuê đất (đ/kg)} = \text{Chi thuê đất (đ/năm)} / \text{lượng sậy mỗi năm (kg/năm)}$$

$$= 336.000 / 450.000 = 0,746$$

+ Lãi vay mỗi năm (tùy trường hợp cụ thể)

Để khấu hao, ta cần biết tổng đầu tư cho máy sậy và tuổi thọ các bộ phận.

Tổng đầu tư cho máy sậy gồm ba phần, với công dụng và tuổi thọ khác nhau.

Phần sậy: Đầu tư cho quạt, lò đốt, buồng sậy (không tính động cơ và nhà che). Tuổi thọ của phần này thường tính là 5 năm.

Động cơ: Vì mỗi năm chỉ sậy trong một thời gian ngắn, mà động cơ thì đa dạng (có thể kéo, bơm nước ...). Nên tuổi thọ động cơ được tính theo số giờ sử dụng, diesel là 6.000 giờ.

Nhà che: Tùy mức độ kiên cố và đầu tư sao cho tuổi thọ nhà che và máy sậy bằng nhau.

$$\text{Tổng đầu tư} = \text{Phần sậy} + \text{Động cơ} + \text{Nhà che}$$

$$= 17.000.000 + 5.500.000 + 3.500.000 = 26.000.000 \text{ đồng}$$

Nghiên cứu hiệu quả tài chính của máy sậy

Ở đây, xem việc đầu tư một máy sậy như là một dự án cho nên thời gian đầu tư được tính là cuối năm 2000 (năm 0) và bắt đầu hoạt động khoảng cuối tháng 7 năm 2001 (năm 1).

Hiện nay, việc đầu tư trang bị máy sậy được huyện khuyến khích dưới nhiều hình thức như cho vay không lãi 50% giá trị thiết bị, miễn thuế 1 – 2 năm đầu, giảm thuế...

* Lò sậy có thể hoạt động theo 2 phương án:

Phương án 1: Sấy gia công

Giá sậy: Theo điều tra và tìm hiểu một số cơ sở huyện Xuân Lộc thì giá sậy được người nông dân chấp nhận: Giá sậy bấp : 80đ/kg – 100đ/kg

Trong phần tính toán này để đảm bảo cho tính rủi ro của dự án, chúng tôi áp dụng mức giá thấp nhất là 80đ/kg.

$$\text{Sản lượng sậy} = 562,500 \text{ tấn/năm.}$$

$$\text{Doanh thu} = 80 \text{ đ/kg} * 562.500 \text{ kg/năm} = 40.500.000 \text{ đ/năm}$$

Phương án 2: Thu mua bắp tươi, sậy ra bắp thành phẩm để bán

Theo phương án này, thu mua bắp tươi giá khoảng 800 – 1.000 đồng/kg. Khi sậy khô có tỷ lệ hao hụt khoảng 15% - 30%. Bắp sậy bán với giá 1.400 – 1.600 đồng/kg. Công tác tính toán sẽ được tiến hành trên phần mềm Excel.

* Chất đốt: Tận dụng chất đốt có nhiều ở nông thôn như củi bắp, củi, trấu,

* vỏ đậu ...

Chi phí chất đốt = Giá chất đốt (đ/kg) * khối lượng tiêu thụ(kg/h) * số giờ
sấy(h/mẻ) * số mẻ sấy(mẻ/ngày) * số ngày sấy(ngày/năm)

Cùi bắp = $50 * 35 * 8 * 2,5 * 20 = 700.000$ đồng

Than = $1.000 * 20 * 8 * 2,5 * 30 = 12.000.000$ đồng

Chi chất đốt = chi cùi bắp + chi than = $700.000 + 12.000.000 = 12.700.000$ đồng

Chi năng lượng động cơ (dầu diesel) = giá * lượng tiêu thụ (lít/h) * số giờ
sấy(h/mẻ) * số mẻ sấy(mẻ/ngày) * số ngày sấy(ngày/năm)
 $= 3.500 * 1 * 8 * 2,5 * 50 = 3.500.000$ đồng

Công lao động = công thợ máy + công bốc xếp

Công thợ máy = giá công (đồng/ca) * số ca (ca/ngày) * số ngày sấy(ngày/năm)
 $= 30.000 * 2,5 * 50 = 3.750.000$ đồng

Công bốc xếp = giá công (đồng/tấn) * sản lượng.sấy(tấn /năm)
 $= 7.000 * 562,5 = 3.937.500$ đồng

Chi phí lao động = $3.750.000 + 3.937.500 = 7.687.500$ đồng

Chi sửa chữa: Toàn bộ sửa chữa cho cả đời máy chiếm 20% tổng đầu tư. Sửa chữa không mất nhiều thời gian và vào lúc nhàn rỗi, coi như không ảnh hưởng đến thời gian làm việc của máy.

Năm 1: Không sửa chữa vì máy còn mới.

Năm 2: Chiếm 10% tổng sửa chữa.

Năm 3: Chiếm 20% tổng sửa chữa.

Năm 4: Chiếm 30% tổng sửa chữa.

Năm 5: Chiếm 40% tổng sửa chữa.

Tổng sửa chữa = $20\% * 26.000.000 = 5.200.000$ đồng

Chi phí sửa chữa năm 2 = $5.200.000 * 10\% = 520.000$ đồng

Chi phí sửa chữa năm 3 = $5.200.000 * 20\% = 1.040.000$ đồng

Chi phí sửa chữa năm 4 = $5.200.000 * 30\% = 1.560.000$ đồng

Chi phí sửa chữa năm 5 = $5.200.000 * 40\% = 2.080.000$ đồng

Kết quả theo các tiêu chuẩn thẩm định dự án được trình bày theo 2 phương án hoạt động.

BẢNG NGÂN LÚU THEO QUAN ĐIỂM CHỦ ĐẦU TƯ Phương án 1

-4.2						
	0	1	2	3	4	5
n lưu vào						
nhà nước	14000000					
h thu		75000000	75000000	75000000	75000000	75000000
NLV	14000000	75000000	75000000	75000000	75000000	75000000
n lưu ra						
MM	38000000					
dsx						
dot		24000000	24000000	24000000	24000000	24000000
g lương		5040000	5040000	5040000	5040000	5040000
đồng		9750000	9750000	9750000	9750000	9750000
chưa		0	760000	1520000	2280000	3040000
đat		336000	336000	336000	336000	336000
h toán nợ				14000000		
g NLR	38000000	39126000	39886000	54646000	41406000	42166000
rong	-24000000	35874000	35114000	20354000	33594000	32834000
ncf)	-24000000	32731752	29232045	15460307	23281958	20762088
ncf)tích lũy	-24000000	8731752	37963797	53424103	76706061	97468149
/	97468149					

140%

- Giá trị hiện tại ròng NPV của dự án máy sấy theo quan điểm chủ đầu tư là 97.468.149 đồng.
- Tỷ suất nội hoàn IRR là 140%
- Dự án hoàn vốn ngay từ vụ sấy đầu tiên
- Nhận xét : dự án có tính khả thi rất cao

Theo quan điểm chủ đầu tư, dự án có tính khả thi rất cao vì mô hình đầu tiên được hưởng một dạng trợ cấp của nhà nước là được UBND huyện cho vay không lãi 50% vốn thiết bị trong 3 mùa vụ.

BẢNG NGÂN LƯU THEO QUAN ĐIỂM NGÂN HÀNG

Phương án 1

4.1						
	0	1	2		4	5
Lưu vào						
thu		75000000	75000000	7500000	75000000	75000000
NLV	0	75000000	75000000	7500000	75000000	75000000
Lưu ra						
r ban đầu	38000000					
Í sản xuất						
ổt		24000000	24000000	2400000	24000000	24000000
lượng		5040000	5040000	504000	5040000	5040000
ng		9750000	9750000	975000	9750000	9750000
Í khác						
ửa		0	760000	152000	2280000	3040000
đất		336000	336000	33600	336000	336000
NLR	38000000	39126000	39886000	4064600	41406000	42166000
lưu ròng (NCF)	-38000000	35874000	35114000	3435400	33594000	32834000
f)	-38000000	32731752	29232045	2609430	23281958	20762088
h lũy	-38000000	-5268248	23963797	5005809	73340055	94102142
gian hoàn vốn		1 năm		2Tháng	tương đương 2 năm	
	94102142					
	89%					

- Giá trị hiện tại ròng NPV của dự án máy sấy theo quan điểm ngân hàng là 94.102.142 đồng.
- Tỷ suất nội hoàn IRR là 89%
- Dự án hoàn vốn trước khi vụ sấy thứ 2 chấm dứt
- Nhận xét : dự án có tính khả thi rất cao

PHỤ LỤC 2

DỰ ÁN LÒ SẤY NHÃN

Thị trường nhãn sấy

Ngoài việc tiêu thụ ở thị trường trong nước, trong những năm vừa qua nhãn sấy còn được xuất khẩu ra nước ngoài, cụ thể là xuất sang Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan. Đây là các thị trường lớn và lâu dài, sản phẩm nhãn sấy được xuất khẩu sang với giá bình quân là 17.500 đồng/kg. Đây là giá xuất khẩu thấp nhất trong những năm qua còn hiện tại thì giá cả nhãn sấy xuất khẩu đang tăng dần lên tại thời điểm điều tra. Lò sấy nhãn công suất nhỏ sẽ bán nhãn sấy khô cho tư thương mua gom để xuất sang các thị trường trên với giá bán là 13.000 đồng/kg. Đây là mức giá thương lái chấp nhận mua để họ có được 10% lãi từ vốn bỏ ra sau khi đã trừ đi các khoản chi phí.

Cũng như các loại nông sản khác của nước ta, mặt hàng nhãn sấy xuất khẩu cũng bị cạnh tranh bởi Thái Lan. Tuy nhiên, để xuất khẩu được nhãn qua Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan thì Thái Lan phải thông qua trung gian hoặc chuyên chở xa dẫn đến tốn nhiều chi phí, từ đó làm cho giá bán nhãn của Thái Lan tăng cao. Còn nhãn sấy trong nước được xuất khẩu trực tiếp sang thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Đồng Đăng, từ đó chi phí thấp hơn. Điều này cho thấy áp lực của đối thủ cạnh tranh là không đáng kể, không gây tác động sâu đến sự đảm bảo đầu ra cho sản phẩm nhãn sấy trong nước.

Đối với đầu vào hay nguồn nguyên liệu cho lò sấy thì hiện tại dù chỉ mới có một phần diện tích nhãn của huyện cho trái mà giá bán trung bình của nhãn tươi năm qua là 4.000 đồng/kg. Trong khi, trên địa bàn huyện Xuân Lộc còn rất nhiều diện tích nhãn đã và đang định hình chuẩn bị cho trái, cho nên có thể thấy nguồn cung về nhãn tươi trong tương lai chắc chắn sẽ cao hơn nhiều so với hiện tại thì mức giá thu mua nguyên liệu nhãn tươi là 4.000 đồng/kg sẽ đảm bảo thu mua đủ nguyên liệu cho lò sấy hoạt động theo thời gian dự kiến hay vấn đề về nguyên liệu đầu vào hoàn toàn được đảm bảo dù gặp phải áp lực của thị trường tiêu thụ nhãn tươi.

Công nghệ sấy nhãn và đặc tính kỹ thuật

Công nghệ sấy nhãn là quá trình làm giảm ẩm độ của nguyên liệu tươi khó bảo quản xuống ẩm độ thấp hơn nhằm kéo dài thời gian bảo quản và làm cho việc

vận chuyển dễ dàng hơn. Cụ thể, nguyên liệu tươi có ẩm độ $M_1 = 68\%$ sau quá trình sấy sẽ cho sản phẩm với ẩm độ là $M_2 = 15\%$ hay nguyên liệu đã được làm giảm ẩm độ đi 53% ($M_1 - M_2$).

* Lò sấy thủ công. Không có sự đầu tư nghiên cứu kỹ về kỹ thuật, nguyên liệu được sấy nhiệt trực tiếp, không có sự phân bố nhiệt đồng đều làm cho sản phẩm đạt chất lượng không cao và không đồng nhất, đồng thời thời gian để hoàn thành một mẻ đến 48 giờ.

* Lò sấy của Khoa Cơ khí trường Đại học Nông lâm. Được đầu tư nghiên cứu một cách chuyên sâu, tỉ mỉ nên hệ thống lò có quạt phân phối nhiệt, giúp phân phối đều nhiệt độ cho nguyên liệu. Từ đó, sản phẩm đảm bảo hơn về chất lượng cũng như sự đồng nhất.

Ở đây, dự án sử dụng lò sấy của khoa Cơ khí trường Đại học Nông lâm với các thông số về kỹ thuật như sau:

Năng suất một mẻ sấy là từ 6.000 kg nhân tươi cho ra 2.200 kg nhân khô.

Cơ cấu vốn đầu tư cho dự án lò sấy nhân

Vốn đầu tư ban đầu là 50.000.000 đồng, trong đó có chi phí chuyển giao công nghệ là 10.000.000 đồng.

Thẩm định tài chính của dự án

Ngân lưu dự trừ với suất chiết khấu $r = 9\%$.

Năm	0	1	3	4	5
KHOẢN THU					
Doanh thu		484,000,000	484,000,000	484,000,000	484,000,000
Thanh lý nhà xưởng					2,500,000
Ngân lưu vào	0	484,000,000	484,000,000	484,000,000	486,500,000
CÁC KHOẢN CHI					
Phí chuyển giao công nghệ	10,000,000				
Mua máy và động cơ	45,000,000				
Làm nhà bao che	5,000,000				
Khoản chi sản xuất + ch- chở		444,888,200	444,888,200	444,888,200	444,888,200
Ngân lưu ra	60,000,000	444,888,200	444,888,200	444,888,200	444,888,200
Ngân lưu ròng (NCF)	-60,000,000	39,111,800	39,111,800	39,111,800	41,611,800
PV (NCF)	-60,000,000	35,882,385	32,919,62	27,707,785	27,044,815
Tích lũy của PV (NCF)	-60,000,000	-24,117,615	8,802,00	66,711,276	93,756,091
NPV	93,756,091				
IRR	30%				
PP(tháng) : 2năm	9tháng				

Nguồn tin: Điều tra - tính toán tổng hợp.

Dữ liệu tính toán :SHG-4

Thời gian sấy mỗi mẻ (giờ)	8
Số mẻ sấy/ngày bình quân (mẻ)	2.5
Số ngày sấy/năm bình quân (ngày)	30
Năng suất sấy/mẻ bình quân (kg)	4500
Năng suất sấy/giờ bình quân (kg)	562.5
Năng suất sấy mỗi ngày bình quân	11250
Lượng sấy mỗi năm (kg)	562500
Giá phần sấy (đồng)	40000000
Giá động cơ (đồng)	4500000
Giá nhà che cho máy sấy(đ)	5000000
Tổng đầu tư (đồng)	49500000
Tuổi thọ động cơ (giờ máy)	6000
Tuổi thọ phần sấy (năm)	5
Tuổi thọ nhà che (năm)	5
Lãi suất vay (%)	9.00%
Mặt bằng nhà sấy (m2)	112
Đơn giá thuê đất (đồng)	4000
Giá thuê đất (đồng)/năm	448000
Tiêu thụ chất đốt (kg/giờ)	20
Giá chất đốt (đồng)	800
Năng lượng động cơ (lít / giờ)	1.2
Giá năng lượng (đồng)	3000
Công thợ máy/ca (đồng)	30000
Công bốc xếp/1000 kg (đồng)	6000
Giá sấy (đ/kg)	3000
Khấu hao phần sấy mỗi năm	8000000

C_Khấu hao động cơ & SC/giờ	900.00
C_Khấu hao động cơ & SC/kg	1.60
C_Khấu hao nhà che	1.78
Lãi vay mỗi năm	2227500
C_Lãi vay	3.96
C_Thuê đất	0.80
C_Chất đốt	28.44
C_Năng lượng động cơ	6.40
C_Lao động	12.67
C_Khấu hao phần sấy & SC	17.07
C_Khấu hao động cơ & SC	1.60
C_Khấu hao nhà che	1.78
C_Lãi vay	3.96
C_Thuê đất	0.80
C_Chất đốt	28.44
C_Năng lượng động cơ	6.40
C_Lao động	12.67
	CỘNG
	72.71

24	-25673437	-24098129	-22522820	-19077561	-17370977	-15664392	-13957808	-12251223
26	-24197315	-22490730	-20784146	-17207612	-15369751	-13531891	-11694031	-9856171
28	-22721192	-20883332	-19045472	-15337662	-13368526	-11399390	-9430254	-7461118
30	-21245070	-19275934	-17306798	-13467712	-11367300	-9266888	-7166477	-5066065
32	-19768947	-17668535	-15568124	-11597762	-9366075	-7134387	-4902700	-2671012
34	-18292824	-16061137	-13829449	-9727812	-7364849	-5001886	-2638923	-275960
36	-16816702	-14453738	-12090775	-7857862	-5363623	-2869385	-375146	2119093
38	-15340579	-12846340	-10352101	-5987912	-3362398	-736883	1888631	4514146
40	-13864456	-11238942	-8613427	-4117963	-1361172	1395618	4152408	6909199
42	-12388334	-9631543	-6874753	-2248013	640053	3528119	6416185	9304251
44	-10912211	-8024145	-5136079	-378063	2641279	5660621	8679962	11699304
46	-9436088	-6416747	-3397405					

Số ngày sẩy/năm

	NPV(70)	NPV(72)	NPV(74)	NPV(76)	NPV(78)	NPV(80)	NPV(82)	NPV(84)
24	10289288	11526971	12764654	14002337	15240020	16477703	17715386	18953069
26	12518591	13859414	15200238	16541061	17881884	19222707	20563531	21904354
28	14747894	16191857	17635821	19079784	20523748	21967711	23411675	24855638
30	16977197	18524300	20071404	21618508	23165612	24712715	26259819	27806923
32	19206500	20856744	22506988	24157232	25807476	27457720	29107964	30758208
34	21435802	23189187	24942571	26695955	28449339	30202724	31956108	33709492
36	23665105	25521630	27378154	29234679	31091203	32947728	34804252	36660777
38	25894408	27854073	29813738	31773402	33733067	35692732	37652397	39612061
40	28123711	30186516	32249321	34312126	36374931	38437736	40500541	42563346
42	30353014	32518959	34684904	36850849	39016795	41182740	43348685	45514631
44	32582317	34851402	37120488	39389573	41658659	43927744	46196830	48465915
46	34811619	37183845	39556071	41928297	44300522	46672748	49044974	51417200

IG-4 (Cách tính lãi 2)

ĐVT : đồng

Chỉ số giá cả	Năm					
	0	1	2	3	4	5
	1.00	1.08	1.17	1.26	1.36	1.47
Chi phí khoản mục						
Chi phí ngân lưu vào						
Chi phí doanh thu		54675000	59049000	63772920	68874754	74384734
Chi phí vay	0					
Chi phí ngân lưu vào	0	54675000	59049000	63772920	68874754	74384734
Chi phí ngân lưu ra						
Chi phí đầu tư ban đầu	49500000					
Chi phí sản xuất :						
Chi phí Chất đốt		17280000	18662400	20155392	21767823	23509249
Chi phí Năng lượng đ. cơ		3888000	4199040	4534963	4897760	5289581
Chi phí Lao động		7695000	8310600	8975448	9693484	10468963
Chi phí khác :						
Chi phí Sửa chữa		0	1154736	1247115	1346884	1454635
Chi phí Thuê đất		483840	522547	564351	609499	658259
Chi phí Thanh toán nợ		0	0	0	0	0
Chi phí Thuế		3857040	4074919	4598913	5164826	5776012
Chi phí ngân lưu ra	49500000	33203880	36924242	40076182	43480276	47156698
Chi phí ngân lưu ròng danh nghĩa	#####	21471120	22124758	23696738	25394477	27228035
Chi phí ngân lưu ròng thực	#####	19880667	18968414	18811235	18665699	18530943
NPV	12918412					
PI	1.26					
PP	< 3 năm					

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. RISK MASTER FOR WINDOW (phân tích rủi ro trong thẩm định dự án)
Savvakis Savvides - USA/ Harvard University, 1995-85 tr; 27 cm
2. LES PROJETS DE DEVELOPPEMENT AGRICOLE
Marc Dufumler - Paris/ Karthala, 1996- 352 tr; 22 cm
3. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CHUẨN BỊ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP
K. Selvavinayagam- Hà Nội/ Trung Tâm Thông Tin Đầu Tư FAO, 1994-243 tr; 27 cm
4. PRATIQUE DE LA PREVISION DES VENTES
Régis BOURBONNAIS & Jean-Claude USUNIER-Paris/ Economica, 1992-315 tr; 27 cm
5. PROJECT MANAGEMENT
Avraham Shtub, Jonathan F. Bard & Shlomo Globerson-USA/Prentice Hall, 1994-634 tr; 27cm
6. GUIDE PRATIQUE D'ANALYSE DE PROJETS
Manuel Bridier & Serge Michailof- Paris/Economica, 1987- 302 tr; 22 cm
7. GUIDELINES FOR PROJECT EVALUATION
UNITED NATIONS (experts)- New York/ United Nation, 1992-383 tr; 22 cm
8. ECONOMIC ANALYSIS OF AGRICULTURAL PROJECTS
J. PRICE GITTINGER- Baltimore&London/Johns Hopkins University Press, 1989-503 tr; 22 cm.
9. Phát triển nông thôn – Randolph Barker, Chương trình Fulbright Việt Nam 1999-2000
10. PHÂN TÍCH CHI PHÍ VÀ LỢI ÍCH CHO CÁC QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
(chương trình thẩm định và quản lý dự án)
Glenn P. Jenkins & Arnold C. Harberger - USA/Harvard University, 1996.-320 tr; 27 cm
- 11 PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CHUẨN BỊ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP
K. Selvavinayagam- Hà Nội/ Trung Tâm Thông Tin Đầu Tư FAO, 1994-243 tr; 27 cm
12. BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI “ NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN – TRƯỜNG HỢP HUYỆN Ô MÔN, TỈNH CẦN THƠ “
Ban Kinh Tế Trung Ương, 2002.
13. ECONOMICS OF DEVELOPMENT
Gillis – Perkins – Roemer – Snoogras – USA / W.W. NORTON & COMPANY, 1996 – 604 tr, 22 cm.
- 14.. INTERNATIONAL BUSINESS
Charles W.L, Hill – USA / Mc Graw –Hill, 2001 – 692 tr, 32.
15. INTERNATIONAL ECONOMICS
Paul R. Krugman & Maurice Obstfeld – USA / R.R. DOMELLY COMPANY, 1994 -796 tr, 27cm.

BÀI BÁO THAM KHẢO

1. ECONOMIC APPRAISAL OF ENVIRONMENTAL EFFECTS
Tác giả : Nikola Dondur & Mirko Cvetkovic ,
2. INFLATION : DOES IT MATTER IN PROJECT APPRAISAL
Tác giả : Axel Sell
3. MODIFIED DISCOUNT MODEL REVISITED
Tác giả : Michael Yaffey
4. EVALUATION OF ENVIRONMENTAL IMPACT ASSESSMENT IN THREE SOUTHEAST ASIAN NATIONS

Tác giả : Wen- Shyan Leu, WP Williams and A W Bark

4 bài báo trên đều trích trong tạp chí PROJECT APPRAISAL

Volume 12 Number 2 June 1997, Beech Tree Publishing

5. A FRAMEWORK FOR IDENTIFYING THE SOCIAL, ENVIRONMENTAL AND ECONOMIC IMPACTS OF A NEW BIOTECHNOLOGY

Tác giả : F S Quin, A Alpin and M J McGregor

6. RECONCILING PRIVATE PROFITABILITY AND SOCIAL COST

Tác giả : Malik Ranasinghe

7. THE QUALITY OF ENVIRONMENTAL IMPACT STATEMENTS

Tác giả : Clodagh McGrath and Aland Bond

8. ESTIMATION OF ECONOMIC DISCOUNT RATE FOR PROJECT APPRAISAL IN INDIA

Tác giả : Devendra Kumar Shukla

4 bài báo trên đều trích trong tạp chí PROJECT APPRAISAL

Volume 12 Number 1 March 1997, Beech Tree Publishing

9. SOCIO-ECONOMIC IMPACT ASSESSMENT OF INDUSTRIAL PROJECTS IN INDIA

Tác giả : R Ramanathan and S Geetha

10. PROJECTS AS COMMUNITIES: CONSULTANTS, KNOWLEDGE AND POWER

Tác giả : Geof D Wood

2 bài báo trên đều trích trong tạp chí PROJECT APPRAISAL

Volume 16 Number 1 March 1998, Beech Tree Publishing

11. PROJECT APPRAISAL AND HUMAN CAPITAL THEORY

Tác giả : T R C Curtin,

trích trong tạp chí PROJECT APPRAISAL

Volume 11 Number 2 June 1996, Beech Tree Publishing

12. NATIONAL ECONOMIC PARAMETERS FOR HUNGARY

Tác giả : Nikola Dondur

trích trong tạp chí PROJECT APPRAISAL

Volume 11 Number 1 March 1996, Beech Tree Publishing

Tài liệu công bố của :

- Bộ Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn
- Bộ Kế Hoạch & Đầu tư
- Phân Viện Quy Hoạch & Thiết Kế Nông Nghiệp Miền Nam

Tài liệu truy cập từ Internet về Kinh Tế Nông Nghiệp

